

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KỶ YẾU

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII
KỶ HỌP THỨ NHẤT - KỶ HỌP THỨ NĂM

Lưu hành nội bộ

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

VPTU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

KỶ YẾU

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII
KỶ HỌP THỨ NHẤT - KỶ HỌP THỨ NĂM

Lưu hành nội bộ

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

THE UNIVERSITY OF CHICAGO

IN ASSOCIATION WITH THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS
PUBLISHED BY THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

THE UNIVERSITY OF CHICAGO PRESS

1954

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ☆ -

Số: 01/NQ/2004/HĐND-VIII

Phan Thiết, ngày 18 tháng 5 năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ NHẤT
(Ngày 17/5/2004)

NGHỊ QUYẾT

Về việc xác nhận tư cách đại biểu HĐND tỉnh
khóa VIII, nhiệm kỳ 2004 - 2009

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Điều 51 Luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Sau khi nghe Hội đồng bầu cử báo cáo kết quả bầu cử đại biểu HĐND tỉnh ngày 25/4/2004 và Tờ trình của Ban thẩm tra tư cách đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII,

QUYẾT NGHỊ:

Xác nhận tư cách đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII, nhiệm kỳ 2004 - 2009 của 52 vị đã được Hội đồng bầu cử tỉnh công bố trúng cử trong cuộc bầu cử ngày 25/4/2004.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp lần thứ nhất thông qua ngày 17 tháng 5 năm 2004.

CHỦ TỌA KỲ HỌP
CHỦ TỊCH HĐND TỈNH KHÓA VII
(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 02 NQ/2004/HĐND-VIII

Phan Thiết, ngày 18 tháng 5 năm 2004

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ NHẤT
(Ngày 17/5/2004)**

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xác nhận kết quả bầu cử Thành viên
Thường trực HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII,
nhiệm kỳ 2004 - 2009**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Điều 51 Luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ kết quả bầu cử tại biên bản bầu cử các Thành viên Thường trực HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, nhiệm kỳ 2004 - 2009;

QUYẾT NGHỊ:

I - Xác nhận kết quả bầu cử Thành viên Thường trực HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, nhiệm kỳ 2004 - 2009 gồm các ông, bà có tên sau:

1. Ông Huỳnh Văn Tí - Chủ tịch HĐND tỉnh.
2. Ông Nguyễn Ngọc - Phó Chủ tịch HĐND tỉnh.
3. Bà Nguyễn Thị Phúc - Ủy viên Thường trực HĐND tỉnh.

(Có biên bản bầu cử và lý lịch trích ngang kèm theo)

II - Giao cho Thường trực HĐND tỉnh chịu trách nhiệm hoàn thành thủ tục và trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội phê chuẩn kết quả bầu cử theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ nhất thông qua ngày 17/5/2004.

**TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 03 NQ/2004/HĐND-VIII

Phan Thiết, ngày 18 tháng 5 năm 2004

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ NHẤT**

(Ngày 17/5/2004)

NGHỊ QUYẾT

**Về việc xác nhận kết quả bầu cử Thành viên
UBND tỉnh Bình Thuận nhiệm kỳ 2004 - 2009**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Điều 51 Luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Nghị định số: 107/2004/NĐ-CP ngày 01/4/2004 của Chính phủ về Quy định số lượng Phó Chủ tịch và cơ cấu thành viên Ủy ban nhân dân các cấp;

- Căn cứ kết quả bầu cử tại biên bản bầu cử Thành viên UBND tỉnh Bình Thuận;

QUYẾT NGHỊ:

I - Xác nhận kết quả bầu cử thành viên UBND tỉnh Bình Thuận nhiệm kỳ 2004 - 2009 gồm các ông có tên sau:

1. Ông Huỳnh Tấn Thành - Chủ tịch UBND tỉnh.
2. Ông Hồ Dũng Nhật - Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
3. Ông Nguyễn Văn Thu - Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
4. Ông Nguyễn Văn Dũng - Phó Chủ tịch UBND tỉnh.
5. Ông Nguyễn Thành Trung- Ủy viên UBND tỉnh, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh.
6. Ông Phạm Đình Sơn - Ủy viên UBND tỉnh, Phó Giám đốc Công an tỉnh.
7. Ông Phạm Dũng - Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư.
8. Ông Trần Đình Tâm - Ủy viên UBND tỉnh, Chánh Văn phòng HĐND & UBND tỉnh.
9. Ông Nguyễn Văn Nhân - Ủy viên UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ.

(Có biên bản bầu cử và lý lịch trích ngang kèm theo)

II - Giao cho UBND tỉnh chịu trách nhiệm hoàn thành thủ tục và trình Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn kết quả bầu cử theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp lần thứ nhất thông qua ngày 17/5/2004.

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 04/2004/NQ-HĐVIII

Phan Thiết, ngày 19 tháng 7 năm 2004

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 2**

(Từ ngày 12/7/2004 đến ngày 13/7/2004)

NGHỊ QUYẾT

Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Nghị quyết về nhiệm vụ năm 2004 đã được HĐND tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 6/12/2003;

- Sau khi xem xét báo cáo của UBND tỉnh và các báo cáo của các cơ quan hữu quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2004; báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí với đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và những nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2004 đã nêu trong báo cáo của UBND tỉnh và báo cáo của các cơ quan hữu quan.

II - Để bảo đảm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2004, đặc biệt là 6 nhiệm vụ trọng tâm đã xác định tại Nghị quyết kỳ họp thứ 10 - HĐND tỉnh khóa VII; HĐND tỉnh nhấn mạnh một số nhiệm vụ và giải pháp sau đây:

1. Rà soát quy hoạch, chính sách và tăng cường hơn nữa các nguồn lực để đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng, con nuôi có lợi thế và thị trường ổn định nhằm cung cấp nguyên liệu cho các nhà máy chế biến và phục vụ cho nhu cầu du lịch, xuất khẩu. Tập trung trước hết vào các cây bông vải, thanh long, điều, cao su và chăn nuôi bò. Sơ kết và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

Đẩy mạnh trồng mới rừng tập trung và giao khoán bảo vệ rừng cho đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung đẩy mạnh công tác chống phá rừng và giải quyết tốt tình hình di dân tự do và xâm canh trái phép theo chỉ đạo của Chính phủ. Khẩn trương hoàn thành việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng.

Rà soát và có giải pháp tích cực tháo gỡ những ách tắc, nhất là khâu đền bù giải tỏa, giao đất; tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án du lịch. Triển khai tốt

Nghị quyết 19 của Tỉnh ủy về phát triển du lịch đến năm 2010 và Nghị quyết 22 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm hàng hóa đến năm 2005 và 2010. Tháo gỡ những khó khăn vướng mắc để đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản.

2. Tạo mọi điều kiện thuận lợi khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ nhất là doanh nghiệp chế biến thủy sản, để nâng cao chất lượng hàng hóa và sức cạnh tranh trên thị trường. Có chính sách nắm chắc nguồn nguyên liệu thủy sản để đưa vào chế biến phục vụ xuất khẩu. Tiếp tục thực hiện tốt việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước; chú ý đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước địa phương theo lộ trình đã được Chính phủ phê duyệt. Có biện pháp giải quyết tháo gỡ khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp nhà nước. Thực hiện tốt các giải pháp hỗ trợ kinh tế hợp tác và kinh tế tư nhân.

3. Tập trung chỉ đạo chặt chẽ tiến độ thi công 8 công trình trọng điểm đã được xác định; chú ý bảo đảm đủ trường, lớp học phục vụ năm học mới 2004 - 2005, nhất là những nơi bức xúc. Tập trung giải quyết các vướng mắc về đền bù giải tỏa; về cơ chế, chính sách và thủ tục giao đất, giấy phép xây dựng cho các dự án đầu tư để đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án; đồng thời kiên quyết thu hồi đất đã cấp, đã cho thuê nhưng các chủ dự án không triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong XDCB nhằm chống thất thoát, lãng phí. Triển khai thực hiện tốt quy định của Chính phủ về quyền giám sát

của dân trong việc xây dựng công trình bằng vốn đầu tư của Nhà nước, trước hết là đối với các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng tại địa phương.

4. Thực hiện tốt chính sách tạo vốn và chính sách thu hút vốn đầu tư của tỉnh đã ban hành. Thúc đẩy tiến độ triển khai xây dựng hạ tầng các khu quy hoạch, các khu dân cư, khu đô thị mới, tạo cơ sở kêu gọi đầu tư, tạo nguồn thu cho ngân sách gắn với chỉnh trang đô thị. Phấn đấu thu ngân sách vượt chỉ tiêu đề ra.

Tăng cường công tác quản lý, chống thất thu ngân sách nhất là quản lý tốt các nguồn thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh. Các cơ quan chức năng phải đánh giá lại nguồn thu, định mức thu các loại thuế và phí để có kế hoạch và biện pháp thu đúng, thu đủ các nguồn thu phát sinh. Quản lý, khai thác tốt các nguồn thu về đất, thu bán nhà thuộc sở hữu nhà nước và thu xổ số kiến thiết. Chú ý thực hiện chủ trương bán đấu giá quyền sử dụng đất đối với các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, các khu dân cư. Tiếp tục kiến nghị với Chính phủ và các Bộ, ngành Trung ương nghiên cứu và có chính sách điều tiết cho địa phương từ nguồn thu dầu khí khai thác trên địa bàn. Tổ chức điều hành chi ngân sách theo đúng dự toán; trong đó bảo đảm ưu tiên chi lương, chi cho hoạt động của bộ máy Đảng, Nhà nước và các đoàn thể, chi thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm, chi cho 8 công trình trọng điểm. Đẩy mạnh các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng.

5. Tiếp tục đầu tư xây dựng và phát triển toàn diện dân sinh, kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

6. Tiếp tục triển khai sâu rộng phong trào đền ơn đáp nghĩa, mở rộng và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân xây dựng đời sống văn hóa”. Phát động xây dựng xã, phường, thị trấn văn hóa. Đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Tập trung chỉ đạo công tác phổ cập giáo dục THCS đạt chỉ tiêu đề ra. Tổ chức tốt việc bồi dưỡng giáo viên và bảo đảm các điều kiện phục vụ cho dạy và học năm học mới 2004 - 2005. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh; thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế quốc gia; tiếp tục củng cố kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở. Làm tốt công tác Bảo hiểm y tế cho người nghèo. Triển khai thực hiện tốt chương trình xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2004 - 2005.

7. Đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình quốc gia về phòng chống tội phạm; phòng chống ma túy, mại dâm và có biện pháp hữu hiệu đẩy lùi tình trạng gia tăng tai nạn giao thông; bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội. Chuẩn bị và triển khai thực hiện tốt kế hoạch diễn tập phòng thủ PT - 04. Nắm chắc tình hình, xử lý kịp thời và có hiệu quả mọi tình huống xảy ra ngay tại cơ sở, không để bị động, bất ngờ, phát sinh điểm nóng.

8. Các cơ quan bảo vệ pháp luật nâng cao trách nhiệm và tăng cường phối hợp để giải quyết dứt điểm các vụ án nổi cộm, ảnh hưởng đến tình hình an ninh chính trị và ảnh hưởng

đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Tiếp tục triển khai tốt những nhiệm vụ trọng tâm cải cách tư pháp; đẩy mạnh công tác thi hành án.

9. Chủ tịch UBND các cấp, giám đốc các Sở rà soát và có kế hoạch giải quyết dứt điểm các vụ tham nhũng, tiêu cực, đơn thư khiếu nại, tố cáo tồn đọng của công dân. Làm tốt công tác dân vận gắn với thực hiện quy chế dân chủ và công tác hòa giải ở cơ sở. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

10. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính gắn với công tác đánh giá, bố trí, sử dụng lại đội ngũ cán bộ, công chức, trước hết đối với các ngành thực hiện những nhiệm vụ trọng tâm; kiên quyết thay thế số cán bộ trình độ năng lực yếu, trách nhiệm kém. Thường xuyên kiểm tra các cơ quan, đơn vị, các địa phương trong việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, quyết định của UBND, nhất là việc thực hiện cơ chế “một cửa” theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật trong cán bộ, công chức và nhân dân. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra cán bộ, công chức và nhân dân. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra cán bộ, công chức nhà nước trong thi hành công vụ và kiên quyết xử lý những cán bộ, công chức tham nhũng, tiêu cực, sách nhiễu khi giải quyết các yêu cầu của tổ chức và công dân. Đồng thời xử lý cụ thể trách nhiệm liên đới của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức dưới quyền khi thi hành công vụ.

Sắp xếp, củng cố và xây dựng đội ngũ cán bộ, kiện toàn các chức danh lãnh đạo của hệ thống chính trị ở cơ sở xã, phường, thị trấn theo Nghị quyết 11 của Tỉnh ủy.

11. Chuẩn bị tốt kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2005.

III - Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

IV - Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình tăng cường đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 13/7/2004).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 05/2004/NQ-HĐVIII

Phan Thiết, ngày 19 tháng 7 năm 2004

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 2
(Từ ngày 12/7/2004 đến ngày 13/7/2004)**

NGHỊ QUYẾT

Về bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Sau khi xem xét Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc xin phê duyệt bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2004; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí thông qua Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2004 của tỉnh như sau:

A - Diện tích các loại đất tăng thêm : 5.442,68 ha

Trong đó:

1. Đất nông nghiệp : 2.738,11 ha
2. Đất lâm nghiệp có rừng : 124,73 ha
3. Đất chuyên dùng : 2.225,75 ha
4. Đất ở đô thị : 61,62 ha
5. Đất ở nông thôn : 292,47 ha

B - Diện tích các loại đất giảm đi : 5.442,68 ha

Trong đó:

1. Đất nông nghiệp : 2.408,91 ha
2. Đất lâm nghiệp có rừng : 1.980,57 ha
3. Đất chuyên dùng : 54,15 ha
4. Đất ở đô thị : 21,72 ha
5. Đất ở nông thôn : 73,60 ha
6. Đất chưa sử dụng : 903,74 ha

II - Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 13/7/2004).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 06/2004/NQ-HĐVIII

Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 2
(Từ ngày 07/12/2004 đến ngày 10/12/2004)

NGHỊ QUYẾT

**Về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và danh mục
các công trình trọng điểm của tỉnh năm 2005**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Sau khi xem xét Tờ trình của UBND tỉnh về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và danh mục các công trình trọng điểm của tỉnh năm 2005; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh năm 2005 như sau:

1. Tổng vốn đầu tư phát triển: 660.000 triệu đồng.

2. Danh mục các công trình trọng điểm (có phụ lục kèm theo).

Để thực hiện thắng lợi kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2005, cần tổ chức triển khai thực hiện tốt những giải pháp đã nêu trong báo cáo của UBND tỉnh, đồng thời HĐND tỉnh lưu ý:

- UBND tỉnh chỉ đạo các huyện, thành phố khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải; rà soát và kiên quyết đình chỉ các dự án đầu tư kém hiệu quả, tạm ngừng bố trí vốn cho các dự án đầu tư không đủ thủ tục theo quy định của pháp luật; ưu tiên dành vốn thanh toán cho các công trình chuyển tiếp và những công trình trọng điểm đã được HĐND tỉnh thông qua.

- Mặt khác, UBND tỉnh căn cứ vào quy định của Nhà nước để có kế hoạch huy động vốn đáp ứng cho nhu cầu đầu tư phát triển của địa phương, bảo đảm sử dụng có hiệu quả và bảo đảm trả hết nợ khi đến hạn. Không để phát sinh nợ khối lượng đầu tư XDCB trái với quy định của pháp luật. Đồng thời, tăng cường các biện pháp quản lý, chống thất thoát, lãng phí trong đầu tư XDCB và chấn chỉnh, xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm quy định của Nhà nước về quản lý đầu tư XDCB.

II - Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM NĂM 2005

ĐVT: Triệu đồng

S T T	DANH MỤC CÔNG TRÌNH	Địa điểm đầu tư	Thời gian		Dự toán được duyet	Tổng vốn cấp phát 31/12/04	Kế hoạch 2005		Chủ đầu tư	Ghi chú
			Khởi công- cống	Hoàn thành			Kế hoạch	Trong đó: ĐBGT		
	TỔNG CỘNG				569220	185230	338600	14100		
I	TT MỘ CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH				16990	9790	7200	0		
*	<i>Các công trình thủy lợi nhỏ</i>									
1	Trạm bơm Gia An	Tánh Linh	2002	2003	1750	850	900	0	Cty KTCT Thủy lợi	
2	Hệ thống trạm bơm Đa Kai	Đức Linh	2/2003	6/2004	2690	1330	1360	0	BQLDA Đ.Linh	
3	Hệ thống trạm bơm kênh Nam Chính	Đức Linh	11/2002	12/2003	3150	1550	1600	0	BQLDA Đ.Linh	
4	Hệ thống trạm bơm Vũ Hòa	Đức Linh	4/2002	11/2003	2874	1344	1530	0	BQLDA Đ.Linh	
5	Thiết bị trạm bơm Võ Xu	Đức Linh	2004	2004	390	150	240	0	BQLDA Đ.Linh	
6	Hệ thống trạm bơm Huy Khiêm	Tánh Linh	2004	2004	2966	1666	1300	0	BQLDA T.Linh	
7	Đập Chu Rí - Xã Phan Dũng	Tuy Phong	2003	2004	1170	900	270	0	BQLDA T.Phong	
8	Hệ thống kênh Ba Bàu - Sông Linh - Cẩm Hàng	HTNam	2003	2004	2000	2000	0	0	Cty KTCT Thủy lợi	đã dứt điểm

II	THỰC HIỆN DỰ ÁN						552230	175440	331400	14100	
1	Chuyển tiếp						450230	175440	259500	7100	
1	Tuyến đường ven biển						152623	57748	94700	0	
	Tuyến Hòn Lan - Kê Gà	7/2004	2004				26953	5000	21900	0	TOLDA&TVXDCTGT
	Đường và cầu Phan Thiết - Kê Gà (giai đoạn II)	7/2005	2005				25353	13351	12000	0	TOLDA&TVXDCTGT
	Đường Mũi Né - Suối Nước	7/2002	2002				57433	31397	26000	0	TOLDA&TVXDCTGT
											TW hồ trợ thêm
	Đường Suối Nước-Hoa Thắng	10/2003	2003				42884	8000	34800	0	TOLDA&TVXDCTGT
2	Kê bờ đường sông Cà Ty hạ lưu cầu T.H.Đ	2001	2001				62291	38000	24000	7100	BQLDA Phan Thiết
3	Các khu dân cư						92470	46800	45600	0	
	- Khu dân cư Văn Thánh giai đoạn III	2003	2003				62600	31000	31600	0	BQLDA TP.Phan Thiết
	- Khu dân cư A - E Thanh Hải	2004	2004				29870	15800	14000	0	TTOLDA và TVXD
4	Trường dạy nghề	2002	2002				36164	15991	20000	0	Trường Dạy nghề
5	Khu dân cư và đường Hùng Vương	2004	2004								Tiền bán đất
6	Khu công nghiệp chế biến hải sản Nam Phan Thiết						30632	2700	14000	0	BQL XDCB ngành TS
	- Nạo vét cảng	10/2004	2004				9000	0	4500	0	
	- Kê bảo vệ bờ	2004	2004				21632	2700	9500	0	
	- Xử lý nước thải						0	0	0	0	Chưa có hồ sơ

7	Thủy lợi nhỏ							57018	8701	47700	0		
	- Đê bao Huy Khiêm	Tánh Linh	3/2002	9/2004				3632	700	2900	0	BQLDA TLinh	
	- Trạm bơm Đức Bình	Tánh Linh	2004	2004				3937	1267	2600	0	BQLDA TLinh	
	- Trạm bơm Bắc Rừng	Tánh Linh	10/2003	12/2004				8881	2500	6300	0	BQLDA TLinh	
	- Trạm bơm La Ngàu	Tánh Linh	2004	2005				7916	500	7400	0	BQLDA TLinh	
	- Hồ Sóng Khán	HTNam	2004	2005				17529	3000	14500		Cty KTCT thủy lợi	
	- Đập Đaguiri	HTBắc	2004	2005				15123	734	14000		BQLDA HTBắc	
8	Hạ tầng Hàm Tân							19030	5500	13500			
	Năng cấp, MR đường Thống Nhất	Hàm Tân	2004	2004				19030	5500	13500	0	BQLDA Hàm Tân	
	Đường trục ngang QL55- ĐT 709	Hàm Tân	2005	2006									Tiền bán đất
2	Công trình mới							102000	0	71900	7000		
1	Kê thượng lưu cầu Dục Thanh (phía Nam sông)	Phan Thiết	2005	2006				24620	0	17000	7000	TTQLDA và TVXD	
2	Công trình thủy lợi nhỏ							57380	0	14900	0		
	- Trạm bơm Lạc Tấn	Tánh Linh	2004	2005				8950	0	6200	0	BQLDA TLinh	
	- Đập Hàm Cấn	HTNam	2004	2005				996	0	700	0	Cty KTCT thủy lợi	
	- Kênh Sông Linh-Cấm Hàng	HTNam	2004	2005				11434	0	8000			
3	Chuyến nước Sông Lũy lên khu L.H.Phong	Bắc Bình	2005	2006				18000	0	0			

4	Chuyển nước lưu vực toàn tỉnh	Toàn tỉnh	2005	2006	18000	0	0	0	
5	Các công trình phụ trợ ga Phan Thiết (mới)				20000	0	0	0	
	- Đường từ QL1A đi ga Mường Mán	HTNam	2005	2006	0	0	0	0	
	- Đường từ QL1A đi ga Phan Thiết (mới)	Phan Thiết	2005	2006	0	0	0	0	
	- Hạ tầng sân ga Phan Thiết (mới)	Phan Thiết	2005	2006	0	0	0	0	
6	Đường Lê Duẩn	Phan Thiết	2005	2006					Tiền bán đất
7	Đường Tôn Đức Thắng (Đoạn TKH - Cầu Bến Lội)	Phan Thiết	2005	2006					Tiền bán đất
8	Đường 706B (Phan Thiết - Mũi Né)	Phan Thiết	2005	2006					Tiền bán đất
	Dự phòng công trình mới							40000	(*)

Ghi chú: (*) Do một số công trình trong điểm đang lập hồ sơ, nên chưa thi kế hoạch vốn, chi ghi dự phòng khi có hồ sơ được duyệt sẽ bổ sung vốn thực hiện.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 07/2004/NQ-HĐVIII

Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3
(Từ ngày 07/12/2004 đến ngày 10/12/2004)**

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách
địa phương năm 2003**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 2 thông qua ngày 16/12/2002;
- Sau khi xem xét tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2003; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

A - Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2003 như sau:

Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2003: 532.846 triệu đồng.

I - Cân đối ngân sách địa phương năm 2003:

- Tổng số thu ngân sách địa phương: 1.124.267 triệu đồng

Bao gồm:

+ Thu NSNN để lại cho NS địa phương: 489.901 triệu đồng

+ Thu kết dư năm trước chuyển sang: 52.925 triệu đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 561.441 triệu đồng

+ Thu vay kiên cố hóa kênh mương : 20.000 triệu đồng

- Tổng chi ngân sách địa phương: 1.033.837 triệu đồng

- Kết dư ngân sách địa phương: 90.430 triệu đồng

II - Cân đối ngân sách tỉnh:

- Tổng số thu ngân sách tỉnh: 946.331 triệu đồng

Bao gồm:

+ Thu NSNN điều tiết NS tỉnh : 348.622 triệu đồng

+ Thu kết dư năm trước chuyển sang: 16.248 triệu đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 561.441 triệu đồng

+ Thu vay kiên cố hóa kênh mương: 20.000 triệu đồng

- Tổng chi ngân sách tỉnh: 905.095 triệu đồng
- Kết dư ngân sách tỉnh: 41.216 triệu đồng

III - Cân đối ngân sách huyện:

Tổng số thu ngân sách huyện: 399.344 triệu đồng

Bao gồm:

- + Thu NSNN để lại cho huyện: 106.735 triệu đồng
- + Thu kết dư năm trước chuyển sang: 25.954 triệu đồng
- + Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 266.655 triệu đồng
- Tổng chi ngân sách huyện: 362.436 triệu đồng
- Kết dư ngân sách huyện: 36.908 triệu đồng

IV - Cân đối ngân sách xã:

Tổng số thu ngân sách xã: 70.872 triệu đồng

Bao gồm:

- + Thu NSNN để lại cho xã: 34.544 triệu đồng
- + Thu kết dư năm trước chuyển sang: 10.723 triệu đồng
- + Thu bổ sung từ ngân sách huyện: 25.605 triệu đồng
- Tổng chi ngân sách xã: 58.566 triệu đồng
- Kết dư ngân sách xã: 12.306 triệu đồng

B - Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2004.

TM.HĐND TỈNH BÌNH THUẬN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH THUẬN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 08/2004/NQ-HĐVIII

Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3
(Từ ngày 07/12/2004 đến ngày 10/12/2004)

NGHỊ QUYẾT

**VỀ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN,
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG; PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ
NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2005**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ hai thông qua ngày 16/12/2002;
- Căn cứ Quyết định của Thủ tướng Chính phủ số 194/2004/QĐ-TTg ngày 17/11/2004 về giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2005;

- Sau khi xem xét báo cáo của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh Bình Thuận năm 2005; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh Bình Thuận,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí thông qua dự toán ngân sách Nhà nước năm 2005 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 2.100.000 triệu đồng (trong đó thu từ dầu khí là 1.000.000 triệu đồng)
2. Tổng chi ngân sách địa phương: 1.775.210 triệu đồng (kèm theo các phụ lục số 1, số 2)

II - Nhất trí phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2005 như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách cấp tỉnh (bao gồm thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp 724.030 triệu đồng, thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh 530.210 triệu đồng và thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN là 210.000 triệu đồng) là **1.464.240 triệu đồng, chiếm 82,48%** tổng thu cân đối ngân sách địa phương, tổng thu cân đối ngân sách huyện, thành phố là **310.970 triệu đồng, chiếm 17,52%** tổng số thu cân đối ngân sách địa phương.

2. Tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh là **1.464.240 triệu đồng**. Sau khi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thành phố là 245.980 triệu đồng thì tổng số thực chi cân đối ngân sách tỉnh là **1.218.260 triệu đồng, chiếm 68,62%** tổng chi cân đối ngân sách địa phương. Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thành phố (bao gồm cả bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố) là **556.950 triệu đồng, chiếm 31,38%** tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

3. Phân bổ ngân sách tỉnh năm 2005 cho từng sở, ban, ngành ở tỉnh và mức bổ sung từ ngân sách cho ngân sách từng huyện, thành phố theo các phụ lục số 3, số 4, số 5 kèm theo.

III - Để thực hiện thắng lợi dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2005, Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí thông qua các biện pháp chủ yếu do UBND tỉnh trình và báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách, đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề sau đây:

1. UBND tỉnh tập trung chỉ đạo triển khai ngay từ đầu năm các biện pháp thu ngân sách, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật; chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn lậu thuế, tích cực thu các khoản nợ đọng ngân sách. Mọi khoản thu chi phát sinh phải hạch toán đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

2. UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện đúng những quy định của Luật Ngân sách nhà nước; bố trí ngân sách tập trung, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát; quản lý và sử dụng ngân

sách có hiệu quả, chặt chẽ, tiết kiệm; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong quản lý, điều hành ngân sách nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực tài chính - ngân sách nhà nước; chấp hành nghiêm các quy định của Pháp lệnh thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Pháp lệnh chống tham nhũng; thủ trưởng đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước quản lý, sử dụng ngân sách phải hết sức tiết kiệm, chống phô trương hình thức, bảo đảm đúng chế độ, đúng dự toán được giao, chịu trách nhiệm về những thất thoát, lãng phí những khoản chi sai chế độ ở đơn vị mình. Xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm.

3. UBND tỉnh giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng sở, ban, ngành ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho từng huyện, thành phố trực thuộc tỉnh. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2005 đến từng đơn vị trực thuộc trước ngày 31 tháng 12 năm 2004 và tổ chức việc công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Đồng thời, có biện pháp tích cực quản lý thu ngân sách ngay từ đầu năm, quản lý chặt chẽ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí, các khoản thu tại xã, phường, thị trấn. Trong quá trình tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2005, UBND tỉnh cần có giải pháp chỉ đạo các ngành, các cấp phấn đấu thu ngân sách nhà nước vượt dự toán được giao đồng thời xây dựng phương án sử dụng số thu vượt để tăng chi đầu tư phát triển và chi các nhiệm vụ quan trọng cấp bách khác.

4. UBND tỉnh chỉ đạo và điều hành chi ngân sách theo kế hoạch phân bổ đầu năm và theo tiến độ thu ngân sách. Tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên (trừ tiền lương và khoản có tính chất lương). Đảm bảo chi lương, phụ cấp lương và chi thường xuyên cho hoạt động của bộ máy Đảng, Nhà nước và các đoàn thể. Tập trung vốn, kinh phí để thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh. Ưu tiên dành vốn thanh toán các công trình trọng điểm đã được HĐND tỉnh thông qua và thanh toán số nợ vốn đầu tư XD CB thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước từ năm 2004 trở về trước; đồng thời có dự phòng để đáp ứng những nhu cầu chi đột xuất của tỉnh.

5. HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh căn cứ vào mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và kinh phí cân đối trong dự toán ngân sách địa phương và đề nghị của UBND tỉnh để thống nhất quyết định thực hiện việc sử dụng nguồn kinh phí trợ giá, trợ cước và cấp không thu tiền một số mặt hàng chính sách theo hướng dẫn của Chính phủ và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

IV - Giao cho UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Trường hợp ngân sách địa phương có biến động lớn, thì UBND tỉnh tổ chức xây dựng phương án điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2005 trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế và ngân sách và
và các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, các đại
biểu HĐND tỉnh tăng cường giám sát việc phân bổ, giao dự
toán và thực hiện ngân sách nhà nước năm 2005 của các sở,
ban, ngành và HĐND, UBND các cấp trên các lĩnh vực, địa
bàn theo Nghị quyết HĐND tỉnh thông qua.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa
VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004).

TM.HĐND TỈNH BÌNH THUẬN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Ti

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2005

DVT : Triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2005
Tổng thu NSNN trên địa bàn	2.100.000
A - Tổng các khoản thu cân đối NSNN	1.973.950
I - Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	1.973.950
1. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương:	58.000
- Thuế giá trị gia tăng	37.050
Trong đó: + Thu về quảng cáo truyền hình	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.700
Trong đó: + TNDN các đơn vị hoạch toán toàn ngành	
+ Thu về quảng cáo truyền hình	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	
- Thuế tài nguyên	16.000
Trong đó: + Tài nguyên rừng	200
+ Tài nguyên nước, thủy điện	15.800
- Thu sử dụng vốn	50
- Thuế môn bài và thu khác	200
2. Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	33.000
- Thuế giá trị gia tăng	23.198
Trong đó: Thu về quảng cáo truyền hình	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.652
Trong đó: Thu về quảng cáo truyền hình	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	700
- Thuế tài nguyên	2.975
Trong đó: Tài nguyên rừng	
- Thu sử dụng vốn	
- Thuế môn bài và thu khác	475

3. Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.000
- Thuế giá trị gia tăng	8.200
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.000
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	700
- Thuế tài nguyên	200
- Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.800
Trong đó: Từ hoạt động dầu khí	
- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	
Trong đó: Từ hoạt động dầu khí	
- Các khoản thu về dầu, khí	
- Thuế môn bài và thu khác	100
4. Thuế CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	150.000
- Thuế giá trị gia tăng	82.330
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.300
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	790
- Thuế tài nguyên	4.350
Trong đó: Tài nguyên rừng	
- Thuế môn bài	8.900
- Thu khác ngoài quốc doanh	1.330
5. Lệ phí trước bạ	23.000
6. Thuế sử dụng đất nông nghiệp	600
7. Thuế nhà đất	6.500
8. Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	10.000
9. Thu xổ số kiến thiết	90.000
10. Thu phí xăng dầu	42.000
11. Thu phí và lệ phí	93.290
- Phí và lệ phí Trung ương	65.000
- Phí và lệ phí tỉnh, huyện	23.640
- Phí và lệ phí xã, phường	4.650
12. Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	12.000
13. Thu tiền sử dụng đất và tiền bán nhà	400.000
14. Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	6.500
Trong đó: Thu từ hoạt động dầu, khí	

15. Thu khác của xã	7.150
16. Thu từ dầu khí	1.000.000
17. Thu khác ngân sách	28.910
- Thu tiền bán cây đứng	3.800
- Thu phạt, thu khác của tỉnh	12.980
- Thu phạt, thu khác của huyện	12.130
II - Thuế XK, thuế NK, thuế TTĐB, thuế GTGT	
hàng nhập khẩu do hải quan thu	
B- Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	126.050
1. Thu phí, lệ phí	65.710
- Học phí	16.850
- Viện phí	26.250
- Phí, lệ phí tỉnh	7.610
- Phí, lệ phí huyện	10.950
- Phí, lệ phí xã, phường	4.050
2. Thu khác ngân sách	53.780
- Thu phạt ATGT	18.100
- Thu phạt lâm sản, phạt khác của tỉnh	200
- Thu phạt lâm sản, phạt khác của huyện	8.160
- Thu ngày công NVLĐ	4.370
- Thu PCTT	1.850
- Thu đóng góp XDTH	8.080
- Thu viện trợ không hoàn lại	13.000
3. Các khoản thu tại xã	6.560
Tổng thu NSDP	1.775.210
A - Các khoản thu cân đối NSDP	1.649.160
- Các khoản thu 100%	640.330
- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	268.620
- Thu bổ sung từ NSTU	530.210
- Thu kết dư	
- Thu tiền vay	210.000
B. Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	126.050

**BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2005
CỦA TỈNH BÌNH THUẬN**

DVT : Triệu đồng

NỘI DUNG CÁC KHOẢN CHI	DỰ TOÁN NĂM 2005
TỔNG CHI NSDP	1.775.540
A. Chi cân đối ngân sách	1.460.200
I - Chi đầu tư phát triển	660.000
Trong đó:	
- Chi giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
- Chi khoa học công nghệ	
1. Chi Xây dựng cơ bản	645.000
Trong đó:	
a) Chi xây dựng cơ bản từ nguồn vốn trong nước	435.000
b) Chi XD CB từ nguồn vốn vay	210.000
2. Chi đầu tư và hỗ trợ doanh nghiệp	15.000
II - Chi thường xuyên	772.407
1. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	1.100
2. Chi sự nghiệp kinh tế	116.719
Trong đó:	
- Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi	65.396
- Chi sự nghiệp giao thông	14.376
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	33.546
- Chi sự nghiệp khác	3.401
3. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	295.448
- Chi giáo dục	271.966
- Chi đào tạo, dạy nghề	23.482

4. Chi sự nghiệp y tế	68.259
5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	14.446
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	18.893
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	8.925
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	5.410
9. Chi đảm bảo xã hội	57.388
10. Sự nghiệp văn xã khác	1.263
11. Chi quản lý hành chính	151.446
- Hỗ trợ Đoàn Đại biểu Quốc hội	330
- Hội đồng nhân dân	8.360
- Quản lý Nhà nước	66.642
- Hoạt động cơ quan Đảng	38.298
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	27.921
- KP đại hội khối huyện, xã	2.722
- KP clêch tầng phụ cấp khối xã	5.162
- Xử lý kinh phí ứng hoạt động xã hội	2.011
12. Chi an ninh quốc phòng địa phương	25.419
- Chi giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã mới	8.052
- Chi quốc phòng địa phương	17.367
13. Chi khác ngân sách	7.691
III - Chi trả nợ gốc và lãi vay đầu tư CSHT theo	
khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	
IV - Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.100
V - Dự phòng	26.693
B - Nguồn thực hiện tiền lương mới	3.768
C - Chi chương trình mục tiêu, một số nhiệm	
vụ sự nghiệp	185.522
D - Chi từ nguồn để lại quản lý qua NSNN	126.050

Phụ lục số 3

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH 2005

ĐVT : Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2005
A	B	3
A	Ngân sách cấp tỉnh	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	1.464.240
1	Thu ngân sách cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	724.030
	- Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%	704.590
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách cấp Tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	19.440
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	530.210
	- Bổ sung cân đối	321.688
	- Bổ sung có mục tiêu	208.522
	Trong đó: Vốn XDCB ngoài nước	6.000
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	210.000
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	1.464.240
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	1.218.260
2	Bổ sung cho ngân sách huyện, thành phố	245.980
	- Bổ sung cân đối	231.331
	- Bổ sung có mục tiêu	14.649
	Trong đó: Vốn XDCB ngoài nước	
B	Ngân sách huyện, thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn)	
I	Nguồn thu ngân sách cấp huyện, thành phố	556.950
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	310.970
	- Các khoản thu NS huyện, thành phố hưởng 100%	157.410
	- Các khoản thu phân chia NS huyện, thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	153.560
2	Bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	245.980
	- Bổ sung cân đối	231.331
	- Bổ sung có mục tiêu	14.649
	Trong đó: Vốn XDCB ngoài nước	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	556.950

Phụ lục số 4

**DỰ TOÁN THU, CHI VÀ SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CHO CÁC HUYỆN,
THÀNH PHỐ NĂM 2005**

ĐVT : Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phân cấp	Thu NS huyện, thành phố được hưởng theo phân cấp	Dự toán chi NS huyện, thành phố	Số bổ sung NS tính cho NS huyện, thành phố		
					Tổng số	Bổ sung cần đối	Bổ sung có mục tiêu
A	B	I	2	3	5	6	7
1	Phan Thiết	100.700	100.100	101.602	1.502	0	1.502
2	Tuy Phong	43.700	36.550	60.390	23.840	21.986	1.854
3	Bắc Bình	23.200	22.170	60.225	38.055	36.194	1.861
4	Hàm Thuận Bắc	32.600	31.640	73.189	41.549	39.872	1.677
5	Hàm Thuận Nam	18.500	18.240	45.481	27.241	26.625	616
6	Hàm Tân	54.700	52.250	80.530	28.280	25.039	3.241
7	Đức Linh	25.000	22.090	60.932	38.842	37.020	1.822
8	Tánh Linh	18.600	18.020	55.677	37.657	36.967	690
9	Phú Quý	10.500	9.910	18.924	9.014	7.628	1.386
	Tổng cộng	327.500	310.970	556.950	245.980	231.331	14.649

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH BÌNH THUẬN Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 09/2004/NQ-HĐVIII Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3

(Từ ngày 07/12/2004 đến ngày 10/12/2004)

NGHỊ QUYẾT

Về điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2005
của giai đoạn 2001 - 2005

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Luật đất đai năm 2003;

- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

- Sau khi xem xét tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2005 của giai đoạn 2001 - 2005; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí thông qua Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2005 của giai đoạn 2001 - 2005 của tỉnh cụ thể như sau:

A - Diện tích các loại đất tăng : 11.074,12 ha

I. Nhóm đất nông nghiệp : 2.172,72 ha

1. Khai hoang trồng cây hàng năm : 281,71 ha

2. Khai hoang trồng cây lâu năm : 1.891,01 ha

II. Nhóm đất phi nông nghiệp : 8.901,40 ha

1. Đất ở : 3.205,25 ha

1.1. Đất ở đô thị : 2.067,86 ha

2.2. Đất ở nông thôn : 1.137,39 ha

2. Đất chuyên dùng : 5.640,29 ha

3. Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 55,86 ha

B - Diện tích các loại đất giảm : 11.074,12 ha

I. Nhóm đất nông nghiệp : 6.331,87 ha

1. Đất sản xuất nông nghiệp : 3.512,50 ha

2. Đất lâm nghiệp : 2.819,37 ha

II. Nhóm đất phi nông nghiệp : 397,75 ha

1. Đất ở : 198,25 ha

1.1. Đất ở đô thị : 133,25 ha

2.2. Đất ở nông thôn : 65 ha

2. Đất chuyên dùng : 4 ha

3. Đất sông ngòi, kênh rạch,
suối và mặt nước chuyên dùng : 20 ha

4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa : 175,50 ha

III. Nhóm đất chưa sử dụng : 4.344,50 ha

II - Giao UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện Nghị quyết, nếu phát sinh nhu cầu sử dụng đất tăng thêm, UBND tỉnh báo cáo và bàn bạc thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để bổ sung, điều chỉnh kịp thời làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo cho HĐND tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004).

**TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 10/2004/NQ-HĐVIII

Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3
(Từ ngày 07/12/2004 đến ngày 10/12/2004)

NGHỊ QUYẾT

Về kế hoạch sử dụng đất năm 2005

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật đất đai năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

- Sau khi xem xét tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch sử dụng đất năm 2005; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí thông qua tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch sử dụng đất năm 2005 của tỉnh:

Sau khi thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2005, diện tích các loại đất trong tỉnh biến động như sau:

A - Diện tích các loại đất tăng : 22.696,87 ha

I. Nhóm đất nông nghiệp : 11.484,23 ha

1. Đất sản xuất nông nghiệp : 7.067,02 ha

2. Đất lâm nghiệp : 3.638,72 ha

3. Đất nuôi trồng thủy sản : 778,49 ha

II. Nhóm đất phi nông nghiệp : 11.212,64 ha

1. Đất ở : 3.395,53 ha

1.1. Đất ở đô thị : 2.137,28 ha

2.2. Đất ở nông thôn : 1.258,25 ha

2. Đất chuyên dùng	:	7.744,7 ha
3. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	:	0,20 ha
4. Đất tôn giáo tín ngưỡng	:	0,10 ha
5. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	71,9 ha
6. Đất phi nông nghiệp khác	:	0,21 ha
B - Diện tích các loại đất giảm	:	22.696,87 ha
I. Nhóm đất nông nghiệp	:	11.747,19 ha
1. Đất sản xuất nông nghiệp	:	5.766,93 ha
2. Đất lâm nghiệp	:	5.833,47 ha
3. Đất nuôi trồng thủy sản	:	39,23 ha
4. Đất làm muối	:	45,71 ha
5. Đất nông nghiệp khác	:	61,85 ha
II. Nhóm đất phi nông nghiệp	:	870,18 ha
1. Đất ở:	:	369,74 ha
1.1. Đất ở đô thị	:	193,22 ha
2.2. Đất ở nông thôn	:	176,52 ha
2. Đất chuyên dùng:	:	156,98 ha
3. Đất sông ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng	:	61,63 ha
4. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	:	198,89 ha
5. Đất phi nông nghiệp khác	:	82,94 ha
III. Nhóm đất chưa sử dụng	:	10.079,5 ha

II - Giao UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Quá trình thực hiện Nghị quyết, nếu phát sinh nhu cầu sử dụng đất tăng thêm, UBND tỉnh báo cáo và bàn bạc thống nhất với Thường trực HĐND tỉnh để điều chỉnh kịp thời, làm cơ sở tổ chức triển khai thực hiện và báo cáo cho HĐND tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN

CHỦ TỊCH

Đã ký

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 11/2004/NQ/HĐ-VIII

Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3**

(Từ ngày 07/12 đến ngày 10/12/2004)

NGHỊ QUYẾT

**Về kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp
của tỉnh năm 2005**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội khóa XI kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19/6/2003 của Chính phủ về việc phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp nhà nước;

- Sau khi xem xét Tờ trình của UBND tỉnh về kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp của tỉnh năm 2005, báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến tham gia của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí thông qua Tờ trình của UBND tỉnh về đề nghị kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp của tỉnh năm 2005 như sau:

Tổng số biên chế hành chính sự nghiệp năm 2005 là: 23.052 người (Kèm theo 6 phụ lục)

Trong đó:

1. Biên chế quản lý nhà nước : 2.108 người
2. Biên chế sự nghiệp giáo dục - đào tạo : 16.571 người
3. Biên chế sự nghiệp y tế : 3.135 người
4. Biên chế sự nghiệp văn hóa TT - thể thao: 391 người
5. Biên chế sự nghiệp khác : 847 người

II - Giao cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch biên chế này theo đúng quy định về phân cấp quản lý biên chế hiện hành của Nhà nước.

III - Giao cho Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và UBND tỉnh xem xét việc quyết định điều chỉnh kế hoạch biên chế năm 2005 khi có yêu cầu và báo cáo HĐND tỉnh trong kỳ họp gần nhất.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

Phụ lục: số 1

KẾ HOẠCH TỔNG BIÊN CHẾ
HÀNH CHÍNH, BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP NĂM 2005

Đơn vị tính: người

STT	Phân theo ngành	Số biên chế
I	Quản lý nhà nước	2.108
	Cấp tỉnh	1.256
	Cấp huyện	852
II	Sự nghiệp giáo dục đào tạo	16.571
	Cấp tỉnh	1.697
	Cấp huyện	14.638
	Khối trường thuộc các sở, ngành khác quản lý	236
III	Sự nghiệp y tế	3.135
	Cấp tỉnh	1.253
	Cấp huyện	1.882
IV	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin - Thể thao	391
	Cấp tỉnh	189
	Cấp huyện	202
V	Sự nghiệp khác	847
	Cấp tỉnh	624
	Cấp huyện	193
	Dự phòng	30
	TỔNG CỘNG	23.052

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ

QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2005

Đơn vị tính: người

STT	Tên đơn vị	Số biên chế
	TỔNG CỘNG	1.961
A	CẤP TỈNH	1.204
1	Văn phòng HĐND và Đoàn Đại biểu Quốc hội	22
2	Văn phòng UBND tỉnh	63
3	Sở Nội vụ	33
4	Văn phòng Sở Nông nghiệp - PTNT	42
	Chi cục phát triển lâm nghiệp	16
	Chi cục thủy lợi	13
	Chi cục phát triển nông thôn	27
	Chi cục Bảo vệ thực vật	10
	Chi cục Thú y	13
5	Sở Công nghiệp	22
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	40
7	Sở Tài chính	64
8	Sở Xây dựng	35
9	Sở Thương mại	24
	Chi cục quản lý thị trường	36
10	Sở Du lịch	15
11	Sở Giao thông vận tải	38
12	Sở Khoa học và Công nghệ	21
13	Sở Lao động - Thương binh và xã hội	41

STT	Tên đơn vị	Số biên chế
14	Sở Giáo dục và Đào tạo	47
15	Sở Y tế	33
16	Sở Văn hóa Thông tin	28
17	Sở Tư pháp	22
18	Sở Thể dục Thể thao	18
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	49
20	Sở Thủy sản	27
21	Sở Bưu chính, viễn thông	20
22	Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em	20
23	Ban Tôn giáo	14
24	Thanh tra tỉnh	30
25	Chi cục Kiểm lâm	338
26	Ban Dân tộc	21
27	Ban Quản lý các khu công nghiệp	14
B	CẤP HUYỆN	852
1	Huyện Tuy Phong	95
2	Huyện Bắc Bình	100
3	Huyện Hàm Thuận Bắc	98
4	Thành phố Phan Thiết	111
5	Huyện Hàm Thuận Nam	92
6	Huyện Hàm Tân	103
7	Huyện Đức Linh	99
8	Huyện Tánh Linh	95
9	Huyện Phú Quý	59

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ
SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN - THỂ THAO
NĂM 2005

Đơn vị tính: người

STT	Tên đơn vị	Số biên chế
	TỔNG CỘNG	391
A	CẤP TỈNH	189
1	Nhà Văn hóa thiếu nhi	chuyển khối Đảng quản lý
2	Đài Phát thanh truyền hình	60
3	Bảo tàng Tỉnh	20
4	Thư viện Tỉnh	22
5	Bảo tàng Hồ Chí Minh - Chi nhánh Bình Thuận	15
6	Trung tâm Văn hóa Thông tin	30
7	Đoàn ca múa nhạc	42
B	CẤP HUYỆN	202
1	Huyện Tuy Phong	24
2	Huyện Bắc Bình	26
3	Huyện Hàm Thuận Bắc	20
4	Thành phố Phan Thiết	31
5	Huyện Hàm Thuận Nam	20
6	Huyện Hàm Tân	30
7	Huyện Đức Linh	20
8	Huyện Tánh Linh	18
9	Huyện Phú Quý	13

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2005

Đơn vị tính: người

STT	Tên đơn vị	Số biên chế
	TỔNG CỘNG	847
A	CẤP TỈNH	624
1	Trung tâm Tin học	7
2	Trung tâm Lưu trữ	6
3	Trung tâm Khuyến nông	38
4	Trung tâm Giống vật nuôi	17
5	Trung tâm Giống cây trồng	35
6	Các trạm Bảo vệ thực vật	25
7	Các trạm Thú y	27
8	BQL rừng phòng hộ Trị An	5
9	BQL rừng phòng hộ Đa Mi	5
10	BQL rừng phòng hộ Lòng sông - Đá bạc	5
11	BQL rừng phòng hộ Phan Điền	5
12	BQL rừng phòng hộ Cà Giây	5
13	BQL rừng phòng hộ Sông Quao	5
14	BQL rừng phòng hộ Sông Lũy	5
15	BQL rừng phòng hộ Sông Móng - Capét	5
16	Trung tâm Khuyến công	10

STT	Tên đơn vị	Số biên chế
17	Trung tâm hỗ trợ DN nhỏ và vừa	5
18	Quỹ hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng	5
19	Trung tâm Mua bán tài sản công	5
20	Trung tâm xúc tiến thương mại	5
21	Ban Thanh tra giao thông	44
22	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	15
23	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN	4
24	Trung tâm nuôi dưỡng NCC và BTXH	21
25	BQL nghĩa trang liệt sỹ	4
26	Phòng Công chứng	6
27	Trung tâm trợ giúp pháp lý	6
28	Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên - Môi trường	6
29	Trung tâm Thông tin Tài nguyên - Môi trường	12
30	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	65
31	Trung tâm Khuyến ngư	30
32	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ DSGĐTE	6
33	Quỹ bảo trợ trẻ em	1
34	Ban quản lý KBTTN TàKóu	19
35	Ban quản lý KBTTN Núi Ông	56
36	Trung tâm dịch vụ phát triển miền núi	10
37	Ban Đền bù giải tỏa	35

STT	Tên đơn vị	Số biên chế
38	Văn phòng BCH phòng chống lụt bão, tìm kiếm cứu nạn	3
39	Hội đồng liên minh các HTX	9
40	Hội Chữ thập đỏ	20
41	Hội Đông y	7
42	Hội Văn học nghệ thuật	9
43	Hội Luật gia	2
44	Hội người mù	3
45	Hội người cao tuổi	2
46	Liên hiệp Hội KHKT tỉnh	3
47	Câu lạc bộ hưu trí	1
B	CẤP HUYỆN	193
1	Huyện Tuy Phong	21
2	Huyện Bắc Bình	18
3	Huyện Hàm Thuận Bắc	19
4	Thành phố Phan Thiết	36
5	Huyện Hàm Thuận Nam	21
6	Huyện Hàm Tân	31
7	Huyện Đức Linh	22
8	Huyện Tánh Linh	18
9	Huyện Phú Quý	7
C	Biên chế dự phòng toàn tỉnh	30

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ

SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2005

Đơn vị tính: người

STT	Tên đơn vị	Số biên chế
	TỔNG CỘNG	16.571
1	Khối trường thuộc Sở Giáo dục Đào tạo quản lý (gồm khối trung học phổ thông, khối bán công và khối giáo dục thường xuyên)	1.6571
2	Khối trường thuộc UBND các huyện, thành phố quản lý (gồm cả 03 bậc học mầm non, tiểu học và trung học cơ sở)	14.638
2.1	<i>Huyện Tuy Phong</i>	1.542
2.2	<i>Huyện Bắc Bình</i>	1.631
2.3	<i>Huyện Hàm Thuận Bắc</i>	2.183
2.4	<i>Thành phố Phan Thiết</i>	2.152
2.5	<i>Huyện Hàm Thuận Nam</i>	1.302
2.6	<i>Huyện Hàm Tân</i>	1.990
2.7	<i>Huyện Đức Linh</i>	1.628
2.8	<i>Huyện Tánh Linh</i>	1.879
2.9	<i>Huyện Phú Quý</i>	331
3	Khối trường thuộc các sở, ngành khác quản lý	236

**KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ
SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2005**

Phụ lục: số 6

Đơn vị tính: người

STT	Tên đơn vị	Số biên chế
	TỔNG CỘNG	3.135
A	Cấp tỉnh	1.253
1	Bệnh viện đa khoa	737
2	Bệnh viện y học cổ truyền	121
3	Trung tâm y tế dự phòng	65
4	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội	60
5	Trung tâm phòng chống sốt rét bứu cổ	35
6	Trung tâm Bảo vệ bà mẹ và kế hoạch hóa gia đình	35
7	Phòng Giám định y khoa pháp y	23
8	Trung tâm Giáo dục truyền thông sức khỏe	14
9	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm mỹ phẩm	20
10	Bệnh viện Bắc Bình Thuận	130
11	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	13
B	Cấp huyện	1.882
1	TTYT Tuy Phong	212
2	TTYT Bắc Bình	251
3	TTYT Hàm Thuận Bắc	243
4	TTYT Phan Thiết	197
5	TTYT Hàm Thuận Nam	195
6	TTYT Hàm Tân	241
7	TTYT Đức Linh	252
8	TTYT Tánh Linh	201
9	TTYT dân quân Phú Quý	90

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 12/2004/NQ-HĐNDVIII

Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3
(Từ ngày 07/12/2004 đến ngày 10/12/2004)**

NGHỊ QUYẾT

Về nhiệm vụ năm 2005

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Sau khi xem xét báo cáo của UBND tỉnh và các báo cáo của cơ quan hữu quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2004, phương hướng nhiệm vụ năm 2005; báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh;

QUYẾT NGHỊ:

Nhất trí thông qua báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2004 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2005 với các chỉ tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp do UBND tỉnh trình bày; đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề sau đây:

I - Đánh giá về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2004:

Năm 2004, trong điều kiện kinh tế - xã hội địa phương có những mặt không thuận lợi, dịch cúm gia cầm, giá cả một số mặt hàng tăng, đặc biệt nắng hạn xảy ra vào cuối năm hết sức gay gắt đã ảnh hưởng rất lớn đến sản xuất và đời sống; song nhờ sự nỗ lực phấn đấu của các tầng lớp nhân dân và các cấp, các ngành tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh trong năm qua tiếp tục phát triển toàn diện, có mặt tăng khá. Tốc độ tăng trưởng GDP 13,02%. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch đúng hướng, thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm đạt được kết quả khá. Thu ngân sách vượt dự toán đề ra. Hoạt động văn hóa - xã hội có nhiều mặt tiến bộ. Đời sống của nhân dân được cải thiện khá hơn. Quốc phòng - an ninh ổn định. Dân chủ xã hội chủ nghĩa được phát huy. Hệ thống chính quyền từ tỉnh đến cơ sở được củng cố.

Tuy nhiên, đáng lưu ý là sự phát triển các mặt chưa mạnh, chưa tương xứng với tiềm năng, có mặt còn thấp so với kế hoạch; chưa tạo được sự bứt phá trong chuyển biến tình hình, chất lượng tăng trưởng chưa cao, cơ cấu kinh tế

chuyển dịch còn chậm so với yêu cầu, sức cạnh tranh của nhiều sản phẩm hàng hóa còn yếu. Công tác quy hoạch làm chưa tốt. Việc khai thác và sử dụng các nguồn lực của địa phương còn nhiều hạn chế. Việc thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm chưa thật tập trung. Xử lý một số vấn đề xã hội bức xúc còn chậm, hiệu quả còn thấp; cải cách hành chính còn nhiều hạn chế; một số yếu kém về tinh thần trách nhiệm, ý thức tổ chức kỷ luật trong đội ngũ cán bộ, công chức chậm được khắc phục; công tác quản lý trên một số mặt còn buông lỏng.

II - Nhiệm vụ chung và các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2005:

* **Nhiệm vụ chung:** Năm 2005 là năm cuối cùng triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ X, là năm có vai trò quyết định cho việc thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của kế hoạch 5 năm (2001 - 2005), tạo đà phát triển cho 5 năm tới (2006 - 2010). Do đó, cần có giải pháp khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, các thế mạnh và lợi thế của địa phương để tiếp tục thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm.

*** Các chỉ tiêu chủ yếu:**

1. Tổng sản phẩm nội tỉnh (GDP) tăng: 13,4 - 13,7%

+ Trong đó tốc độ tăng trưởng:

- Nông lâm thủy sản : 8%-8,3%

- Công nghiệp - xây dựng : 17,5%-18%

- Dịch vụ : 17%-17,5%
- 2. Sản lượng lương thực : 430.000 tấn
- 3. Sản lượng khai thác hải sản : 140.000 tấn
- 4. Kim ngạch xuất khẩu : 110 triệu USD
- 5. Thu ngân sách nhà nước: 2.100 tỷ đồng (trong đó có 1.000 tỷ đồng thu từ dầu khí).
- 6. Chi đầu tư phát triển : 660 tỷ đồng
- 7. Tỷ lệ giảm sinh : 0,1%
- 8. Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 : 98%
- 9. Hoàn thành phổ cập THCS: 30 xã, phường, thị trấn
- 10. Giải quyết việc làm : 21.000 lao động
- 11. Tỷ lệ hộ nghèo còn : 5%
- 12. Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng : 23%

III - Nhiệm vụ và giải pháp chính:

1. Về kinh tế:

- Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhất là trong nông nghiệp và nông thôn theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung, nâng cao chất lượng và hiệu quả, gắn sản xuất với tiêu thụ và chế biến, trên cơ sở chuyển đổi mạnh các loại cây trồng, con nuôi có lợi thế; chú trọng đầu tư khâu giống. Thúc đẩy kinh tế trang trại phát triển. Phấn đấu phát triển 5.000 ha bông vải, 7.000 ha mía, trồng mới 2.000 ha điều,

2.500 ha cao su, 500 ha thanh long. Đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành chăn nuôi. Khôi phục và phát triển chăn nuôi gia cầm. Tập trung phát triển mạnh con nuôi có lợi thế và thị trường ổn định như bò thịt, bò sữa, dê, cừu, heo, gà công nghiệp theo hướng chăn nuôi công nghiệp, sản xuất hàng hóa. Ưu tiên đầu tư vốn ngân sách và huy động sức dân để phát triển các công trình thủy lợi nhỏ phục vụ sản xuất nông nghiệp.

- Tiếp tục khảo sát, khoanh vùng giao đất cho các tổ chức kinh tế đầu tư phát triển mạnh trồng rừng kinh tế. Có chính sách hỗ trợ giống ở những vùng khó khăn, tạo điều kiện cho nông dân trồng rừng. Phấn đấu trồng mới 4.500 ha rừng tập trung. Quan tâm củng cố các đơn vị quản lý bảo vệ rừng, đồng thời đẩy mạnh công tác chống phá rừng, kiên quyết xử lý các đối tượng khai thác, vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép và chống người thi hành công vụ.

- Tập trung thực hiện các mục tiêu đầu tư phát triển toàn diện dân sinh kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số đến năm 2005. Cụ thể trong năm 2005 cấp mới 2.000 ha đất sản xuất, giao khoán mới diện tích bảo vệ rừng 21.000 ha. Giải quyết vốn vay mua 1.500 con bò. Hoàn thành quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Đẩy mạnh công tác khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất cho đồng bào.

- Tiếp tục phát triển mạnh kinh tế thủy sản theo hướng đẩy mạnh khai thác xa bờ, tập trung khai thác hải sản có giá

trị cao phục vụ chế biến và xuất khẩu; phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng thâm canh, nuôi sạch; phát triển dịch vụ và cơ sở hạ tầng kỹ thuật phục vụ cho nuôi trồng và khai thác. Diện tích nuôi tôm thịt 1.300 ha trong đó phát triển mới 145 ha, diện tích nuôi thủy sản nước ngọt 2.000 ha, sản xuất 3,9 tỷ con tôm giống. Tiếp tục đầu tư cơ sở hạ tầng cảng cá, bến neo đậu tàu thuyền, nhất là đẩy nhanh tiến độ thực hiện khu neo đậu tàu thuyền Phú Hải, cảng Phú Quý, nạo vét các cửa sông Phan Rí Cửa, Phan Thiết. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng khu công nghiệp chế biến hải sản phía Nam cảng Phan Thiết, khu chế biến nước mắm Phú Hải để thu hút đầu tư các cơ sở chế biến mới. Tăng cường hoạt động khuyến ngư và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

- Tập trung đầu tư phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông - lâm - hải sản, có chính sách khuyến khích các doanh nghiệp đổi mới thiết bị công nghệ hiện đại để nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh và tăng kim ngạch xuất khẩu. Xây dựng và phát triển các làng nghề ở nông thôn để phục vụ du lịch và xuất khẩu, thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp - nông thôn và kinh tế thủy sản. Thực hiện tốt chính sách khuyến công. Hoàn thành cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Phan Thiết. Thúc đẩy đầu tư Khu công nghiệp Hàm Kiệm, Khu công nghiệp Hàm Tân. Quản lý tốt việc khai thác tài nguyên, khoáng sản của địa phương nhất là kêu gọi đầu tư đổi mới công nghệ tuyển tinh để nâng cao giá trị thương phẩm của khoáng sản.

- Đẩy mạnh phát triển ngành du lịch. Xây dựng, tôn tạo các điểm, các khu du lịch văn hóa, lịch sử gắn với xây dựng các làng nghề truyền thống, tạo thêm các điểm tham quan để thu hút và kéo dài thời gian lưu trú của du khách. Đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch, gọi vốn đầu tư phát triển mạnh tuyến du lịch ven biển, đồng thời có chính sách khuyến khích thu hút gọi vốn đầu tư phát triển các loại hình du lịch sinh thái, khai thác tiềm năng du lịch tại các khu vực hồ, thác, vùng núi cao như Hàm Thuận - Đa Mi và một số vùng khác của tỉnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá về du lịch. Phấn đấu trong năm 2005 thu hút 1,7 triệu khách du lịch, trong đó khách du lịch quốc tế chiếm 10%.

- Khuyến khích phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ trên thị trường. Thực hiện có hiệu quả Chương trình xuất khẩu của tỉnh, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu đạt 110 triệu USD. Có kế hoạch triển khai xây dựng Trung tâm Thương mại tổng hợp Phan Thiết, chợ phía Bắc Phan Thiết, chợ đầu mối nông sản Hàm Thuận Nam, các chợ trung tâm huyện lỵ, chợ nông thôn. Tổ chức và tham gia các hội chợ để thông tin giới thiệu, quảng cáo hàng hóa của tỉnh. Tổ chức tốt việc tiêu thụ hàng nông, lâm, thủy sản nhất là hàng hóa cho đồng bào dân tộc thiểu số sản xuất ra.

Đầu tư phát triển hệ thống bưu chính - viễn thông trên địa bàn tỉnh cả chiều rộng và chiều sâu. Mở rộng vùng phủ sóng điện thoại di động, nhất là khu vực ven biển phục vụ cho phát triển du lịch. Có kế hoạch triển khai sớm khu dịch vụ dầu khí.

- Tiếp tục thực hiện việc sắp xếp, đổi mới, phát triển và nâng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước. Tạo mọi điều kiện khuyến khích phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân để sản xuất ra nhiều của cải cho xã hội.

- Triển khai thực hiện tốt Luật đất đai năm 2003. Phấn đấu trong năm 2005 hoàn thành việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp. Tổ chức tuyên truyền các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; tăng cường các biện pháp giám sát môi trường và có biện pháp hạn chế vấn đề ô nhiễm môi trường. Thực hiện các dự án cải tạo môi trường và xử lý chất thải, rác thải ở vùng biển, ở các khu du lịch, các cơ sở công nghiệp và các khu đông dân cư.

- Ưu tiên bố trí vốn cho các công trình trọng điểm chuyển tiếp để thi công dứt điểm trong năm 2005. Chỉ bố trí vốn đầu tư những công trình mới thật cần thiết, có tác dụng bức phá, thúc đẩy sự phát triển của các ngành, các lĩnh vực và đẩy nhanh phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Bố trí vốn đầu tư phục vụ 6 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh và thanh toán nợ các công trình hoàn thành từ năm 2004 trở về trước. Triển khai dự án phát triển kinh tế - xã hội khu Lê Hồng Phong và đề nghị Trung ương sớm khởi công dự án tưới Phan Rí - Phan Thiết, đập dâng Tà Pao. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát nhằm chống thất thoát, lãng phí trong chuẩn bị đầu tư và thi công các công trình XD CB.

- Có chính sách huy động các nguồn lực nhằm tạo vốn cho đầu tư phát triển. Triển khai thực hiện ngay từ đầu năm công tác thu ngân sách, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp

thời theo quy định của pháp luật. Đảm bảo kịp thời nhu cầu chi lương và chi thường xuyên cho hoạt động bộ máy của Đảng, Nhà nước và đoàn thể. Phấn đấu thực hiện tốt dự toán ngân sách nhà nước năm 2005. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu ngân sách và tổ chức thực hiện công tác công khai tài chính, ngân sách theo quy định của Thủ tướng Chính phủ. Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống tín dụng ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức cá nhân vay vốn phát triển sản xuất, kinh doanh, đặc biệt là các hộ nghèo, hộ ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ kháng chiến cũ.

- Tiếp tục triển khai chiến lược phát triển khoa học công nghệ tỉnh đến năm 2010. Thực hiện chương trình phát triển công nghệ thông tin, trọng tâm là thực hiện tốt đề án phát triển công nghệ thông tin phục vụ quản lý nhà nước. Đầu tư nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ phục vụ 6 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh, ưu tiên các đề tài nghiên cứu ứng dụng phục vụ khai thác, chế biến nông lâm hải sản, phục vụ sản xuất nông nghiệp nhất là công nghiệp sinh học phục vụ sản xuất giống cây trồng, vật nuôi.

2. Về văn hóa - xã hội:

- Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện cho học sinh ở các ngành học, bậc học, nhất là về tư tưởng chính trị, đạo đức và kiến thức văn hóa. củng cố, giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và xóa mù chữ. Phấn đấu trong năm 2005, có 30 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở. Phát triển mới 5 trung tâm giáo dục thường xuyên,

hướng nghiệp tại các huyện. Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên ở các cấp học nhằm nâng cao phương pháp và chất lượng giảng dạy. Tập trung thực hiện đề án kiên cố hóa trường học. Phát triển các trường ngoài công lập ở tất cả các cấp học phổ thông, nhà trẻ và mẫu giáo. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề và đầu tư cơ sở vật chất cho các trung tâm dạy nghề. Phấn đấu nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo đến cuối năm 2005 đạt 20%.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, y tế dự phòng. Đảm bảo trên 95% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ 6 loại vắc xin, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống còn 23%. Phấn đấu 98% số trạm y tế xã có bác sĩ. Thúc đẩy thực hiện xã hội hóa lĩnh vực y tế, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất và trang thiết bị hiện đại cho ngành y. Phấn đấu năm 2005 có 100% số xã có Trạm y tế kiên cố, trong đó có 15 Trạm y tế xã đạt chuẩn quốc gia. Thực hiện tốt chính sách chăm sóc người có công với nước. Quan tâm đến việc điều trị bệnh cho những bệnh nhân có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Triển khai thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về văn hóa. Đẩy mạnh phong trào văn hóa văn nghệ quần chúng và nâng cao chất lượng phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa". Phấn đấu đến cuối năm có 31,2% thôn, khu phố đạt danh hiệu thôn, khu phố văn hóa, 84% số hộ được công nhận gia đình văn hóa và 90% cơ quan đơn vị đạt danh hiệu nếp sống văn minh. Tiếp

tục thực hiện chương trình phủ sóng phát thanh truyền hình, nâng cao chất lượng, thời lượng chương trình phát thanh truyền hình tỉnh, củng cố và phát triển hệ thống truyền thanh ở các xã vùng nông thôn và miền núi. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra giám sát các hoạt động văn hóa và dịch vụ văn hóa, đấu tranh có hiệu quả các loại văn hóa phẩm phản động, độc hại và các tệ nạn xã hội khác. Tổ chức tốt các hoạt động thiết thực kỷ niệm các ngày lễ lớn trong năm 2005.

- Đẩy mạnh phong trào thể dục thể thao trong toàn tỉnh, đảm bảo 18-20% dân số luyện tập thể dục, thể thao thường xuyên. Chú ý phát triển thể thao thành tích cao, chuẩn bị lực lượng tốt để tham gia các giải khu vực và quốc gia. Tiếp tục đầu tư trung tâm thi đấu và luyện tập thể dục thể thao ở một số huyện, xã. Khuyến khích xã hội hóa đầu tư xây dựng các cơ sở luyện tập và câu lạc bộ TDTT.

- Thực hiện tốt chính sách đền ơn đáp nghĩa và các chính sách ưu tiên đối với các gia đình thương binh, liệt sĩ, gia đình có công với cách mạng. Quản lý và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay hỗ trợ giải quyết việc làm, đẩy mạnh cuộc vận động xây dựng quỹ “vì người nghèo”. Tiếp tục triển khai thực hiện tốt “Chương trình xóa đói giảm nghèo giai đoạn 2004 - 2005”. Phấn đấu năm 2005 giải quyết việc làm cho 21.000 lao động, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 5%. Thực hiện tốt chương trình xuất khẩu lao động. Quan tâm chăm sóc các đối tượng xã hội.

3. Về quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội:

Tập trung thực hiện tốt các nhiệm vụ quốc phòng, tăng cường các biện pháp nắm chắc tình hình; sẵn sàng đối phó và xử lý kịp thời, có hiệu quả mọi tình huống xấu có thể nảy sinh. Giữ gìn ổn định an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội nhằm góp phần phát triển kinh tế - xã hội. Trấn áp kịp thời các loại tội phạm; thực hiện tốt mục tiêu 3 giảm: giảm phạm pháp hình sự, giảm tệ nạn ma túy, mại dâm và giảm tai nạn giao thông. Hoàn thành chỉ tiêu giao quân năm 2005 đạt số lượng và chất lượng.

4. Về xây dựng chính quyền:

- Tiếp tục củng cố và xây dựng bộ máy, đội ngũ cán bộ các cơ quan hành chính các cấp nhất là bộ máy ở cơ sở xã, phường, thị trấn. Nâng cao hiệu quả hoạt động, điều hành của bộ máy chính quyền nhà nước các cấp. Triển khai thực hiện tốt công tác cải cách tiền lương mới đúng theo quy định. Tiếp tục triển khai thực hiện khoán biên chế và chi quản lý hành chính nhà nước theo quy định của Chính phủ.

- Thường xuyên đôn đốc, kiểm tra các ngành, các cấp trong việc tổ chức thực hiện các chỉ thị, quyết định của UBND tỉnh. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến và giáo dục pháp luật trong cán bộ và nhân dân. Kiên quyết xử lý nghiêm những cán bộ, công chức tham nhũng, tiêu cực, sách nhiễu khi giải quyết các yêu cầu của tổ chức và công dân.

- Triển khai thực hiện tốt việc phân công, phân cấp giữa Trung ương, tỉnh và huyện, thành phố theo tinh thần

Nghị quyết 08 của Chính phủ. Tiếp tục đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” ở cấp tỉnh và huyện, thành phố và thực hiện cơ chế “một cửa” ở UBND các xã, phường, thị trấn.

- Tập trung giải quyết khiếu nại, tố cáo của công dân nhất là các vụ khiếu nại còn tồn đọng. Nâng cao vai trò của Thanh tra nhà nước về thanh tra giải quyết khiếu nại tố cáo ở các cấp, các ngành. Đồng thời coi trọng công tác dân vận gắn với thực hiện quy chế dân chủ và công tác hòa giải ở cơ sở. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương và kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

IV - Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện thắng lợi Nghị quyết này.

Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và các đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc triển khai và thực hiện Nghị quyết HĐND tỉnh về nhiệm vụ năm 2005 của các sở, ban, ngành và HĐND, UBND các cấp.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 13/2004/NQ-HĐVIII

Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3**

(Từ ngày 07/12/2004 đến ngày 10/12/2004)

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua danh mục các dự án sử dụng quỹ
đất tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2005**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;
- Căn cứ điều 62 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;

- Sau khi xem xét tờ trình của UBND tỉnh về việc đăng ký danh mục các dự án sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2005; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí thông qua tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về danh mục các dự án sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng để tiến hành quy hoạch, thực hiện việc quản lý, thu hồi đất theo quy định của Luật Đất đai và Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ cho các dự án tạo nguồn thu từ quỹ đất dự kiến sẽ thực hiện từ năm 2005 đến năm 2008 như sau:

STT	Tên các dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)	Dự kiến số thu NSNN (tỷ đồng)
01	Quỹ đất đường 706B	Các phường Phú Hải, Hàm Tiến, Mũi Né và xã Thiện Nghiệp	1.250	800
02	Khu đô thị Long Sơn-Sưởi Nước	phường Mũi Né	500	500
03	Khu dân cư - TTCN Hàm Liêm - Hàm Thắng	xã Hàm Liêm, xã Hàm Thắng	152	250
04	Quỹ đất đường Tôn Đức Thắng	phường Phú Thủy, phường Hưng Long	20	120

05	Khu biệt thự nhà vườn Mũi Né	phường Mũi Né	120	48
06	Quy đất đường ngoài hàng rào khu chế biến hải sản phía Nam cảng Phan Thiết	phường Đức Long	10	45
07	Quy đất dọc đường 706 (cầu Phan Rí)	xã Hòa Phú	200	300
08	Khu đại lộ Hùng Vương giai đoạn II	phường Phú Thủy	45	270
09	Quy đất dọc đường Lê Duẩn	phường Phú Tài, phường Phú Trinh, phường Bình Hưng	30	250
10	Khu dân cư Mũi Né	phường Mũi Né	10	20
11	Khu dân cư Phú Tài	phường Phú Tài	10	25
12	Khu dịch vụ Phú Hải	phường Phú Hải	5	15
	Tổng cộng		2.352	2.643

II - Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ☆ -

Số: 14/2004/NQ-HĐVIII

Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3

(Từ ngày 07/12/2004 đến ngày 10/12/2004)

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua quy định giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;

- Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

- Sau khi xem xét tờ trình của UBND tỉnh về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Cơ bản nhất trí thông qua tờ trình của UBND tỉnh quy định về giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

II - Trong năm kế hoạch, HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến về việc điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh khi có đề nghị của UBND tỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất trong những trường hợp sau đây:

1. Khi giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường có sự biến động liên tục kéo dài trong thời hạn 60 ngày trở lên, gây nên chênh lệch giá lớn theo hướng nếu: giảm từ 10% trở lên so với giá do UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá xuống; nếu tăng từ 20% trở lên so với giá UBND tỉnh quyết định thì điều chỉnh giá tăng.

2. Khi UBND tỉnh quyết định việc điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất hoặc do đầu tư nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng làm

thay đổi hạng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất đã phân loại trước đó.

3. Khung giá đất của Chính phủ có điều chỉnh.

III - Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh căn cứ từ nội dung tờ trình và ý kiến đóng góp của đại biểu HĐND tại kỳ họp, quyết định cụ thể giá các loại đất tại địa phương và công bố công khai giá vào ngày 01 tháng 01 năm 2005.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004).

**TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN
CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 15/2004/NQ-HĐVIII

Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3
(Từ ngày 07/12/2004 đến ngày 10/12/2004)

NGHỊ QUYẾT

Về chế độ thu nộp và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh
Bình Thuận

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003 của Chính phủ về Phí bảo vệ môi trường;
- Căn cứ Thông tư Liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-

BTNMT ngày 18/12/2003 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định của Chính phủ số 67/2003/NĐ-CP ngày 13/6/2003;

- Sau khi xem xét tờ trình của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành quy định về chế độ thu nộp và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

HĐND tỉnh nhất trí thông qua tờ trình của UBND tỉnh về chế độ thu nộp và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận theo những nội dung chủ yếu sau:

I - Đối tượng áp dụng và phạm vi điều chỉnh:

1. Đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thải ra môi trường gồm:

- Hộ gia đình;
- Cơ quan nhà nước;
- Đơn vị vũ trang nhân dân bao gồm các lực lượng Quân sự, Công an, Biên phòng;
- Trụ sở điều hành, chi nhánh, văn phòng của các tổ chức, cá nhân;
- Các cơ sở rửa ô tô, xe máy;

- Bệnh viện, Trung tâm y tế, Phòng khám chữa bệnh; Nhà hàng, khách sạn; các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khác;

- Các đối tượng khác có nước thải không thuộc đối tượng chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Mục 1 Thông tư Liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18/12/2003 của Liên Bộ Tài chính - Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2. Đối tượng không chịu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt thải ra môi trường gồm:

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở địa bàn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch do Công ty cấp thoát nước, Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn hoặc các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh cung cấp nước sạch;

- Nước thải sinh hoạt của hộ gia đình ở các xã thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, vùng xa và các xã không thuộc đô thị loại III, IV và V theo quy định tại Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05/10/2001 của Chính phủ về phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị.

II - Mức thu phí:

1. Đối với các đối tượng có sử dụng nước sạch (có đồng hồ nước) do Công ty Cấp thoát nước, Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn hoặc các tổ chức, cá

nhân đầu tư kinh doanh cung cấp nước sạch, thì số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

Số phí bảo vệ môi trường Chỉ số tiêu thụ
 đối với nước thải sinh hoạt = nước sinh hoạt x 100 đồng/m³
 phải nộp hàng tháng hàng tháng

2. Đối với tổ chức, hộ gia đình, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ ở trong vùng có nước sinh hoạt do Công ty Cấp thoát nước, Trung tâm Nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn hoặc các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh cung cấp nước sạch mà tự khai thác nước giếng, nước ngầm... để sử dụng thuộc đối tượng phải nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt do UBND xã, phường, thị trấn thu, thì số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được xác định như sau:

Số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt phải nộp hàng tháng = Số nhân khẩu thường trú tại hộ (đối với gia đình) hoặc số lao động (đối với tổ chức) x Lượng nước khoán sử dụng bình quân 3m³/người/tháng x 100 đồng/m³

Trong đó: 100đ/m³ là mức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

III - Quản lý và sử dụng tiền thu phí:

Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước được quản lý, sử dụng như sau:

1. Phần tỷ lệ phần trăm (%) tiền phí trích để lại cho các đơn vị thu nhằm trang trải cho chi phí phục vụ công tác thu:

- Đối với Công ty Cấp thoát nước và Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn hoặc các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh cung cấp nước sạch: được để lại 10% trên tổng số phí thu được.

- Đối với UBND xã, phường, thị trấn: được để lại 15% trên tổng số phí thu được.

2. Phần tiền phí còn lại nộp Ngân sách nhà nước tại Kho bạc nhà nước được quy thành 100% và điều tiết cho ngân sách các cấp như sau:

+ Ngân sách trung ương: 50%

+ Ngân sách địa phương: 50%

Trong đó:

- Số tiền phí do Công ty Cấp thoát nước và Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn hoặc các tổ chức, cá nhân đầu tư kinh doanh cung cấp nước sạch thu được điều tiết cho ngân sách tỉnh 100%.

- Số tiền phí do UBND xã, phường, thị trấn thu được điều tiết 100% cho ngân sách xã, phường, thị trấn để sử dụng cho việc bảo vệ môi trường trên địa bàn (phòng ngừa, khắc phục và xử lý ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường), đầu tư mới, nạo vét cống rãnh, duy tu, bảo dưỡng hệ thống thoát nước tại địa phương.

IV - Tổ chức thực hiện:

1. Tổ chức, cá nhân xả nước thải sinh hoạt gây ô nhiễm môi trường, vi phạm tiêu chuẩn môi trường Việt Nam bị xử phạt theo quy định của pháp luật và phải nộp phí bảo vệ môi trường.

2. Các khiếu nại tố cáo và việc giải quyết khiếu nại tố cáo về thu, nộp, quản lý và sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được thực hiện theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo và pháp luật về phí, lệ phí.

3. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2005.

4. Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN
CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

- ★ -

Số: 16/2004/NQ/HĐ-VIII

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phan Thiết, ngày 17 tháng 01 năm 2005

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3
(Từ ngày 07/12 đến ngày 10/12/2004)**

NGHỊ QUYẾT

Về Chính sách Dân số

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Pháp lệnh về dân số đã được Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam khóa XI thông qua ngày 9/1/2003;

- Sau khi xem xét Tờ trình của UBND tỉnh về việc đề nghị sửa đổi, bổ sung Nghị quyết kỳ họp thứ 3 - HĐND tỉnh khóa VI về Chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí thông qua Chính sách Dân số tỉnh Bình Thuận với mục tiêu, nội dung và các biện pháp chủ yếu sau đây:

1. Chủ trương:

Để góp phần thực hiện tốt Pháp lệnh Dân số và Nghị định 104/2003/NĐ-CP ngày 16/9/2003 của Chính phủ về “Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Pháp lệnh Dân số”, tiếp tục đẩy mạnh vận động cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân phấn đấu thực hiện giảm sinh, đạt mức sinh thay thế trên phạm vi toàn tỉnh vào năm 2005; tất cả các xã, phường, thị trấn đạt mức sinh thay thế vào năm 2010, tiến tới ổn định quy mô dân số, bảo đảm cơ cấu dân số và phân bố dân cư hợp lý, từng bước nâng cao chất lượng dân số.

2. Nội dung chủ yếu của Chính sách Dân số:

2.1. Chính sách nhằm ổn định quy mô dân số:

a) *Quy định về số con của mỗi cặp vợ chồng (áp dụng cho cả vợ và chồng):*

- Chỉ được có tối đa 2 con (trong lần sinh thứ hai nếu có sinh đôi, sinh ba không thuộc quy định này).

- Những người tái kết hôn với người khác, nếu đã có con thì được sinh một con (trong lần sinh sau tái kết hôn nếu có sinh đôi, sinh ba không thuộc quy định này).

- Những cặp vợ chồng có 2 con bị dị tật bẩm sinh (mức độ dị tật do ngành y tế quy định) được sinh con thứ ba.

b) Chế độ đối với người thực hiện kế hoạch hóa gia đình:

- Những người áp dụng các biện pháp giảm sinh như: đặt vòng, triệt sản, sử dụng thuốc viên tránh thai được miễn phí. Riêng bao cao su tránh thai có thể được cấp hoặc được bán theo quy định của nhà nước.

- Những người thực hiện các biện pháp tránh thai tại các cơ sở y tế nhà nước nếu có tác dụng phụ hoặc tai biến thì được khám và điều trị miễn phí.

- Ngoài khoản tiền bồi dưỡng cho người triệt sản, đặt vòng theo mức quy định của Trung ương, ngân sách tỉnh sẽ chi bồi dưỡng thêm cho mỗi ca triệt sản là 100.000 đồng/người, phụ nữ đặt vòng là 30.000 đồng/ca.

- Người thực hiện triệt sản được miễn nghĩa vụ lao động công ích 2 năm, người thực hiện đặt vòng tránh thai được miễn nghĩa vụ lao động công ích 1 năm.

2.2. Chính sách nâng cao chất lượng dân số, cơ cấu dân số:

a) Nam nữ trước khi kết hôn được khám sức khỏe và tư vấn miễn phí tại cơ quan y tế.

b) Phụ nữ là người dân tộc thiểu số cư trú tại các xã miền núi, vùng cao, hải đảo được miễn phí khi khám và điều trị các bệnh phụ khoa thông thường, khám thai, sinh đẻ ở các trạm y tế, các bệnh viện của nhà nước.

c) Khoảng cách từ lần sinh thứ nhất đến lần sinh thứ 2 ít nhất là 3 năm (đối với phụ nữ từ 35 tuổi trở lên mới sinh con lần đầu không thuộc quy định này).

d) Người cao tuổi được tổ chức nơi vui chơi giải trí.
Ngân sách tỉnh trợ cấp mỗi năm như sau:

- Từ 90 tuổi trở lên: 100.000 đồng/người.

- Từ 100 tuổi trở lên được trợ cấp 100.000 đồng và được tặng thêm một phần quà trị giá 100.000 đồng/người.

3. Biện pháp thực hiện:

3.1. Tăng cường công tác tuyên truyền vận động, giáo dục cán bộ, công chức, viên chức và nhân dân nhận thức sâu sắc tầm quan trọng của việc thực hiện Chính sách Dân số, coi đó là nhiệm vụ thường xuyên của các cơ quan nhà nước, mặt trận và các đoàn thể, các tổ chức xã hội.

Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em chủ trì phối hợp với ngành văn hóa thông tin, các cơ quan báo, đài, mặt trận, các tổ chức đoàn thể tiếp tục đẩy mạnh công tác truyền thông dân số đến các đối tượng, các vùng với những hình thức thích hợp, động viên các cặp vợ chồng chấp nhận quy mô gia đình có một hoặc hai con và tự nguyện tham gia thực hiện tốt Chính sách Dân số.

3.2. Ngành y tế chủ trì phối hợp với các ngành, mặt trận, đoàn thể, các tổ chức liên quan tổ chức tốt việc chăm sóc sức khỏe nhân dân; quan tâm hơn nữa đến sức khỏe của bà mẹ và trẻ em, người cao tuổi, người dân tộc thiểu số. Xây dựng hệ thống dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản, kế hoạch hóa gia đình, hạn chế thấp nhất các tai biến do áp dụng các biện pháp tránh thai.

3.3. Tiếp tục củng cố, kiện toàn hệ thống bộ máy làm công tác dân số, gia đình và trẻ em từ tỉnh đến cơ sở. Bố trí

đủ cán bộ có phẩm chất và năng lực đảm nhận công tác dân số, gia đình và trẻ em. Mỗi xã, phường, thị trấn bố trí một cán bộ không chuyên trách làm công tác dân số, gia đình và trẻ em.

3.4. Chế độ khen thưởng và xử lý vi phạm:

a) Khen thưởng:

- Đối với phường, thị trấn mỗi năm vận động, tuyên truyền các cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ có tỷ lệ sinh con thứ ba trở lên dưới 10% và ở xã dưới 15% thì được khen thưởng 2.000.000 đồng và được ghi nhận là một trong những thành tích thi đua hàng năm cho xã, phường, thị trấn.

- Đối với cơ quan, đơn vị nếu trong năm không có người sinh con thứ 3 trở lên và không có ai vi phạm khoảng cách sinh thì được xét khen thưởng theo quy định thi đua khen thưởng hiện hành.

- Những người thực hiện tốt kế hoạch hóa gia đình và vận động trong một năm được 30 cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ thực hiện các biện pháp triệt sản, đặt vòng thì được khen thưởng 200.000 đồng. Nếu vận động trên 30 cặp vợ chồng thực hiện triệt sản, đặt vòng thì cứ thêm 10 cặp được thưởng thêm 100.000 đồng.

b) Xử lý vi phạm:

- Những cơ quan, đơn vị, tổ chức xã hội nếu có người sinh con thứ 3 trở lên thì tập thể cơ quan, đơn vị và thủ trưởng cơ quan, đơn vị đó không được xét khen thưởng các danh hiệu thi đua trong năm vi phạm.

- Đối với cán bộ, công chức, viên chức; cán bộ xã, phường, thị trấn; cán bộ, chiến sĩ trong lực lượng vũ trang, nếu:

+ Sinh con thứ 3 thì kỷ luật với hình thức cảnh cáo;

+ Sinh con thứ 4:

. Nếu cán bộ, công chức có chức vụ thì bị cách chức.

. Nếu cán bộ, công chức không có chức vụ thì hạ một bậc lương.

- Các hộ gia đình sinh con thứ 3 trở lên thì không được ưu tiên khi xem xét giải quyết các chính sách về vay vốn, đất ở, nhà ở.

3.5. Ngoài kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia, ngân sách trung ương, nguồn vốn huy động sự đóng góp của cộng đồng, của quốc tế; hàng năm ngân sách tỉnh dành từ 0,1% đến 0,2% tổng thu ngân sách bổ sung cho việc thực hiện Chính sách Dân số.

3.6. Chính sách Dân số được áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2005 và thay thế Chính sách Dân số - Kế hoạch hóa gia đình được HĐND tỉnh khóa VI - kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 15/7/1995.

II - Giao trách nhiệm cho Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

(Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khóa VIII - kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2004).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 17/2004/NQ/HĐ-VIII

Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3
(Từ ngày 07/12 đến ngày 10/12/2004))

NGHỊ QUYẾT

**Về việc sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn
thuộc UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc
UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh.**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Nghị định số 171/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ về việc quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 về việc quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh;

- Sau khi xem xét Tờ trình của UBND tỉnh về việc sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trực thuộc tỉnh; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến tham gia của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí thông qua Tờ trình của UBND tỉnh về việc sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh như sau:

I.1 - Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND Tỉnh:

HĐND tỉnh phê chuẩn cơ cấu 19 cơ quan chuyên môn theo điều 8 chương II, Nghị định số 171/2004/NĐ-CP và quyết định thành lập 6 cơ quan chuyên môn theo điều 9 chương II, Nghị định số 171/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ phù hợp với đặc thù địa phương, cụ thể là các cơ quan chuyên môn sau đây:

- 1. Sở Nội vụ*
- 2. Sở Tài chính*
- 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư*
- 4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*
- 5. Sở Công nghiệp*
- 6. Sở Xây dựng*
- 7. Sở Giao thông - Vận tải*

8. Sở Tài nguyên và Môi trường
9. Sở Thương mại
10. Sở Khoa học và Công nghệ
11. Sở Giáo dục và Đào tạo
12. Sở Y tế
13. Sở Văn hóa - Thông tin
14. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
15. Sở Tư pháp
16. Sở Bưu chính, Viễn thông
17. Thanh tra Tỉnh
18. Ủy ban Dân số, Gia đình và Trẻ em
19. Văn phòng UBND Tỉnh
20. Sở Du lịch
21. Sở Thủy sản
22. Sở Thể dục - Thể thao
23. Ban Tôn giáo
24. Ban Dân tộc
25. Chi cục Kiểm lâm

1.2 - Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thành phố:

1.2.1. Phê chuẩn cơ cấu cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố (trừ UBND huyện Phú Quý) theo điều 7, chương II, Nghị định số 172/2004/NĐ-CP ngày 29/9/2004 của Chính phủ như sau:

1. Phòng Nội vụ - Lao động Thương binh và Xã hội
2. Phòng Tài chính - Kế hoạch
3. Phòng Giáo dục
4. Phòng Văn hóa - Thông tin - Thể thao
5. Phòng Y tế
6. Phòng Tài nguyên và Môi trường
7. Phòng Tư pháp
8. Phòng Nông nghiệp và phát triển nông thôn
9. Phòng Hạ tầng kinh tế (đối với thành phố Phan Thiết là Phòng Quản lý đô thị)
10. Thanh tra huyện, thành phố
11. Ủy ban Dân số, gia đình và trẻ em
12. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, thành phố

I.2.2. Quyết định thành lập các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố (trừ huyện Phú Quý) theo điều 8, chương II, Nghị định 172/2004/NĐ-CP phù hợp với đặc thù địa phương như sau:

1. Phòng Công thương huyện, thành phố
2. Phòng Dân tộc thuộc UBND các huyện Bắc Bình, Tánh Linh
3. Phòng Tôn giáo thuộc UBND các huyện: Bắc Bình, Tánh Linh và thành phố Phan Thiết
4. Phòng Dân tộc và Tôn giáo thuộc UBND các huyện: Tuy Phong, Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam, Hàm Tân và Đức Linh.

I.2.3. Thành lập 10 cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Phú Quý như sau:

1. Phòng Nội vụ - Lao động Thương binh và Xã hội
2. Phòng Tài chính - Kế hoạch
3. Phòng Giáo dục
4. Phòng Văn hóa - Thông tin - Thể thao
5. Phòng Y tế - Dân số, gia đình và trẻ em
6. Phòng Tài nguyên và Môi trường
7. Phòng Tư pháp
8. Phòng Kinh tế
9. Thanh tra huyện
10. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện.

II - Giao cho UBND tỉnh triển khai thực hiện việc sắp xếp, tổ chức lại các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện, thành phố thuộc tỉnh theo Nghị quyết này.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ☆ -

Số: 18/2004/NQ-HĐVIII

Phan Thiết, ngày 13 tháng 12 năm 2004

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 3
(Từ ngày 07/12 đến ngày 10/12/2004)

NGHỊ QUYẾT

**Về việc đề nghị công nhận đô thị La Gi
thuộc huyện Hàm Tân là đô thị loại IV**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;
- Căn cứ Nghị định số 72/2001/NĐ-CP ngày 05/10/2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị;
- Sau khi xem xét Tờ trình của UBND tỉnh về đề nghị công nhận đô thị La Gi thuộc huyện Hàm Tân là đô thị loại

VI, báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí thông qua Tờ trình của UBND tỉnh về đề nghị công nhận đô thị La Gi thuộc huyện Hàm Tân là đô thị loại IV.

II - Giao cho Thường trực HĐND tỉnh và UBND tỉnh lập đầy đủ hồ sơ thủ tục trình Bộ Xây dựng xem xét quyết định.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 19/2005/NQ/HĐ-VIII

Phan Thiết, ngày 29 tháng 4 năm 2005

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP BẤT THƯỜNG
(Ngày 28/4/2005)**

NGHỊ QUYẾT

**Về việc đề nghị chia tách huyện Hàm Tân để thành
lập thị xã La Gi và huyện Hàm Tân mới**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Quyết định số 64b/HĐBT ngày 12/9/1981 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về điều chỉnh địa giới hành chính đối với những huyện, xã có địa giới chưa hợp lý;

- Căn cứ Nghị định số: 72/2001/NĐ-CP ngày 05/10/2001 của Chính phủ về việc phân loại đô thị và cấp quản lý đô thị;

- Căn cứ Thông tư liên tịch số: 02/2002/TTLT-BXD-TCCBCP ngày 08/3/2002 của Bộ Xây dựng - Ban Tổ chức cán bộ Chính phủ (nay là Bộ Nội vụ) hướng dẫn về phân loại đô thị và phân cấp quản lý đô thị;

- Sau khi xem xét Tờ trình của UBND tỉnh về việc đề nghị chia tách địa giới hành chính huyện Hàm Tân để thành lập thị xã La Gi và huyện Hàm Tân mới; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

I - Nhất trí thông qua Tờ trình của UBND tỉnh về việc đề nghị chia tách huyện Hàm Tân để thành lập thị xã La Gi và huyện Hàm Tân thuộc tỉnh Bình Thuận theo quy mô và vị trí địa lý như sau:

1. Thị xã La Gi được thành lập trên cơ sở 05 xã, thị trấn hiện trạng là: xã Tân An, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Hải và thị trấn La Gi.

- *Diện tích tự nhiên* : **18.282,64 ha.**

- *Dân số* : **112.558 người.**

- *Vị trí địa lý:*

* Đông giáp : huyện Hàm Thuận Nam

* Tây giáp : huyện Hàm Tân (mới).

* Nam giáp : biển Đông.

* Bắc giáp : huyện Hàm Tân (mới).

Sau khi được thành lập thị xã La Gi có 9 đơn vị hành chính cấp cơ sở gồm 5 phường và 4 xã là:

1.1. Chia tách thị trấn La Gi để thành lập 2 phường Phước Hội và Phước Lộc, còn lại một phần của thôn Hồ Tôm điều chỉnh cho xã Tân Thiện cũ.

+ Phường Phước Hội: Gồm các khu phố 1, 2, 3, 4, 5, 6A, 6B của thị trấn La Gi và 1 phần của thôn 1 xã Tân Thiện.

- *Diện tích tự nhiên* : **177 ha** (trong đó có 16,62 ha diện tích của xã Tân Thiện cũ chuyển qua).

- *Dân số* : **19.560 người** (trong đó có 223 hộ/1.115 khẩu của xã Tân Thiện cũ chuyển qua).

+ Phường Phước Lộc: Gồm các khu phố 7, 8, 9, 10, 11^A, 11^B và một phần thôn Hồ Tôm của thị trấn La Gi.

- *Diện tích tự nhiên* : **145 ha.**

- *Dân số* : **17.873 người.**

1.2. Chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính xã Tân Thiện để thành lập phường Tân Thiện và xã Tân Phước.

+ Phường Tân Thiện: Gồm thôn 2, phần lớn thôn 1, phần lớn thôn 3 và một phần thôn 4 của xã Tân Thiện.

- *Diện tích tự nhiên* : **377,98 ha.**

- *Dân số* : **9.710 người.**

+ Xã Tân Phước: Gồm thôn 5, thôn 6, một phần thôn 3 và một phần thôn 4 (xã Tân Thiện cũ) cộng với phần còn lại của thôn Hồ Tôm (thị trấn La Gi) và phần còn lại của xã Tân An.

- *Diện tích tự nhiên* : **3.273,17 ha** (trong đó có 390,16 ha của thị trấn La Gi và 1.413,61 ha của xã Tân An điều chỉnh sang)

- *Dân số* : **8.598 người** (trong đó có 2.100 khẩu thuộc thị trấn La Gi và 167 khẩu thuộc xã Tân An chuyển qua).

+ **Phường Tân An**: Bao gồm thôn 2, thôn 3, một phần thôn 1, một phần thôn 4, một phần thôn 5 và một phần thôn 6 của xã Tân An.

- *Diện tích tự nhiên* : **601,82 ha.**

- *Dân số* : **14.178 người.**

1.3. Chia tách, điều chỉnh địa giới hành chính xã Tân Bình để thành lập phường Bình Tân và xã Tân Bình (mới).

+ **Phường Bình Tân**: Gồm các thôn Tân Long 1, Tân Long 2, Tân Lý 2, Tân Lý 3 và một phần thôn Tân Lý 1, thôn Tân Lý 4.

- *Diện tích tự nhiên* : **326 ha.**

- *Dân số* : **20.788 người.**

+ **Xã Tân Bình (mới)**: Gồm các thôn Bình An 1, Bình An 2; một phần thôn Tân Lý 1 và thôn Tân Lý 4; phần còn lại của xã Tân An.

- *Diện tích tự nhiên* : **5.783,17 ha** (có 983,57 ha của xã Tân An cũ chuyển sang)

- *Dân số* : **4.584 người.**

1.4. Chia tách địa giới hành chính xã Tân Hải để thành lập xã Tân Tiến và xã Tân Hải (mới):

+ **Xã Tân Hải (mới):** Gồm thôn Hiệp Lễ, Hiệp Hòa, Hiệp Thành và một phần của thôn Hiệp Trí, xã Tân Hải cũ.

- *Diện tích tự nhiên* : **3.427 ha.**

- *Dân số* : **8.084 người.**

+ **Xã Tân Tiến:** gồm thôn Hiệp Tiến, Hiệp An và phần còn lại của thôn Hiệp Trí xã Tân Hải cũ.

- *Diện tích tự nhiên* : **4.171,5 ha.**

- *Dân số* : **9.183 người.**

2. Huyện Hàm Tân (mới) được thành lập trên cơ sở 9 xã, thị trấn hiện trạng là: xã Tân Đức, Tân Phúc, Tân Nghĩa, Sông Phan, Tân Hà, Tân Xuân, Sơn Mỹ, Tân Thắng và thị trấn Tân Minh.

- *Diện tích tự nhiên* : **72.952 ha.**

- *Dân số* : **70.515 người.**

- *Vị trí địa lý:*

* Đông giáp : huyện Hàm Thuận Nam và thị xã La Gi.

* Tây giáp : tỉnh Đồng Nai và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

* Nam giáp : biển Đông và thị xã La Gi.

* Bắc giáp : huyện Tánh Linh

Sau khi được thành lập huyện Hàm Tân (mới) có 10 đơn vị hành chính cấp cơ sở gồm 8 xã và 2 thị trấn là:

+ Thị trấn Tân Nghĩa: là thị trấn huyện lỵ của huyện Hàm Tân (mới) trên cơ sở toàn bộ diện tích và dân số của xã Tân Nghĩa:

- *Diện tích tự nhiên* : 5.520 ha.

- *Dân số* : 11.703 người.

Chia tách điều chỉnh địa giới hành chính xã Tân Thắng để thành lập xã Thắng Hải và xã Tân Thắng (mới).

+ Xã Thắng Hải: gồm 4 thôn là Bàu Giêng, Thắng Hải, Hà Lãng và Suối Bang.

- *Diện tích tự nhiên* : 9.725 ha.

- *Dân số* : 6.509 người.

+ Xã Tân Thắng (mới): gồm 6 thôn là Cô Kiều, Phò Trì, Gò Găng, Gò Đôn, Hồ Lân và Hiệp Hòa.

- *Diện tích tự nhiên* : 10.606 ha.

- *Dân số* : 8.475 người.

+ Xã Tân Đức : giữ nguyên hiện trạng

- *Diện tích tự nhiên* : 10.900,1 ha.

- *Dân số* : 4.773 người.

+ Thị trấn Tân Minh: giữ nguyên hiện trạng

- *Diện tích tự nhiên* : 864 ha.

- *Dân số* : 6.598 người.

+ Xã Tân Phúc : giữ nguyên hiện trạng

- *Diện tích tự nhiên* : **11.124,9 ha.**

- *Dân số* : **6.174 người.**

+ Xã Sông Phan : giữ nguyên hiện trạng

- *Diện tích tự nhiên* : **5.981 ha.**

- *Dân số* : **4.463 người.**

+ Xã Tân Hà : giữ nguyên hiện trạng

- *Diện tích tự nhiên* : **6.725 ha.**

- *Dân số* : **6.581 người.**

+ Xã Tân Xuân : giữ nguyên hiện trạng

- *Diện tích tự nhiên* : **6.917 ha.**

- *Dân số* : **7.911 người.**

+ Xã Sơn Mỹ : giữ nguyên hiện trạng

- *Diện tích tự nhiên* : **4.589 ha.**

- *Dân số* : **6.788 người.**

II - Giao cho Thường trực HĐND tỉnh và UBND tỉnh lập đầy đủ hồ sơ thủ tục trình Chính phủ xem xét quyết định.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp bất thường thông qua ngày 28/4/2005).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ☆ -

Số: 20/2005/NQ-HĐVIII

Phan Thiết, ngày 29 tháng 4 năm 2005

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP BẤT THƯỜNG
(Ngày 28/4/2005)

NGHỊ QUYẾT

**Về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi
hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị
sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân đã được Quốc hội khóa XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003;

- Căn cứ Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 08/12/2004 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác

phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong cả nước;

- Sau khi xem xét tờ trình của UBND tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Nhất trí thông qua tờ trình của UBND tỉnh về chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận theo những nội dung chủ yếu sau:

A - Chế độ công tác phí:

I. Đối tượng được hưởng:

1. Đối tượng: Cán bộ, công chức, viên chức (viết tắt là CBCC) thuộc các cơ quan hành chính sự nghiệp; cán bộ chuyên trách, cán bộ và công chức không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn hưởng lương từ ngân sách nhà nước (trừ cán bộ không chuyên trách ở thôn, khu phố).

2. Cự ly công tác (tính từ trụ sở cơ quan làm việc đến cơ quan công tác): Từ 15 km trở lên nếu công tác đến vùng

đồng bằng, trung du; từ 10 km trở lên nếu đi công tác đến vùng núi, hải đảo.

II. Các khoản thanh toán công tác phí:

II.1. Một số mức chi công tác phí cụ thể tại tỉnh thực hiện như sau:

1. Phụ cấp công tác (bao gồm phụ cấp tiền ăn và tiền tiêu vật):

1.1. Đi công tác trong tỉnh : 40.000 đ/ngày/người

1.2. Đi công tác ngoài tỉnh: 50.000 đ/ngày/người

2. Thanh toán tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác:

2.1. Tại thành phố Phan Thiết và ngoài tỉnh: mức thanh toán tối đa không quá 120.000 đ/ngày/người. Trường hợp CBCC đi công tác một mình hoặc đoàn công tác lẻ người khác giới phải thuê phòng riêng: mức thanh toán tối đa cho người đi công tác một mình hoặc người lẻ trong đoàn không quá 240.000 đ/ngày/người.

2.2. Tại các huyện trong tỉnh: mức thanh toán tối đa 80.000 đ/ngày/người. Trường hợp CBCC đi một mình hoặc đoàn công tác lẻ người khác giới phải thuê phòng riêng: mức thanh toán tối đa cho người đi công tác một mình hoặc người lẻ trong đoàn không quá 160.000 đ/ngày/người.

2.3. Đến các nơi không có nhà khách, nhà nghỉ: được thanh toán 40.000 đ/ngày/người.

3. Thanh toán tiền tàu xe đối với CBCC tự túc phương tiện đi công tác:

3.1. Trường hợp đoạn đường công tác có phương tiện vận tải hành khách lưu hành: thanh toán theo giá cước vận tải thông thường.

3.2. Trường hợp đoạn đường công tác không có phương tiện vận tải hành khách lưu hành hoặc đi công tác ở những cung đoạn đường chưa đủ điều kiện về cự ly thanh toán công tác phí thì được thanh toán theo mức:

- Đối với đoạn đường vùng đồng bằng, trung du: 800 đ/km.

- Đối với đoạn đường thuộc vùng núi cao, hải đảo: 1.200 đ/km.

4. Thanh toán khoán tiền công tác phí:

4.1. Mức khoán đối với CBCC cơ quan hành chính sự nghiệp: là 150.000 đ/người/tháng, áp dụng cho trường hợp người đi công tác thường xuyên lưu động trên 15 ngày/tháng (như: văn thư đi gửi công văn, cán bộ kiểm lâm đi kiểm tra rừng, cán bộ kiểm ngư...).

4.2. Mức khoán đối với CBCC ở xã (không bao gồm cán bộ thôn, khu phố): là 40.000 đ/người/tháng, áp dụng cho trường hợp cán bộ được cử đi công tác thường xuyên trong huyện trên 10 ngày/tháng.

4.3. Mức khoán đối với kế toán, thủ quỹ cơ quan hành chính sự nghiệp thường xuyên đi giao dịch với cơ quan kho bạc, tài chính: mức khoán chi là 100.000 đ/người/tháng.

4.4. Ngoài tiền khoán công tác phí, cán bộ công chức, viên chức không được thanh toán thêm khoản chi nào khác.

II.2. Các mức chi công tác phí còn lại thực hiện theo quy định tại Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 08/12/2004 của Bộ Tài chính.

B - Chế độ chi hội nghị:

I. Một số mức chi cụ thể tại tỉnh như sau:

1. Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu được mời đi dự hội nghị thuộc diện không hưởng lương:

Đại biểu không hưởng lương được cơ quan tổ chức hội nghị hỗ trợ tiền ăn theo mức sau:

- Hội nghị cấp tỉnh tổ chức : 40.000 đ/ngày/người.
- Hội nghị cấp huyện tổ chức : 35.000 đ/ngày/người.
- Hội nghị cấp xã tổ chức : 30.000 đ/ngày/người.

2. Hỗ trợ tiền nghỉ cho đại biểu được dự hội nghị thuộc diện không hưởng lương từ ngân sách nhà nước:

- Hội nghị tổ chức tại Phan Thiết: mức hỗ trợ không quá 120.000 đ/ngày/người.

- Hội nghị tổ chức tại huyện: mức hỗ trợ không quá 80.000 đ/ngày/người.

II. Các mức chi khác thực hiện theo mức chi tối đa được quy định tại Phần II của Thông tư số 118/2004/TT-BTC ngày 08/12/2004 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trong cả nước.

C - Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

(Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp bất thường thông qua ngày 28/4/2005).

TM. HĐND TỈNH BÌNH THUẬN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ☆ -

Số: 21/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 24 tháng 6 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và phương án
sắp xếp, đổi mới và phát triển Lâm trường
Quốc doanh của tỉnh Bình Thuận
giai đoạn 2005 - 2010**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 4

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Luật đất đai năm 2003;
- Căn cứ Quyết định số 08/2001/QĐ-TTg ngày 11/01/2001 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy chế quản lý 3 loại rừng;

- Căn cứ Nghị định số 200/2004/NĐ-CP ngày 30/12/2004 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển Lâm trường Quốc doanh;

- Sau khi xem xét tờ trình của UBND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh của tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2005 - 2010; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Tờ trình của UBND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển Lâm trường quốc doanh của tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2005 - 2010 như sau:

1. Về điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng giai đoạn 2005 - 2010:

Sau khi điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh giai đoạn 2005 - 2010 như sau:

1.1. Diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh có đến tháng 12/2010:

Đơn vị tính: ha

Nội dung	Đến tháng 4/2005	Giai đoạn 2005 - 2010		Đến tháng 12/2010
		Tăng	Giảm	
1. Đất có rừng	308.892	25.166	8.057	326.001
<i>1.1. Rừng tự nhiên</i>	280.408	66	1.441	279.033
<i>1.2. Rừng trồng</i>	28.484	25.100	6.616	46.968
2. Đất không có rừng	57.327	6.000	35.446	27.881
3. Đất khác	35.674		14.068	21.606
Tổng diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh	401.893	31.166	57.571	375.488

1.2. Diện tích đất lâm nghiệp toàn tỉnh phân theo 3 loại rừng có đến tháng 12/2010:

- + Rừng phòng hộ : 244.291 ha (chiếm 65,06%)
- + Rừng sản xuất : 94.297 ha (chiếm 25,11%)
- + Rừng đặc dụng : 36.900 ha (chiếm 9,83%)

2. Về sắp xếp, đổi mới và phát triển Lâm trường quốc doanh giai đoạn 2005 - 2010:

Sau khi sắp xếp các Lâm trường và Ban quản lý, hệ thống quản lý lâm nghiệp toàn tỉnh giai đoạn 2005 - 2010, gồm 33 đơn vị như sau:

a. Giữ nguyên Công ty lâm nghiệp Bình Thuận.

b. Các lâm trường chuyển đổi thành Công ty lâm nghiệp, có 3 đơn vị:

- Lâm trường Hàm Tân chuyển thành Công ty lâm nghiệp Hàm Tân

- Lâm trường Sông Dinh chuyển thành Công ty lâm nghiệp Sông Dinh

- Lâm trường Tánh Linh chuyển thành Công ty lâm nghiệp Tánh Linh.

c. Các lâm trường chuyển đổi thành Ban quản lý rừng phòng hộ, có 5 đơn vị:

- Lâm trường Bắc Bình chuyển thành Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Mao.

- Lâm trường Hàm Thuận Bắc chuyển thành Ban quản lý rừng phòng hộ Hồng Phú.

- Lâm trường Đức Linh chuyển thành Ban quản lý rừng phòng hộ Đức Linh.

- Lâm trường Tuy Phong chuyển thành Ban quản lý rừng phòng hộ Tuy Phong.

- Trạm Nông lâm nghiệp Phú Quý chuyển thành Ban quản lý rừng phòng hộ Phú Quý.

d. Giữ nguyên Ban quản lý rừng phòng hộ (QLRPH), đặc dụng, có 12 đơn vị:

- Ban QLRPH Lòng Sông - Đá Bạc.
- Ban QLRPH Cà Giây.
- Ban QLRPH Phan Điền.
- Ban QLRPH Sông Lũy.
- Ban QLRPH Lê Hồng Phong.
- Ban QLRPH Sông Quao.
- Ban QLRPH Hàm Thuận - Đa Mi.
- Ban QLRPH Sông Móng - CaPét.
- Ban QLRPH Trị An.
- Ban QLRPH Phan Thiết.
- Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Núi Ông.
- Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Tà Cú.

e. Thành lập mới Ban quản lý rừng phòng hộ, có 3 đơn vị:

- Ban QLRPH Đông Giang.
- Ban QLRPH La Ngà.
- Ban QLRPH Sông Phan.

g. Các thành phần khác, có 9 đơn vị:

- 5 đơn vị là HTX, Công ty TNHH, các dự án.
- 4 đơn vị đặc thù thuộc Bộ Công an, Bộ Quốc phòng.

Điều 2. Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình tăng cường đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 22/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 24 tháng 6 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2005

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 4

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Căn cứ Nghị quyết về nhiệm vụ năm 2005 đã được HĐND tỉnh khóa VIII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 10/12/2004;

- Sau khi xem xét báo cáo của UBND tỉnh và các báo cáo của các cơ quan hữu quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm và nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2005; báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí với báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng đầu năm và những nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2005 do UBND tỉnh trình bày.

Điều 2. Để bảo đảm thực hiện thắng lợi nhiệm vụ năm 2005, HĐND tỉnh nhấn mạnh một số nhiệm vụ và giải pháp sau đây:

1. Tập trung các biện pháp đẩy mạnh chuyển đổi cơ cấu cây trồng gắn với xây dựng và phát triển nông thôn. Chỉ đạo chăm sóc tốt cây trồng vụ Hè Thu và chuẩn bị đầy đủ các điều kiện phục vụ sản xuất vụ Mùa để bù lại việc sụt giảm trong sản xuất nông nghiệp do nắng hạn gây ra; coi trọng công tác giống cây trồng con nuôi và chuyển giao ứng dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất phục vụ chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp; phát triển mạnh các loại giống cây trồng, con nuôi có lợi thế trước hết là các cây bông vải, thanh long, điều, cao su và chăn nuôi bò gắn với trồng cỏ chăn nuôi; khôi phục và phát triển đàn gia cầm. Đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình nhất là các công trình thủy lợi nhỏ, công trình thủy lợi đầu mối liên thông hệ thống thủy lợi toàn tỉnh. Chuẩn bị tốt công tác phòng chống lụt bão và tìm kiếm cứu nạn. Phối hợp với các tỉnh giáp ranh để giải quyết dứt điểm tình hình di dân tự do, xâm canh trái phép theo chỉ đạo của Chính phủ.

Bảo đảm kế hoạch trồng mới rừng tập trung và giao khoán bảo vệ rừng đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Tập trung đẩy mạnh công tác chống phá rừng, giải quyết dứt điểm việc lấn chiếm đất rừng tại Lâm trường Tánh Linh. Triển khai thực hiện việc rà soát, điều chỉnh quy hoạch ba loại rừng và sắp xếp, đổi mới và phát triển Lâm trường quốc doanh của tỉnh giai đoạn 2005 - 2010.

2. Đẩy mạnh khai thác hải sản xa bờ, đặc biệt chú trọng nâng cao chất lượng sản phẩm khai thác, đồng thời có giải pháp quản lý tốt nguồn nguyên liệu trên địa bàn đáp ứng tốt nhu cầu chế biến. Có chính sách khuyến khích phát triển sản phẩm thủy sản xuất khẩu; mở rộng thị trường tiêu thụ; xây dựng mối quan hệ, liên kết tốt giữa khai thác - chế biến - xuất khẩu, tạo chuyển biến rõ nét trong hoạt động xuất khẩu. Đẩy mạnh tiến độ thi công các công trình trọng điểm phục vụ phát triển ngành thủy sản.

3. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ cho phát triển du lịch. Có chính sách thu hút các dự án đầu tư phát triển các điểm tham quan, vui chơi giải trí. Có kế hoạch sản xuất sản phẩm làm quà tặng du lịch, sản xuất rau, hoa, thực phẩm... phục vụ du lịch; xây dựng, phát triển các làng nghề; tôn tạo các di tích văn hóa, lịch sử nhằm tăng sự hấp dẫn, tăng ngày lưu trú của khách du lịch, tham quan.

4. Tiếp tục thực hiện tốt Nghị quyết của HĐND tỉnh về xây dựng và phát triển toàn diện dân sinh, kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Trong đó, tập trung đẩy

nhanh tiến độ cấp đất, giao khoán quản lý, bảo vệ rừng và cho vay phát triển chăn nuôi theo kế hoạch. Đẩy mạnh công tác khuyến nông nhằm phát huy tốt hiệu quả sử dụng đất được cấp, chăm sóc tốt con nuôi.

Tăng cường công tác giáo dục gắn liền với các biện pháp kiểm tra, ngăn chặn và xử lý nghiêm các trường hợp lấn chiếm, mua bán, sang nhượng đất đai trái phép trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Thực hiện tốt công tác hỗ trợ xây dựng nhà ở cho đồng bào.

5. Tiếp tục thực hiện tốt chương trình khuyến công. Hoàn thành kết cấu hạ tầng giai đoạn 1, đồng thời triển khai thi công hạ tầng giai đoạn 2 Khu công nghiệp Phan Thiết; hoàn thành hồ sơ các Khu công nghiệp Hàm Kiệm (Hàm Thuận Nam), Tân Đức, Sơn Mỹ (Hàm Tân). Tạo mọi điều kiện thuận lợi khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển và đầu tư đổi mới thiết bị, công nghệ nhất là doanh nghiệp chế biến thủy sản, nhằm nâng cao chất lượng hàng hóa và sức cạnh tranh trên thị trường.

6. Tập trung chỉ đạo chặt chẽ tiến độ thi công các công trình trọng điểm, đặc biệt tập trung hoàn thành các công trình chuyển tiếp từ năm 2004 và hoàn thành hồ sơ thiết kế kỹ thuật các công trình trọng điểm mới để đảm bảo khởi công trong quý IV/2005; chú ý đẩy mạnh thi công xây dựng các trường học đảm bảo phục vụ tốt năm học mới 2005 - 2006. Tập trung giải quyết các vướng mắc về đền bù giải tỏa để tạo thuận lợi triển khai xây dựng hạ tầng các khu quy

hoạch tạo vốn từ quỹ đất gắn với chỉnh trang đô thị. Rà soát, phân loại vướng mắc của các dự án đầu tư để có biện pháp giải quyết cụ thể; kiên quyết thu hồi đất đã cấp, đã cho thuê nhưng các chủ dự án không triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong XDCC nhằm chống thất thoát, lãng phí. Thực hiện tốt quy định của Chính phủ về quyền giám sát của dân trong việc xây dựng công trình bằng vốn đầu tư của Nhà nước, trước hết là đối với các công trình xây dựng kết cấu hạ tầng tại địa phương.

7. Tập trung chỉ đạo công tác thu ngân sách. Phấn đấu thu ngân sách năm 2005 vượt chỉ tiêu đề ra.

Tổ chức điều hành chi ngân sách theo đúng dự toán; bảo đảm nhu cầu vốn chi cho kế hoạch đầu tư XDCC đã phân khai, nhất là vốn chi cho các công trình trọng điểm, chi thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm. Đẩy mạnh các biện pháp thực hành tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng.

8. Tiếp tục đẩy nhanh tiến độ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước địa phương theo lộ trình đã được Chính phủ phê duyệt.

9. Tiếp tục triển khai sâu rộng phong trào đền ơn đáp nghĩa, mở rộng và nâng cao chất lượng phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”. Tăng cường kiểm tra, chấn chỉnh các hoạt động tiêu cực trong quán bar, nhà hàng karaoke và vũ trường. Xây dựng các chương trình cụ

thể để đẩy mạnh xã hội hóa trên các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Tập trung kiểm tra, đôn đốc các địa phương phấn đấu thực hiện tốt kế hoạch phổ cập THCS và phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi. Tổ chức sơ kết rút kinh nghiệm và triển khai trên diện rộng các Trung tâm học tập cộng đồng. Tích cực chuẩn bị các điều kiện phục vụ cho dạy và học năm học mới 2005 - 2006. Tăng cường công tác phòng chống dịch bệnh; thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế quốc gia; tiếp tục củng cố kiện toàn mạng lưới y tế cơ sở, phấn đấu hoàn thành chỉ tiêu số xã đạt chuẩn quốc gia. Triển khai tốt chương trình đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh, trước mắt tập trung công tác bồi dưỡng tay nghề cho lực lượng lao động làm việc trong các lĩnh vực thuộc các nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh. Thực hiện có hiệu quả chương trình giải quyết việc làm. Thực hiện tốt chương trình xóa đói giảm nghèo và chương trình hỗ trợ nhà ở cho hộ nghèo.

10. Đẩy mạnh phong trào quần chúng bảo vệ an ninh Tổ quốc. Tiếp tục thực hiện tốt mục tiêu 3 giảm; bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nhất là bảo vệ tuyệt đối an toàn cho Đại hội Đảng các cấp. Tập trung triệt phá kịp thời các tụ điểm, đường dây tội phạm ma túy, tệ nạn mại dâm.

Các cơ quan bảo vệ pháp luật tăng cường phối hợp giải quyết dứt điểm các vụ án nổi cộm dư luận quan tâm. Tiếp tục thực hiện tốt những nhiệm vụ trọng tâm cải cách tư pháp; đẩy mạnh công tác thi hành án dân sự.

11. Chủ tịch UBND các cấp, giám đốc các Sở rà soát và có kế hoạch giải quyết dứt điểm các vụ tham nhũng, tiêu cực, đơn thư khiếu nại, tố cáo tổn động của công dân. Coi trọng phát huy dân chủ cơ sở, tăng cường đối thoại giữa chính quyền địa phương với cộng đồng doanh nghiệp và dân cư; làm tốt công tác dân vận gắn với thực hiện quy chế dân chủ và công tác hòa giải ở cơ sở. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

12. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, nâng cao hiệu lực và hiệu quả hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước. Trong đó, tập trung rà soát lại quy trình và tất cả các thủ tục giải quyết công việc ở các sở, ngành, kiên quyết loại bỏ những khâu, những thủ tục không cần thiết, gây ách tắc, phiền hà. Thực hiện tốt việc phân công, phân cấp cho các sở, ngành và UBND các huyện, thành phố theo hướng dẫn của Chính phủ. Tiếp tục đẩy mạnh triển khai việc đào tạo nâng trình độ các mặt cho đội ngũ cán bộ cơ sở xã, phường, thị trấn. Thường xuyên thanh tra, kiểm tra cán bộ, công chức nhà nước trong thi hành công vụ, kiên quyết xử lý những cán bộ, công chức tham nhũng, tiêu cực, sách nhiễu khi giải quyết các yêu cầu của tổ chức và công dân. Đồng thời xử lý cụ thể trách nhiệm liên đới của người đứng đầu cơ quan, tổ chức đối với hành vi vi phạm pháp luật của cán bộ, công chức dưới quyền khi thi hành công vụ.

Điều 3. Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện tốt Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình tăng cường đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 23/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**Về Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và danh mục
các công trình trọng điểm của tỉnh năm 2006**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Sau khi xem xét tờ trình của UBND tỉnh về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và danh mục các công trình trọng điểm của tỉnh năm 2006; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí thông qua kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản của tỉnh năm 2006 như sau:

1. Tổng vốn đầu tư phát triển: 900 tỷ đồng.

Trong đó có 200 tỷ đồng để trả nợ vay.

2. Danh mục các công trình trọng điểm (có phụ lục kèm theo).

Để triển khai thực hiện tốt kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản năm 2006, HĐND tỉnh nhấn mạnh một số công việc như sau:

- UBND tỉnh căn cứ vào quy định của Luật NSNN và nghị quyết của HĐND tỉnh để có kế hoạch huy động vốn đáp ứng cho nhu cầu đầu tư phát triển của địa phương, nhưng phải đảm bảo sử dụng vốn có hiệu quả và trả hết nợ khi đến hạn. Không để phát sinh nợ khối lượng đầu tư XDCB trái với quy định của pháp luật.

Điều 2: Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

DANH MỤC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM NĂM 2006

ĐVT : Triệu đồng

STT	Tên công trình	Địa điểm đầu tư	Thời gian khởi công hoàn thành		Dự toán	Tổng vốn cấp phát 31/12/2005	Kế hoạch 2006	Chủ đầu tư	Ghi chú
			Khởi công	Hoàn thành					
	Tổng cộng				664.090	402.976	126.300		
1	Công trình chuyển tiếp				583.037	376.976	106.300		
1	Đường ven biển Hòn Lan - Ké Gà - Hòa Thắng				151.896	97.890	51.500		
	- Tuyến Hòn Lan - Ké Gà	HTNam	2004	2006	26.226	13.140	12.000	Sở Giao Thông - vận tải	
	- Đường và cầu PT - Ké Gà (gdII)	PThiếu-HTN	2004	2005	25.353	25.353	-	Sở Giao Thông - vận tải	
	- Tuyến Mũi Né - Suối Nước	PThiếu	2002	2005	57.433	41.397	15.500	Sở Giao Thông - vận tải	
	- Tuyến Suối Nước - Hòa Thắng	Bắc Bình	2003	2005	42.884	18.000	24.000	Sở Giao Thông - vận tải	
2	Kè bờ sông Cà Ty	PThiếu	2001	2006	62.291	48.000	14.000	UBND TP PThiếu	
3	Các Khu dân cư	PThiếu	2003	2005	92.470	84.429	7.970		
	- KDC Văn Thánh giai đoạn III				62.600	54.629	7.900	UBND TP PThiếu	
	- KDC A&E Thanh Hải				29.870	29.800	70	Sở Xây dựng	
4	Trường dạy nghề tỉnh	PThiếu	2002	2006	36.164	33.381	2.700	Trường Dạy nghề	
5	Khu dân cư và đường Hùng Vương	PThiếu			85.000	-	-		Tiền sử dụng đất
6	Khu chế biến thủy sản Nam Phan Thiết	PThiếu	2004	2006	34.380	20.617	10.400	Sở Thủy sản	
7	Các công trình thủy lợi nhỏ	Toàn tỉnh			101.836	74.439	19.730		
	- Trạm bơm Gia An - Tân Linh				1.750	1.750	-	UBND H. Tân Linh	
	- Trạm bơm Huy Khiêm - Tân Linh				2.966	2.966	-	UBND H. Tân Linh	
	- Thiết bị trạm bơm Vô Xu				390	390	-	UBND H. Đức Linh	
	- Trạm bơm Đa Kai - Đức Linh				3.440	3.440	-	UBND H. Đức Linh	
	- Trạm bơm Nam Chính - Đức Linh				2.883	2.883	-	UBND H. Đức Linh	

- Trạm bơm Vũ Hòa - Đức Linh					2.339	2.339	-	UBND H. Đức Linh
- Đập Chu Rí - Phan Dũng - Tuy Phong					1.170	1.170	-	UBND H. Tuy Phong
- Đê bao Huy Khiêm - Tân Lĩnh					3.632	3.600	30	UBND H. Tân Lĩnh
- Trạm bơm Đê Bình - Tân Lĩnh					3.937	3.867	70	UBND H. Tân Lĩnh
- Trạm bơm Bắc Ruộng - Tân Lĩnh					8.881	8.800	80	UBND H. Tân Lĩnh
- Trạm bơm La Ngâu - Tân Lĩnh					7.916	7.900	15	UBND H. Tân Lĩnh
- Hồ Sông Khán					17.529	8.000	8.000	SỞ NN&PTNT
- Đập Đaguiri					15.123	7.734	6.500	UBND H. HTBắc
- Trạm Bơm Lạc Tân					8.950	6.240	1.200	UBND H. Tân Lĩnh
- Đập Hàm Cẩn					996	960	35	SỞ NN&PTNT
- Kênh Sông Linh - Cẩm Hàng					11.434	4.000	3.700	SỞ NN&PTNT
- Cầu giao thông kết hợp cống tiêu lũ Lăng Quảng					8.500	8.400	100	SỞ NN&PTNT
8 Xây dựng kết cấu hạ tầng thị xã LaGi					19.000	18.220	-	
- Nâng cấp, MR đường thông nhất			TX LaGi	2004	2005	19.000	18.220	UBND thị xã LaGi
- Đường trục ngang nối QL55 - ĐT 709			Hàm Tân			-	-	UBND thị xã LaGi
II Công trình mới					81.053	1.000	20.000	
1 Kè thường lưu từ cầu Dục Thanh - KDC Văn Thánh			PThiệt	2006	2007	24.620	1.000	SỞ NN&PTNT
2 Chuyển nước Sông Lũy lên khu L.H.Phong			Bắc Bình	2006	2007	-	-	
3 Chuyển nước lưu vực toàn tỉnh			Toàn tỉnh	2006	2007	-	-	
4 Các công trình phụ trợ ga Phan Thiết (mới)						56.433	-	SỞ Giao thông - vận tải
- Đường từ QL1A đi ga Mương Mán						12.762	-	
- Hạ tầng sân ga Phan Thiết (mới)						43.671	-	
5 Đường Lê Duẩn			PThiệt	2006	2007	-	-	Tiền sử dụng đất
6 Đường Tôn Đức Thắng (Đoạn TKH - Cầu Bến Lội)			PThiệt	2006	2007	-	-	Tiền sử dụng đất
7 Đường 706B (Phan Thiết - Mũi Né)			PThiệt	2006	2007	-	-	Tiền sử dụng đất
Dự phòng công trình mới								

Ghi chú : Do một số công trình trong điểm đang lập hồ sơ nên chưa ghi kế hoạch vốn, chi ghi dự phòng khi có hồ sơ được duyệt sẽ bổ sung vốn thực hiện.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

- ★ -

Số: 24/2005/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**Về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương
năm 2004 của tỉnh Bình Thuận**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4542/TTr-UBND ngày 11/11/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2004; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2004 như sau:

I - Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2004:
1.003.380 triệu đồng.

II - Tổng chi ngân sách địa phương năm 2004:
1.975.340 triệu đồng.

III - Cân đối ngân sách địa phương năm 2004:

- Tổng chi Ngân sách địa phương: 2.082.412 triệu đồng

Bao gồm:

+ Thu NSNN điều tiết NS địa phương: 968.493 triệu đồng

+ Thu kết dư năm trước chuyển sang: 90.430 triệu đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 663.989 triệu đồng

+ Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng: 357.000 triệu đồng

- Tổng chi ngân sách địa phương: 1.975.340 triệu đồng

- Kết dư ngân sách địa phương: 107.073 triệu đồng

Trong đó:

1. Cân đối ngân sách cấp tỉnh:

- Tổng số thu ngân sách tỉnh: 1.765.439 triệu đồng

Bao gồm:

- + Thu NSNN điều tiết NS tỉnh: 700.734 triệu đồng
- + Thu kết dư năm trước chuyển sang: 41.216 triệu đồng
- + Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 663.989 triệu đồng
- + Thu vay đầu tư cơ sở hạ tầng: 357.000 triệu đồng
- + Thu chuyển nguồn từ ngân sách năm trước: 2.500 triệu đồng
- Tổng chi ngân sách tỉnh: 1.760.661 triệu đồng
- Kết dư ngân sách tỉnh: 4.779 triệu đồng

2. Cân đối ngân sách cấp huyện:

Tổng số thu ngân sách huyện: 553.560 triệu đồng

Bao gồm:

- + Thu điều tiết ngân sách huyện: 222.120 triệu đồng
- + Thu kết dư năm trước chuyển sang: 36.908 triệu đồng
- + Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh: 294.532 triệu đồng
- Tổng chi ngân sách huyện: 471.793 triệu đồng
- Kết dư ngân sách huyện: 81.767 triệu đồng

3. Cân đối ngân sách cấp xã:

Tổng thu ngân sách xã: 94.512 triệu đồng

Bao gồm:

- + Thu NSNN điều tiết ngân sách xã: 45.639 triệu đồng
- + Thu kết dư năm trước chuyển sang: 12.306 triệu đồng

+ Thu bổ sung từ ngân sách huyện: 36.567 triệu đồng

- Tổng chi ngân sách xã: 73.985 triệu đồng

- Kết dư ngân sách xã: 20.527 triệu đồng

Điều 2: Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 15 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 25/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh, bổ sung việc phân cấp nguồn thu,
nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các
khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền
địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị quyết số 61/2003/HĐ-VII ngày 04/7/2003 của HĐND tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 9 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các

khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Thuận;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4474/TTr-UBND ngày 07/11/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Thuận; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí điều chỉnh, bổ sung Nghị quyết số 61/2003/HĐ-VII ngày 04/7/2003 của HĐND tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 9 về phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Thuận với các nội dung như sau:

1. Điều chỉnh điểm 1.2, khoản 1, mục I, phần A của Nghị quyết như sau:

“1.2. Nguồn thu phân chia giữa ngân sách tỉnh với ngân sách huyện, thị xã, thành phố:

Lệ phí trước bạ khác trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố điều tiết ngân sách các huyện, thị xã, thành phố 100%”.

2. Điều chỉnh điểm 2.2, khoản 2, mục I, phần A của Nghị quyết như sau:

“2.2. Nguồn thu phân chia giữa ngân sách huyện, thị xã, thành phố với ngân sách tỉnh:

Lệ phí trước bạ khác trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố điều tiết ngân sách các huyện, thị xã, thành phố 100%”.

3. Điều chỉnh khoản 1, mục I, phần B của Nghị quyết như sau:

“1. Ngân sách, huyện, thị xã, thành phố được hưởng 100% khoản thu lệ phí trước bạ khác”.

4. Bổ sung vào phần B Nghị quyết như sau:

“III. Đối với thị xã LaGi và huyện Hàm Tân mới chia tách việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương được thực hiện như huyện Hàm Tân cũ và theo các nội dung điều chỉnh nói trên”.

Điều 2: Việc điều chỉnh, bổ sung trên được thực hiện từ năm ngân sách 2006. Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh có trách nhiệm giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 26/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh định mức chi ngân sách cho các đơn vị
trực thuộc tỉnh và định mức phân bổ chi ngân sách
cấp dưới năm 2006**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 139/2003/QĐ-TTg ngày 11/7/2003 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành định mức phân bổ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2004;

Căn cứ Nghị quyết số 69/2003/NQ/HĐ-VII ngày 10/12/2003 của HĐND tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 10 về định mức chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc tỉnh và định mức phân bổ chi ngân sách cấp dưới năm 2004;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4455/TTr-UBND ngày 04/11/2005 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh định mức chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc tỉnh và định mức phân bổ chi ngân sách cấp dưới; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí điều chỉnh định mức chi ngân sách cho các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh và định mức phân bổ chi ngân sách cấp dưới được quy định tại Nghị quyết số 69/2003/NQ/HĐ-VII ngày 10/12/2003 của HĐND tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 10 với các nội dung như sau:

1. Định mức chi ngân sách đối với các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể cấp tỉnh:

Các sở, ban, ngành và đơn vị trực thuộc	Định mức chi năm 2006
- Khối Đảng	48 triệu đồng/biên chế/năm
- Khối đoàn thể và Đoàn Dân chính đảng tỉnh	24 triệu đồng/biên chế/năm
- Khối quản lý Nhà nước	24 triệu đồng/biên chế/năm
- Các đơn vị trực thuộc sở	20 triệu đồng/biên chế/năm

2. Định mức phân bổ chi ngân sách đối với các cơ quan quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể cấp huyện, thị xã, thành phố (gọi chung là huyện):

Các cơ quan cấp huyện	Định mức phân bổ năm 2006
- Khối Đảng Riêng huyện Phú Quý	36 triệu đồng/biên chế/năm 39 triệu đồng/biên chế/năm
- Khối đoàn thể Riêng huyện Phú Quý	24 triệu đồng/biên chế/năm 26 triệu đồng/biên chế/năm
- Khối quản lý Nhà nước Riêng huyện Phú Quý	24 triệu đồng/biên chế/năm 26 triệu đồng/biên chế/năm
- Hoạt động HĐND huyện Riêng	300 triệu đồng/huyện/năm
+ Thành phố Phan Thiết	400 triệu đồng/năm
+ Thị xã LaGi	350 triệu đồng/năm
+ Huyện Phú Quý	200 triệu đồng/năm

3. Định mức phân bổ chi ngân sách đối với khối quản lý hành chính Nhà nước, Đảng, đoàn thể cấp xã, phường, thị trấn (gọi chung là xã):

a) Đối với chức danh chuyên trách, công chức:

Các cơ quan cấp xã	Định mức phân bổ năm 2006
- Khối Đảng	17 triệu đồng/người/năm
- Khối đoàn thể	15,5 triệu đồng/người/năm
- Khối quản lý Nhà nước	16 triệu đồng/người/năm
- Khối sự nghiệp	12,7 triệu đồng/người/năm
- Hoạt động HĐND	42 triệu đồng/người/năm

b) Đối với các chức danh không chuyên trách:

Các cơ quan cấp xã	Định mức phân bổ năm 2006
- Khối Đảng	
+ Không chuyên trách ở xã, phường, thị trấn (Chủ nhiệm Ủy ban kiểm tra Đảng, Trưởng ban tổ chức Đảng, Trưởng ban Tuyên giáo và cán bộ văn phòng Đảng ủy xã)	6,426 triệu đồng/người/năm
+ Không chuyên trách ở thôn, khu phố (Bí thư chi bộ thôn, khu phố)	4,2 triệu đồng/người/năm
- Khối đoàn thể	
+ Phó Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	6,426 triệu đồng/người/năm
+ Phó các đoàn thể: Đoàn thanh niên, Hội liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh	4,956 triệu đồng/người/năm
+ Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ, Hội Người cao tuổi	8,426 triệu đồng/người/năm
+ Trưởng Ban công tác Mặt trận thôn	4,2 triệu đồng/người/năm
- Khối hành chính nhà nước	
+ Không chuyên trách ở xã, phường thị trấn	4,578 triệu đồng/người/năm
+ Không chuyên trách ở thôn, khu phố	
● Trưởng thôn, khu phố	4,2 triệu đồng/người/năm
● Phó trưởng thôn, khu phố	3,36 triệu đồng/người/năm

c) Đối với các chức danh không chuyên trách khác:

- Phó trưởng công an, phó chỉ huy trưởng quân sự mức hỗ trợ: 4,956 triệu đồng/người/năm.

- Công an viên chuyên trách mức hỗ trợ: 4,578 triệu đồng người/năm.

- Công an viên thôn mức hỗ trợ: 3,36 triệu đồng/người/năm.

Điều 2: Việc thực hiện điều chỉnh định mức chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc tỉnh và định mức phân bổ chi ngân sách cấp dưới được thực hiện từ năm ngân sách 2006.

Bãi bỏ việc thực hiện Nghị quyết số 69/2003/NQ/HĐ-VII ngày 10/12/2003 của HĐND tỉnh khóa VII, kỳ họp thứ 10 về định mức chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc tỉnh và định mức phân bổ chi ngân sách cấp dưới năm 2004.

Điều 3: Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4: Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình tăng cường đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 27/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua quy định giá các loại đất
trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2006**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai năm 2003;
- Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

- Sau khi xem xét báo cáo 103/BC-UBND ngày 14/11/2005 của UBND tỉnh về việc đề nghị thông qua quy định giá các loại đất tại tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01/01/2006; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Cơ bản nhất trí thông qua báo cáo của UBND tỉnh về quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận áp dụng từ ngày 01/01/2006 đến ngày 31/12/2006.

Điều 2: Trong năm kế hoạch, HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến về việc điều chỉnh giá các loại đất trên địa bàn tỉnh khi có đề nghị của UBND tỉnh và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Về nguyên tắc điều chỉnh, thực hiện theo Mục II, Nghị quyết số 14/2004/NQ-HĐVIII thông qua ngày 10/12/2004 tại kỳ họp thứ 3 Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII.

Điều 3: Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh căn cứ từ nội dung báo cáo và ý kiến đóng góp của đại biểu HĐND tại kỳ họp, quyết định cụ thể giá các loại đất tại địa phương và công bố công khai giá vào ngày 01 tháng 01 năm 2006.

Điều 4: Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 28/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**VỀ NHIỆM VỤ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH CHUNG XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ PHAN THIẾT, TỈNH BÌNH THUẬN
GIAI ĐOẠN 2005 - 2025**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

- Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26 tháng 11 năm 2003;

- Căn cứ Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 15/2005/TT-BXD ngày 19/8/2005 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch xây dựng;

Sau khi xem xét tờ trình của UBND tỉnh về nhiệm vụ điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2005 - 2025; báo cáo thẩm

tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí thông qua tờ trình của UBND tỉnh chọn phương án 3 để nghiên cứu điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2005 - 2025 với bán kính ảnh hưởng là 20 km; với tiêu chí đô thị loại II và là đô thị có đặc thù về phát triển du lịch và dịch vụ.

Điều 2: Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình tăng cường đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huyền Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

- ★ -

Số: 29/2005/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010
và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2006 - 2010
của tỉnh Bình Thuận**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai,

Sau khi xem xét tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế

hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2006 - 2010 của tỉnh Bình Thuận;
báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh
và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí thông qua tờ trình của UBND tỉnh về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2006 - 2010 của tỉnh Bình Thuận, cụ thể như sau:

1. Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 (kèm theo phụ lục số 1).

2. Về kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2006 - 2010 của tỉnh Bình Thuận (kèm theo phụ lục số 2).

3. HĐND tỉnh nhấn mạnh một số giải pháp chủ yếu tổ chức triển khai thực hiện tốt việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối năm 2006 - 2010 như sau:

a) Tiến hành rà soát và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2010 của các huyện, thị, thành phố trong tỉnh phù hợp với phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2006 - 2010 của tỉnh. Kế hoạch sử dụng đất phải gắn với từng dự án cụ thể, từng đối tượng sử dụng đất, phải có đủ hồ

sơ và mục tiêu sử dụng đất rõ ràng theo đúng quy hoạch và có tính khả thi cao.

b) Bảo đảm giải quyết đất cho nhu cầu thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm. Giải quyết tốt tình trạng thiếu đất ở và đất sản xuất của đồng bào dân tộc thiểu số, đất tái định cư cho các hộ bị giải tỏa, thu hồi đất. Có kế hoạch và biện pháp cụ thể tạo việc làm cho lao động nông nghiệp khi bị thu hồi đất sản xuất.

c) Thực hiện việc sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất và môi trường sinh thái. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất ở các cấp, các ngành.

Điều 2: Giao UBND tỉnh chịu trách nhiệm trình Chính phủ phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2006 - 2010 của tỉnh và tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Trong quá trình thực hiện, nếu UBND tỉnh có đề nghị điều chỉnh bổ sung quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất nói trên, HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến làm cơ sở cho UBND tỉnh trình Chính phủ phê duyệt bổ sung và báo cáo HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 3: Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình tăng cường đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30/11/2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2010

Phụ lục số 1

Thứ tự	Hiện trạng năm 2005	QH năm 2010 theo Quyết định số 1423/QĐ-TTg		Điều chỉnh đến năm 2010		Biến động tăng (+), giảm (-) giữa điều chỉnh QH so với năm 2005			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)		
	DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	783.047,23	100,00	782.846,00	100,00	783.047,23	100,00	0,00	0,00
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	681.546,70	87,04	670.404,00	85,64	664.573,88	84,87	-16.972,82	-2,49
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	283.950,64	41,66	253.000,00	37,74	283.005,75	42,58	-944,89	-0,33
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	163.822,22	57,69	166.925,00	65,98	161.944,88	57,22	-1.877,34	-1,15
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	57.541,48	35,12	45.120,00	27,03	44.044,56	27,20	-13.496,92	-23,46
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	120.128,42	42,31	86.075,00	34,02	121.060,87	42,78	932,45	0,78
1.2	Đất lâm nghiệp	393.840,18	57,79	409.143,00	61,03	375.488,24	56,50	-18.351,94	-4,66
1.2.1	Đất rừng sản xuất	147.372,28	37,42	144.541,00	35,33	94.297,02	25,11	-53.075,26	-36,01
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	210.572,71	53,47	227.702,00	55,65	244.291,10	65,06	33.718,39	16,01
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	35.895,19	9,11	36.900,00	9,02	36.900,12	9,83	1.004,93	2,80
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.640,72	0,39	7.000,00	1,04	4.693,22	0,71	2.052,50	77,73

1.4	Đất làm muối	888,07	0,13	985,00	0,15	1.002,07	0,15	114,00	12,84
1.5	Đất nông nghiệp khác	227,09	0,03	276,00	0,04	384,60	0,06	157,51	69,36
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	43.539,10	5,56	60.006,00	7,66	76.414,95	9,76	32.875,85	75,51
2.1	Đất ở	6.972,40	16,01	7.108,00	11,85	9.647,96	12,63	2.675,56	38,37
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.900,32	70,28	5.100,00	71,75	6.309,28	65,39	1.408,96	28,75
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.072,08	29,72	2.008,00	28,25	3.338,68	34,61	1.266,60	61,13
2.2	Đất chuyên dùng	16.616,35	38,16	29.608,00	49,34	38.278,85	50,09	21.662,50	130,37
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, c. trình sự nghiệp	394,18	2,37	538,00	1,82	533,35	1,39	139,17	35,31
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.191,64	7,17	975,00	3,29	1.785,88	4,67	594,24	49,87
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi n.nghiệp	2.946,46	17,73	4.849,00	16,38	13.656,00	35,68	10.709,54	363,47
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	189,09	6,42	524,00	10,81	5.167,29	37,84	4.978,20	2.632,71
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.772,19	60,15	2.674,00	55,14	5.768,15	42,24	3.995,96	225,48
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	72,02	2,44	324,00	6,88	428,85	3,14	356,83	495,46
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	913,17	30,99	1.327,00	27,37	2.291,71	16,78	1.378,55	150,96
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	12.084,07	72,72	23.246,00	78,51	22.303,62	58,27	10.219,55	84,57
2.2.4.1	Đất giao thông	8.101,54	67,04	13.668,00	58,80	12.010,77	53,85	3.909,23	48,25
2.2.4.2	Đất thủy lợi	2.908,38	24,07	7.528,00	32,38	7.269,32	32,59	4.360,94	149,94
2.2.4.3	Đất chuyên dẫn năng lượng, tr. thông	46,78	0,39	226,00	0,97	107,84	0,48	61,06	130,53

2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	113,65	0,94	122,00	0,52	392,66	1,76	279,01	245,50
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	51,21	0,42	94,00	0,41	126,32	0,57	75,11	146,67
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	466,04	3,86	841,00	3,62	960,09	4,30	494,05	106,01
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	186,09	1,54	545,00	2,35	620,50	2,78	434,41	233,44
2.2.4.8	Đất chợ	35,25	0,29	31,00	0,13	142,64	0,64	107,39	304,65
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	72,44	0,60	65,00	0,28	237,36	1,05	164,92	227,66
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	102,69	0,85	126,00	0,54	436,12	1,96	333,43	324,70
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	199,97	0,46	214,00	0,36	213,39	0,28	13,42	6,71
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.122,37	4,87	1.892,00	3,15	2.793,58	3,66	671,21	31,63
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	17.523,24	40,25	21.066,00	35,11	25.312,40	33,12	7.789,16	44,45
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	104,77	0,24	118,00	0,19	168,77	0,22	64,00	61,09
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	57.961,43	7,40	52.436,00	6,70	42.058,40	5,37	-15.903,03	-27,44

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỶ CUỐI 2006 - 2010

Phụ lục số 2

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	Loại đất	Năm hiện trạng 2005	Các năm trong kỳ kế hoạch				
			Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN	783.047,23	783.047,23	783.047,23	783.047,23	783.047,23	783.047,23
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	681.546,70	672.143,26	667.165,91	666.537,40	665.156,18	664.573,88
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	283.950,64	273.466,80	274.779,07	279.437,61	281.486,06	283.005,75
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	163.822,22	161.035,29	160.633,38	162.200,48	161.941,12	161.944,88
	<i>Trong đó: Đất trồng lúa</i>	57.541,48	53.725,08	50.464,18	47.777,75	45.543,35	44.044,56
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	120.128,42	112.431,51	114.145,70	117.237,13	119.544,94	121.060,87
1.2	Đất lâm nghiệp	393.840,18	394.175,66	387.312,06	381.618,44	377.820,28	375.488,24
1.2.1	Đất rừng sản xuất	147.372,28	103.858,98	100.102,29	97.722,93	95.657,00	94.297,02
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	210.572,71	253.165,05	250.065,39	246.760,02	245.260,68	244.291,10
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	35.895,19	37.151,63	37.144,38	37.135,49	36.902,61	36.900,12
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	2.640,72	3.192,67	3.718,86	4.110,44	4.473,92	4.693,22

1.4	Đất làm muối	888,07	972,07	1.002,07	1.002,07	1.002,07	1.002,07	1.002,07	1.002,07
1.5	Đất nông nghiệp khác	227,09	335,85	353,85	368,85	373,85	384,60	384,60	384,60
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	43.539,10	57.647,92	66.752,73	70.768,29	74.812,74	76.414,95	76.414,95	76.414,95
2.1	Đất ở	6.972,40	8.379,19	8.958,03	9.300,66	9.470,86	9.647,96	9.647,96	9.647,96
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	4.900,32	5.468,99	5.831,17	6.074,48	6.223,25	6.309,28	6.309,28	6.309,28
2.1.2	Đất ở tại đô thị	2.072,08	2.910,20	3.126,86	3.226,195	3.247,61	3.338,68	3.338,68	3.338,68
2.2	Đất chuyên dùng	16.616,35	25.143,73	30.176,92	33.662,05	36.841,14	38.278,85	38.278,85	38.278,85
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, c. trình sự nghiệp	394,18	475,10	498,86	520,65	529,33	533,35	533,35	533,35
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	1.191,64	1.675,58	1.769,30	1.787,20	1.786,56	1.785,88	1.785,88	1.785,88
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi n.nghiệp	2.946,46	7.027,35	9.583,84	11.396,30	12.694,81	13.656,00	13.656,00	13.656,00
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	189,09	1.476,69	2.552,19	3.550,09	4.411,49	5.167,29	5.167,29	5.167,29
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	1.772,19	3.955,39	4.859,61	5.333,83	5.562,76	5.768,15	5.768,15	5.768,15
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	72,02	167,99	353,21	377,92	428,85	428,85	428,85	428,85
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	913,16	1.427,28	1.818,83	2.134,46	2.291,71	2.291,71	2.291,71	2.291,71
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	12.084,07	15.965,70	18.324,92	19.957,91	21.830,43	22.303,62	22.303,62	22.303,62
2.2.4.1	Đất giao thông	8.101,54	9.224,23	10.084,18	11.086,70	11.625,32	12.010,77	12.010,77	12.010,77
2.2.4.2	Đất thủy lợi	2.908,38	4.918,25	5.745,27	6.098,79	7.264,65	7.269,32	7.269,32	7.269,32
2.2.4.3	Đất chuyển dẫn năng lượng, tr. thông	46,78	78,49	96,47	98,46	106,674	107,84	107,84	107,84

2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	113,65	242,17	285,25	331,93	368,33	392,66
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	51,21	81,48	105,21	119,02	125,78	126,32
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	466,04	725,83	852,01	910,82	939,34	960,09
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	186,09	255,32	526,57	577,52	602,02	602,50
2.2.4.8	Đất chợ	35,25	71,49	94,97	129,09	142,64	142,64
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	72,44	136,92	231,46	233,06	235,96	237,36
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	102,69	231,52	302,52	372,52	419,72	436,12
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	199,97	207,50	208,90	210,10	212,00	213,39
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2.122,37	2.452,95	2.629,27	2.770,57	2.774,21	2.793,58
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	17.523,24	21.325,78	24.610,84	24.656,13	25.345,76	25.312,40
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	104,77	138,77	168,77	168,77	168,77	168,77
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	57.961,43	53.256,05	49.128,59	45.741,53	43.078,31	42.058,40

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

- ★ -

Số: 30/2005/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**Về việc đặt tên một số tuyến đường thuộc
thành phố Phan Thiết và ở các thị trấn thuộc huyện
Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Đức Linh, Tánh Linh**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 91/2005/NĐ-CP ngày 11/7/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế đặt tên, đổi tên đường, phố và công trình công cộng;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4770/TTr-UBND ngày 24/11/2005 của UBND tỉnh về việc đề nghị đặt tên một số tuyến đường thuộc thành phố Phan Thiết và ở các thị trấn thuộc các huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Đức Linh, Tánh Linh; báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Tờ trình của UBND tỉnh về việc đặt tên một số tuyến đường thuộc thành phố Phan Thiết và các ở các thị trấn Thuận Nam (huyện Hàm Thuận Nam), Tân Minh (huyện Hàm Tân), Đức Tài (huyện Đức Linh) và Lạc Tánh (huyện Tánh Linh).

(có phụ lục tên đường kèm theo)

Điều 2. Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

PHỤ LỤC

Về việc đặt tên một số tuyến đường thuộc thành phố Phan Thiết và ở các thị trấn thuộc huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Đức Linh, Tánh Linh

I - Thành phố Phan Thiết: Tổng cộng 8 đường. Cụ thể như sau:

* **Phường Phú Hải:** 01 đường

1. Đường từ đường Nguyễn Thông trước trụ sở UBND phường Phú Hải vào thôn Ngọc Hải, vòng ra lại đường Nguyễn Thông:

- Kích thước: Dài 3.200m x rộng 6m.

- Đề nghị đặt tên đường: **HÀN MẶC TỬ.**

* **Phường Mũi Né:** 02 đường

1. Đường từ ngã 3 nhà thờ Tin Lành đến ngã 3 giáp đường đi Hòn Rơm:

- Kích thước: Dài 1.500m x rộng 11m

- Đề nghị đặt tên đường: **HUỖNH TẤN PHÁT**

2. Đường từ chợ Mũi Né đi Hòn Rơm (đường đi Hòn Rơm cũ):

- Kích thước: Dài 1.500m x rộng 6m

- Đề nghị đặt tên đường: **CHẾ LAN VIÊN**

* Phường Phú Tài (Khu dân cư Văn Thánh): 04 đường

1. Đường giữa lô J đến giữa lô A, trước trường Mẫu giáo Khu Văn Thánh:

- Kích thước: Dài 593m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **TRƯỜNG GIA HỘI**

2. Đường từ cuối Chợ Văn Thánh đến cuối lô D:

- Kích thước: Dài 429m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **NGUYỄN VIẾT XUÂN**

3. Đường từ cuối chợ Văn Thánh đến cuối lô BC:

- Kích thước: Dài 593m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **TÔ VĨNH DIỆN**

4. Đường từ giữa lô MN đến cuối lô AB:

- Kích thước: Dài 429m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **BẾ VĂN ĐÀN**

* Phường Đức Long: 01 đường

1. Đường từ Chợ Đức Long đi Cầu Tàu đến dốc Campuchia:

- Kích thước: Dài 6.000m x rộng 6m

- Đề nghị đặt tên đường: **TRẦN LÊ**

II - Thị trấn Thuận Nam - huyện Hàm Thuận Nam:

Tổng số 07 đường. Cụ thể như sau:

1. Đường Quốc lộ 1A - Đoạn từ giáp ranh xã Hàm Minh đến giáp ranh xã Tân Lập:

- Kích thước: Dài 2.120m x rộng 13m.

- Đề nghị đặt tên đường: **TRẦN HƯNG ĐẠO**

2. Đường từ đường Trần Hưng Đạo - trước trụ sở Công an huyện - vào Đài tưởng niệm liệt sĩ:

- Kích thước: Dài 1.140m x rộng 9m

- Đề nghị đặt tên đường: **TRẦN PHÚ**

3. Đường từ Cổng sau trường Trung học phổ thông Hàm Thuận Nam đến trụ sở UBND xã Tân Lập (cũ):

- Kích thước: Dài 1.230m x rộng 9m

- Đề nghị đặt tên đường: **LÊ DUẤN**

4. Đường vào khu du lịch Tà Cú:

- Kích thước: Dài 2.000m x rộng 9m

- Đề nghị đặt tên đường: **NGUYỄN VĂN LINH**

5. Đường từ Nguyễn Văn Linh đến đường ĐT. 712:

- Kích thước: Dài 3.000m x rộng 12m

- Đề nghị đặt tên đường: **NGUYỄN VĂN CỬ**

6. Đường từ Chợ cũ (Km 30 Quốc lộ 1A) đến giáp ngã 3 (nhà bà Lương Thị Chỗ):

- Kích thước: Dài 2.000m x rộng 9m

- Đề nghị đặt tên đường: **NGUYỄN TRÃI**

7. Đường từ ngã 3 (giáp đường Nguyễn Trãi) đến ngã 3 đường ĐT. 712:

- Kích thước: Dài 3.300m x rộng 9m
- Đề nghị đặt tên đường: **NGUYỄN MINH CHÂU**

III - Thị trấn Tân Minh - huyện Hàm Tân:

Tổng số: 02 đường. Cụ thể như sau:

1. Đường Quốc lộ 1A - đoạn từ Sông Hoay đến giáp xã Tân Đức.

- Kích thước: Dài 3.100m x rộng 12m
- Đề nghị đặt tên đường: **NGUYỄN HUỆ**

2. Đường ĐT: 710- đoạn từ Quốc lộ 1A đến giáp xã Tân Phúc.

- Kích thước: Dài 2.000m x rộng 8m
- Đề nghị đặt tên đường: **LÊ DUẨN**

IV - Thị trấn Đức Tài - huyện Đức Linh:

Tổng số: 10 đường. Cụ thể như sau:

1. Đường ĐT 713- đoạn từ cầu Võ Đắc đi qua trung tâm thị trấn đến giáp xã Đức Hạnh.

- Kích thước: Dài 2.500m x rộng 10m
- Đề nghị đặt tên đường: **03 THÁNG 02**

2. Đường 50 - đoạn từ vườn Cao Su (thuộc thôn 10, Đức Tài) đến giáp đồi Bảo Đại, xã Đức Hạnh.

- Kích thước: Dài 5.000m x rộng 10m
- Đề nghị đặt tên đường: **TRẦN HƯNG ĐẠO**

3. Đường từ ngã 3 Cây phượng (thôn 5) đến giáp cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp Đức Tài.

- Kích thước: Dài 2.000m x rộng 6m

- Đề nghị đặt tên đường: **ĐIỆN BIÊN PHỦ**

4. Đường liên tổ 3, 4 thôn 2 - đoạn từ đường Điện Biên Phủ đến giáp đường Trần Hưng Đạo.

- Kích thước: Dài 2.000m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **HUYỀN THỨC KHÁNG**

5. Đường nằm giữa thôn 1 và thôn 2 (song song với đường Trần Hưng Đạo).

- Kích thước: Dài 1.500m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **HAI BÀ TRÚNG**

6. Đường từ Trần Hưng Đạo đến giáp đường Điện Biên Phủ.

- Kích thước: Dài 1.500m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **NGUYỄN CHÍ THANH**

7. Đường liên thôn 6 và thôn 7.

- Kích thước: Dài 3.000m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **NGÔ QUYỀN**

8. Đường nằm sau UBND thị trấn Đức Tài - đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến thôn 8.

- Kích thước: Dài 1.000m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **NGUYỄN THỊ MINH KHAI**

9. Đường nối các thôn 7, 8, 9 (song song với đường 03 tháng 02).

- Kích thước: Dài 2.500m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **LÊ HỒNG PHONG**

10. Đường từ đường Trần Hưng Đạo vào đến trường THPT Hùng Vương.

- Kích thước: Dài 800m x rộng 6m

- Đề nghị đặt tên đường: **TRẦN PHÚ**

V - Thị trấn Lạc Tánh - huyện Tánh Linh:

Tổng số: 05 đường. Cụ thể như sau:

1. Đường ĐT 710 - đoạn từ Km 31 đến giáp xã Gia An.

- Kích thước: Dài 7.000m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **TRẦN HƯNG ĐẠO**

2. Đường 336 - đoạn từ trụ sở Đội Thi hành án đến giáp xã Đức Thuận.

- Kích thước: Dài 1.400m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **25 THÁNG 12**

3. Đường từ ngã ba Bến xe Lạc Tánh vào đến Thác Bà.

- Kích thước: Dài 1.400m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **THÁC BÀ**

4. Đường từ đường Trần Hưng Đạo (Km 35 + 500 đường từ ĐT.710) qua chợ Lạc Tánh đến giáp đường Thác Bà.

- Kích thước: Dài 1.300m x rộng 12m

- Đề nghị đặt tên đường: **TRƯỜNG CHINH**

5. Đường từ đường Trần Hưng Đạo vào đến trụ sở Công an huyện.

- Kích thước: Dài 1.000m x rộng 5m

- Đề nghị đặt tên đường: **NGUYỄN HUỆ**

Tổng cộng: Có 32 đường được đặt tên mới ở các xã, phường, thị trấn; trong đó:

- Thành phố Phan Thiết: 08 đường

- Thị trấn Thuận Nam thuộc huyện Hàm Thuận Nam: 07 đường.

- Thị trấn Tân Minh thuộc huyện Hàm Tân: 02 đường.

- Thị trấn Đức Tài thuộc huyện Đức Linh: 10 đường.

- Thị trấn Lạc Tánh thuộc huyện Tánh Linh: 05 đường.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TỈNH BÌNH THUẬN

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 31/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

Về thành lập Ban thi đua - khen thưởng tỉnh

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN **KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 122/2005/NĐ-CP ngày 4/10/2005 của Chính phủ quy định tổ chức làm công tác thi đua, khen thưởng;

Sau khi xem xét Tờ trình của UBND tỉnh về đề nghị thành lập Ban thi đua - khen thưởng tỉnh, báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua Tờ trình của UBND tỉnh về việc thành lập Ban thi đua - khen thưởng tỉnh thuộc UBND tỉnh.

Điều 2. Giao cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng Nghị định số 122/2005/NĐ-CP ngày 4/10/2005 của Chính phủ và quản lý biên chế hành chính hiện hành của Nhà nước.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30/11/2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 32/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**Về Kế hoạch biên chế hành chính,
sự nghiệp của tỉnh năm 2006**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN **KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 71/2003/NĐ-CP ngày 19/6/2003 của Chính phủ về việc phân cấp quản lý biên chế hành chính, sự nghiệp Nhà nước;

Sau khi xem xét Tờ trình của UBND tỉnh về đề nghị kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp của tỉnh năm 2006; báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí thông qua Tờ trình của UBND tỉnh về kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp của tỉnh năm 2006 như sau:

Tổng số biên chế hành chính, sự nghiệp năm 2006 là 23.923 người

Trong đó:

1. Biên chế quản lý Nhà nước: 2.426 người
2. Biên chế sự nghiệp giáo dục - đào tạo: 16.775 người
3. Biên chế sự nghiệp y tế: 3.343 người
4. Biên chế sự nghiệp văn hóa, thông tin, thể thao: 464 người
5. Biên chế sự nghiệp khác: 915 người

(Kèm theo các phụ lục số: 1,2,3,4,5,6)

Điều 2: Giao cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định về phân cấp quản lý biên chế hiện hành của Nhà nước.

Điều 3: Giao cho Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và UBND tỉnh xem xét việc quyết định điều chỉnh kế hoạch biên chế năm 2006 khi có yêu cầu và báo cáo HĐND tỉnh trong kỳ họp thứ nhất.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30/11/2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

Phụ lục số 1**KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ HÀNH CHÍNH, SỰ NGHIỆP NĂM 2006***Đơn vị tính: Người*

STT	PHÂN THEO NGÀNH	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ
I	Quản lý nhà nước	2.426
	Cấp tỉnh	1.479
	Cấp huyện	947
II	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	16.775
	Khối trường thuộc Sở Giáo dục đào tạo quản lý	2.252
	Khối trường thuộc huyện, thành phố quản lý	14.275
	Khối trường thuộc các sở, ngành khác quản lý	248
III	Sự nghiệp y tế	3.343
	Cấp tỉnh	1.388
	Cấp huyện	1.955
IV	Sự nghiệp Văn hóa, thông tin, thể thao	464
	Cấp tỉnh	243
	cấp huyện	221
V	Sự nghiệp khác	915
	Cấp tỉnh	592
	Cấp huyện	223
	Biên chế dự phòng tỉnh	100
	TỔNG CỘNG	23.923

Phụ lục số 2

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2006

Đơn vị tính: Người

STT	PHÂN THEO NGÀNH	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ
	TỔNG SỐ	2.426
A	CẤP TỈNH	1.479
1	Văn phòng HĐND và Đoàn Đại biểu Quốc Hội	25
2	Văn phòng UBND tỉnh	65
3	Sở Nội vụ	33
4	Văn phòng Sở Nông nghiệp - PTNT	42
	Chi cục phát triển lâm nghiệp	16
	Chi cục thủy lợi	13
	Chi cục phát triển nông thôn	27
	Chi cục Bảo vệ thực vật	10
	Chi cục Thú y	13
5	Sở Công nghiệp	24
6	Sở Kế hoạch và Đầu tư	43
7	Sở Tài chính	66
8	Sở Xây dựng	37
	Thanh tra chuyên ngành xây dựng	39
9	Sở Thương mại	25
	Chi cục quản lý thị trường	40
10	Sở Du lịch	25
11	Sở Giao thông vận tải	38
	Thanh tra giao thông vận tải	44
12	Sở Khoa học và Công nghệ	21
13	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	42

14	Sở Giáo dục và Đào tạo	47
15	Sở Y tế	35
16	Sở Văn hóa thông tin	30
17	Sở Tư pháp	25
18	Sở Thể dục thể thao	20
19	Sở Tài nguyên và Môi trường	60
20	Sở Thủy sản	28
	TT và các CCQLNN TS	65
21	Sở Bưu chính, viễn thông	25
22	Ủy ban Dân số Gia đình và Trẻ em	23
23	Ban Tôn giáo	14
24	Thanh tra tỉnh	36
25	Chi cục Kiểm lâm	338
26	Ban Dân tộc	21
27	Ban quản lý các khu công nghiệp	14
28	Ban thi đua khen thưởng tỉnh	10
B	CẤP HUYỆN	947
1	Huyện Tuy Phong	97
2	Huyện Bắc Bình	102
3	Huyện Hàm Thuận Bắc	100
4	Thành phố Phan Thiết	114
5	Huyện Hàm Thuận Nam	94
6	Huyện Hàm Tân	86
7	Thị xã Lagi	97
8	Huyện Đức Linh	101
9	Huyện Tánh Linh	97
10	Huyện Phú Quý	59

Phụ lục số 5**KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP VĂN HÓA THÔNG TIN,
THỂ THAO NĂM 2006***Đơn vị tính: Người*

STT	PHÂN THEO NGÀNH	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ
	TỔNG SỐ	464
A	CẤP TỈNH	243
1	Đài phát thanh truyền hình	80
2	Bảo tàng tỉnh	22
3	Thư viện tỉnh	22
4	Bảo tàng Hồ Chí Minh-Chi nhánh Bình Thuận	17
5	Trung tâm văn hóa thông tin	30
6	Đoàn Ca múa nhạc (Kể cả Đội văn nghệ Chăm)	72
B	CẤP HUYỆN	221
1	Huyện Tuy Phong	24
2	Huyện Bắc Bình	26
3	Huyện Hàm Thuận Bắc	20
4	Thành phố Phan Thiết	30
5	Huyện Hàm Thuận Nam	20
6	Huyện Hàm Tân	20
7	Thị xã Lagi	30
8	Huyện Đức Linh	20
9	Huyện Tánh Linh	18
10	Huyện Phú Quý	13

Phụ lục số 6

KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP KHÁC NĂM 2006

Đơn vị tính: Người

STT	PHÂN THEO NGÀNH	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ
	TỔNG SỐ	915
A	CẤP TỈNH	592
1	Trung tâm tin học	7
2	Trung tâm lưu trữ	6
3	Tổ QL Hội trường UBND tỉnh	5
4	Trung tâm Khuyến nông	38
5	Trung tâm giống vật nuôi	17
6	Trung tâm giống cây trồng	35
7	Các trạm bảo vệ thực vật	25
8	Các trạm thú y	27
9	BQL rừng phòng hộ Trị An	7
10	BQL rừng phòng hộ Đa Mi	7
11	BQL rừng phòng hộ Lòng sông - Đá bạc	7
12	BQL rừng phòng hộ Phan Điền	7
13	BQL rừng phòng hộ Cà Giây	7
14	BQL rừng phòng hộ Sông Quao	7
15	BQL rừng phòng hộ Sông Lũy	7
16	BQL rừng phòng hộ Sông Móng - Capét	7
17	BQL rừng phòng hộ Lê Hồng Phong	7
18	Trung tâm khuyến công	14
19	Trung tâm hỗ trợ DN nhỏ và vừa	6
20	Quỹ hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng	6
21	Trung tâm Mua bán tài sản công	6
22	Trung tâm xúc tiến thương mại	6
23	Trung tâm xúc tiến du lịch	6
24	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	20
25	Trung tâm ứng dụng tiến bộ KHCN	10
26	Trung tâm nuôi dưỡng NCC và BTXH	21
27	BQL nghĩa trang liệt sĩ	4
28	Phòng Công chứng	6

29	Trung tâm trợ giúp pháp lý	6
30	Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên - Môi trường	6
31	Trung tâm Thông tin Tài nguyên - Môi trường	16
32	Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	8
33	VP Ban ATGT tỉnh	3
34	Ban Thanh tra Giao thông	Đã chuyển qua BC
35	Chi cục Bảo vệ nguồn lợi thủy sản	Hành chính
36	Trung tâm khuyến ngư	32
37	Trung tâm Tư vấn và Dịch vụ DSGĐTE	6
38	Quỹ bảo trợ trẻ em	1
39	Ban quản lý KBTTN TràKৌ	19
40	Ban quản lý KBTTN Núi Ông	56
41	Trung tâm dịch vụ phát triển miền núi	10
42	Văn phòng BCH phòng chống LB, tìm kiếm cứu nạn	3
43	Ban đền bù giải tỏa	36
44	Hội đồng liên minh các HTX	12
45	Hội chữ thập đỏ	20
46	Hội Đông y	7
47	Hội Văn học nghệ thuật	9
48	Hội Luật gia	2
49	Hội người mù	3
50	Hội người cao tuổi	2
51	Liên hiệp Hội KHKT tỉnh	4
52	Câu lạc bộ Hưu trí	1
53	Trung tâm sinh hoạt dã ngoại thanh thiếu niên	2
B	CẤP HUYỆN	223
1	Huyện Tuy Phong	19
2	Huyện Bắc Bình	21
3	Huyện Hàm Thuận Bắc	22
4	Thành phố Phan Thiết	35
5	Huyện Hàm Thuận Nam	22
6	Huyện Hàm Tân	22
7	Thị xã Lagi	29
8	Huyện Đức Linh	24
9	Huyện Tánh Linh	21
10	Huyện Phú Quý	8
C	Biên chế dự phòng toàn tỉnh	100

Phụ lục số 3**KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2006***Đơn vị tính: Người*

STT	PHÂN THEO NGÀNH	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ
	TỔNG SỐ	16.775
A	Khối trường thuộc Sở Giáo dục Đào tạo quản lý	2.252
	Khối các trường THPT	2.016
	Khối các trường THPT bán công	125
	Khối Giáo dục thường xuyên	111
B	Khối trường thuộc huyện, thành phố quản lý	14.275
1	Huyện Tuy Phong	1.518
2	Huyện Bắc Bình	1.585
3	Huyện Hàm Thuận Bắc	2.120
4	Thành phố Phan Thiết	2.053
5	Huyện Hàm Thuận Nam	1.283
6	Huyện Hàm Tân	1.945
7	Huyện Tánh Linh	1.612
8	Huyện Đức Linh	1.804
9	Huyện Phú Quý	355
C	Khối trường thuộc các sở, ngành khác quản lý	248

Phụ lục số 4**KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ SỰ NGHIỆP Y TẾ NĂM 2006***Đơn vị tính: Người*

STT	PHÂN THEO NGÀNH	KẾ HOẠCH BIÊN CHẾ
	TỔNG SỐ	3.343
A	CẤP TỈNH	1.388
1	Bệnh viện đa khoa	737
2	Bệnh viện y học cổ truyền	121
3	Trung tâm y tế dự phòng	60
4	Trung tâm phòng chống bệnh xã hội	60
5	Trung tâm phòng chống sốt rét bươu cổ	35
6	Trung tâm bảo vệ bà mẹ và kế hoạch hóa gia đình	35
7	TT Giám định pháp y	14
8	TT Giám định y khoa	13
9	Trung tâm Giáo dục truyền thông sức khỏe	14
10	Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm mỹ phẩm	20
11	Bệnh viện Bắc Bình Thuận	251
12	TT Phòng chống AIDS	15
13	Ban bảo vệ sức khỏe cán bộ	13
B	CẤP HUYỆN	1.955
1	TTYT Tuy Phong	222
2	TTYT Bắc Bình	140
3	TTYT Hàm Thuận Bắc	253
4	TTYT Phan Thiết	207
5	TTYT Hàm Thuận Nam	205
6	TTYT Hàm Tân	114
7	TTYT Lagi	251
8	TTYT Đức Linh	262
9	TTYT Tánh Linh	211
10	TTYT quân dân y Phú Quý	90

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ☆ -

Số: 33/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

Về Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Quyết định số 170/2005/QĐ-TTg ngày 08/7/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2006 - 2010;

Sau khi xem xét Tờ trình số 4724/TTr/UBND-TH ngày 22/11/2005 của UBND tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Chương trình mục tiêu giảm nghèo tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2006 - 2010, báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí thông qua Tờ trình của UBND tỉnh về Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010:

1.1. Trong 5 năm (2001 - 2005) thực hiện Chương trình xóa đói giảm nghèo đã giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 14,96% xuống còn 4,57% (bình quân mỗi năm giảm 2%) theo chuẩn hộ nghèo giai đoạn 2001 - 2005, vượt kế hoạch đề ra. Kết quả đạt được của Chương trình đã góp phần từng bước cải thiện và ổn định đời sống của hộ nghèo, thúc đẩy kinh tế tăng trưởng, thực hiện công bằng xã hội, ổn định chính trị xã hội, tạo việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng cường đoàn kết trong từng cộng đồng dân cư.

1.2. Tiếp tục thực hiện Chương trình giảm nghèo trong giai đoạn 2006 - 2010, với các mục tiêu và giải pháp như sau:

a) Về mục tiêu:

- Phấn đấu giảm tỷ lệ hộ nghèo từ 14,24% vào đầu năm 2006 xuống còn dưới 5% vào năm 2010;

- Cải thiện đời sống của nhóm hộ nghèo nhằm hạn chế tốc độ gia tăng khoảng cách chênh lệch về thu nhập, mức sống giữa thành thị và nông thôn, giữa đồng bằng và miền núi, giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo;

- Phấn đấu xây dựng các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển (9 xã), các xã nghèo (10 xã) cơ bản có đủ công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu theo quy định.

b) Các giải pháp chủ yếu cần lưu ý:

b.1. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về Chương trình giảm nghèo; nâng cao nhận thức, trách nhiệm và quyết tâm của các cấp, các ngành, các tổ chức và nhân dân về mục tiêu giảm nghèo; phát động mạnh mẽ phong trào thi đua giảm nghèo giữa các địa phương, giữa các hộ nghèo phấn đấu thực hiện đạt và vượt mức chỉ tiêu đề ra.

b.2. Các cấp chính quyền trong tỉnh xây dựng cụ thể kế hoạch giảm nghèo 5 năm, hàng năm. Lồng ghép có hiệu quả Chương trình giảm nghèo với các chương trình mục tiêu khác. Nội dung chương trình giảm nghèo phải được xây dựng thành các dự án khả thi để xác định mục tiêu ưu tiên và các bước thực hiện đầu tư. Đầu tư phải có trọng tâm, trọng điểm, đúng đối tượng, đảm bảo công khai, dân chủ và công bằng xã hội, đạt hiệu quả kinh tế - xã hội; tăng cường phân cấp và đề cao tinh thần trách nhiệm của cấp cơ sở. Cần hết sức coi trọng hướng dẫn cách sản xuất, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật đến với hộ nghèo; thực hiện xóa nghèo một cách căn bản, hạn chế thấp nhất tình trạng tái nghèo. Tập trung đúng mức cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa, vùng căn cứ kháng chiến cũ, vùng bãi ngang ven biển.

b.3. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội trong tham gia thực hiện chương trình. Tiếp tục xây dựng và sử dụng có hiệu quả quỹ "ngày vì người nghèo".

b.4. củng cố và nâng cao năng lực hoạt động của Ban chỉ đạo và cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp. Tăng

cường công tác kiểm tra việc thực hiện chương trình giảm nghèo ở cơ sở. Thường xuyên sơ kết, rút kinh nghiệm để đẩy mạnh phong trào.

b.5. Ngoài ngân sách Trung ương đầu tư, nguồn vốn huy động từ cộng đồng, hàng năm ngân sách địa phương cân đối kinh phí phù hợp để thực hiện chương trình.

Điều 2: Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình có trách nhiệm giám sát việc thực hiện nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 34/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

Về Chương trình xây dựng

Nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2006

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Sau khi xem xét Báo cáo số 105/BC-UBND ngày 17/11/2005 của UBND tỉnh về danh mục những vấn đề cần ban hành Nghị quyết trong năm 2006; báo cáo thẩm tra của Thường trực HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí thông qua chương trình xây dựng Nghị quyết HĐND tỉnh năm 2006 như sau:

1. Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2006 - 2010.
2. Kế hoạch đầu tư phát triển và danh mục các công trình trọng điểm giai đoạn 2006 - 2010.
3. Chương trình giải quyết việc làm giai đoạn 2006 - 2010.
4. Xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia giáo dục mầm non và giáo dục phổ thông giai đoạn 2006 - 2010.
5. Chương trình xã hội hóa giáo dục.
6. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa giai đoạn 2006 - 2010.
7. Điều chỉnh, bổ sung kế hoạch sử dụng đất giai đoạn 2006 - 2010 đối với danh mục sử dụng đất năm 2006 và năm 2007.
8. Về nhiệm vụ phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2006 - 2010 tỉnh Bình Thuận.
9. Quy hoạch, kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2006 - 2010.
10. Về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2006.

11. Dự toán thu ngân sách trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2007 và phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2007.

12. Điều chỉnh định mức chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc tỉnh và định mức phân bổ chi ngân sách cấp dưới năm 2007.

13. Phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2005.

14. Về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2007.

15. Kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và danh mục các công trình trọng điểm của tỉnh năm 2007.

16. Giá các loại đất năm 2007.

17. Phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Thuận.

18. Quy hoạch chung xây dựng đô thị Phan Rí cửa, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận.

19. Điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2005 - 2025.

20. Chế độ thu hút bác sĩ về công tác tại tuyến xã, phường, thị trấn.

21. Quy định học phí trong các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân.

Điều 2: Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 35/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

Về Chương trình hoạt động giám sát của HĐND tỉnh năm 2006

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Xét đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh về dự kiến chương trình hoạt động giám sát của HĐND tỉnh năm 2006; ý kiến đề nghị của các Ban HĐND tỉnh và của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí thông qua chương trình hoạt động giám sát của HĐND tỉnh năm 2006 như sau:

1. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực HĐND tỉnh tiến hành giám sát việc triển khai thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm: Tập trung chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp và nông thôn; đẩy mạnh phát triển kinh tế thủy sản; phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp; phát triển mạnh kinh tế du lịch; xây dựng và phát triển toàn diện dân sinh kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng căn cứ kháng chiến cũ; đẩy mạnh phát triển giáo dục đào tạo; xây dựng, củng cố hệ thống chính trị ở cơ sở vững mạnh.

2. Ngoài những nội dung các Ban HĐND tỉnh tiến hành giám sát theo chức năng, nhiệm vụ và lĩnh vực phụ trách, HĐND tỉnh giao cho các Ban HĐND tỉnh tiến hành giám sát một số nội dung dưới đây và báo cáo kết quả giám sát với HĐND tỉnh:

a) *Ban Kinh tế và ngân sách:*

- Công tác thu, chi ngân sách
- Việc tổ chức triển khai các công trình trọng điểm và hiệu quả của các dự án đầu tư (gồm cả dự án có xây dựng và không có xây dựng) thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước.
- Tình hình thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư.
- Việc thực hiện các quy định nhằm thúc đẩy việc triển khai các dự án đầu tư ngoài ngân sách.

b) *Ban Văn hóa - xã hội:*

- Việc thực hiện xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, y tế.
- Tình hình thực hiện việc khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi và BHYT toàn dân.
- Việc tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết HĐND tỉnh về chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010.
- Việc thực hiện chương trình đào tạo nguồn nhân lực để phục vụ các nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh.
- Việc thực hiện phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa giai đoạn 2006 - 2010.

c) *Ban Pháp chế:*

- Công tác bảo vệ rừng và xử lý các trường hợp vi phạm lâm luật.
- Việc thực hiện chương trình, mục tiêu "ba giảm".
- Công tác phòng chống tham nhũng và thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.
- Công tác giải quyết đơn thư khiếu nại và tố cáo của công dân.

Điều 2: Giao trách nhiệm cho Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3: Các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

- ★ -

Số: 36/2005/NQ-HĐND

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

**VỀ DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN,
CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG; PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ
NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2006**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Quyết định số 1194/QĐ-TTg ngày 09/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2006;

Sau khi xem xét tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh Bình Thuận năm 2006; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua dự toán ngân sách Nhà nước năm 2006 như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 3.530.000 triệu đồng

(trong đó thu từ dầu thô là: 2.000.000 triệu đồng)

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 2.308.022 triệu đồng

(Kèm theo các phụ lục số 1 và số 2)

Điều 2. Nhất trí phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2006 như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách cấp tỉnh (bao gồm thu ngân sách cấp tỉnh được hưởng theo phân cấp 932.000 triệu đồng, thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh 655.062 triệu đồng và thu huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN là 255.000 triệu đồng), là 1.842.062 triệu đồng, chiếm 79,81% tổng thu cân đối ngân sách địa phương; tổng thu ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 465.960 triệu đồng, chiếm 20,19% tổng thu cân đối ngân sách địa phương.

2. Tổng chi cân đối ngân sách cấp tỉnh là 1.842.062 triệu đồng. Sau khi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố là 273.262 triệu đồng thì tổng số thực chi cân đối ngân sách tỉnh là 1.568.800 triệu

đồng, chiếm 67,97% tổng chi cân đối ngân sách địa phương. Tổng chi cân đối ngân sách huyện, thị xã, thành phố (bao gồm cả bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố) là 739.222 triệu đồng, chiếm 32,03% tổng chi cân đối ngân sách địa phương.

3. Phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2006 cho từng sở, ban, ngành ở tỉnh và mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân sách từng huyện, thị xã, thành phố theo các phụ lục số 3, số 4, số 5 kèm theo.

Điều 3. Để thực hiện thắng lợi dự toán thu, chi ngân sách nhà nước và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2006, Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí thông qua các biện pháp chủ yếu do UBND tỉnh trình và báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và ngân sách, đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề sau đây:

1. UBND tỉnh tập trung chỉ đạo triển khai ngay từ đầu năm các biện pháp thu ngân sách, bảo đảm thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của pháp luật; chống buôn lậu, gian lận thương mại, trốn thuế, tích cực thu các khoản nợ đọng ngân sách. Mọi khoản thu chi phát sinh phải hạch toán đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước.

2. UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện đúng những quy định của Luật Ngân sách nhà nước; bố trí ngân sách tập trung, chống dàn trải, lãng phí, thất thoát; quản lý và sử dụng ngân sách có hiệu quả, chặt chẽ, tiết kiệm; nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán, làm rõ trách nhiệm của từng tổ chức, cá nhân trong quản lý, điều

hành ngân sách nhằm tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong lĩnh vực tài chính - ngân sách nhà nước; chấp hành nghiêm các quy định của Pháp lệnh Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và Pháp lệnh Chống tham nhũng; thủ trưởng đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước quản lý, sử dụng ngân sách phải hết sức tiết kiệm, chống phô trương hình thức, bảo đảm đúng chế độ, đúng dự toán được giao, chịu trách nhiệm những thất thoát, lãng phí, những khoản chi sai chế độ ở đơn vị mình. Xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm.

3. UBND tỉnh giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách cho từng sở, ban, ngành ở tỉnh; nhiệm vụ thu, chi và mức bổ sung từ ngân sách tỉnh cho từng huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh. Các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố triển khai giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2006 đến từng đơn vị trực thuộc trước ngày 31 tháng 12 năm 2005 và tổ chức việc công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Đồng thời, có biện pháp tích cực quản lý thu ngân sách ngay từ đầu năm, quản lý chặt chẽ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí, các khoản thu tại xã, phường, thị trấn. Trong quá trình tổ chức điều hành dự toán ngân sách nhà nước năm 2006, UBND tỉnh cần có các giải pháp chỉ đạo các ngành, các cấp phấn đấu thu ngân sách nhà nước vượt dự toán được giao, đồng thời xây dựng phương án sử dụng số thu vượt để đảm bảo nguồn làm lương và tăng chi đầu tư phát triển và chi các nhiệm vụ quan trọng cấp bách khác.

4. UBND tỉnh chỉ đạo và điều hành chi ngân sách theo kế hoạch phân bổ đầu năm và theo tiến độ thu ngân sách.

Tiếp tục thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên (trừ tiền lương và khoản có tính chất lương), 40% thu học phí, 35% thu viện phí (trừ tiền mua thuốc, hóa chất, máu, dịch truyền) để dành nguồn làm lương. Đảm bảo chi lương, phụ cấp lương và chi thường xuyên cho hoạt động của bộ máy Đảng, Nhà nước và các đoàn thể. Tập trung vốn, kinh phí để thực hiện 7 nhiệm vụ trọng tâm của tỉnh. Ưu tiên dành vốn thanh toán các công trình trọng điểm đã được HĐND tỉnh thông qua và thanh toán số nợ vốn đầu tư XDCB thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước từ năm 2005 trở về trước; đồng thời có dự phòng để đáp ứng những nhu cầu chi đột xuất của tỉnh.

5. HĐND tỉnh ủy quyền cho Thường trực HĐND tỉnh và các Ban HĐND tỉnh căn cứ vào mức hỗ trợ từ ngân sách Trung ương và kinh phí cân đối trong dự toán ngân sách địa phương và đề nghị của UBND tỉnh để thống nhất quyết định thực hiện việc sử dụng nguồn kinh phí trợ giá, trợ cước và cấp không thu tiền một số mặt hàng chính sách theo hướng dẫn của Chính phủ và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

Điều 4.

1. Giao cho UBND tỉnh chịu trách nhiệm tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết này. Trong trường hợp ngân sách địa phương có biến động lớn, thì UBND tỉnh tổ chức xây dựng phương án điều chỉnh dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2006 trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

2. Thường trực HĐND tỉnh, Ban Kinh tế và ngân sách và các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh, các đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc phân bổ, giao dự toán và thực hiện ngân sách nhà nước năm 2006 của các sở, ban, ngành và HĐND, UBND các cấp trên các lĩnh vực, địa bàn thuộc phạm vi trách nhiệm được phân công.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2006

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2006
Tổng thu NSNN trên địa bàn	3.530.000
A. Tổng các khoản thu cân đối NSNN	3.401.750
I. Thu từ sản xuất kinh doanh trong nước	3.401.750
1/ Thu từ doanh nghiệp Nhà nước Trung ương:	78.000
- Thuế giá trị gia tăng	62.700
Trong đó: + Thu về quảng cáo truyền hình	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.650
Trong đó: + TNDN các đơn vị hạch toán toàn ngành	
+ Thu về quảng cáo truyền hình	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	
- Thuế tài nguyên	12.252
Trong đó: + Tài nguyên rừng	
+ Tài nguyên nước, thủy điện	
- Thu sử dụng vốn	20
- Thuế môn bài và thu khác	378
2/ Thu từ doanh nghiệp Nhà nước địa phương	48.000
- Thuế giá trị gia tăng	33.268
Trong đó: Thu về quảng cáo truyền hình	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.012
Trong đó: Thu về quảng cáo truyền hình	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	1.400
- Thuế tài nguyên	2.890
Trong đó: Tài nguyên rừng	
- Thu sử dụng vốn	
- Thuế môn bài và thu khác	1.430
3/ Thu từ xí nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	137.000
- Thuế giá trị gia tăng	39.000
Trong đó thu từ nhà thầu phụ hoạt động dầu khí	28.800
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.200
Trong đó thu từ nhà thầu phụ hoạt động dầu khí	93.200
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	850
- Thuế tài nguyên	550

Tiền thuê mặt đất, mặt nước	2.300
Trong đó: Từ hoạt động dầu khí	
- Thuế chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	
Trong đó: Từ hoạt động dầu khí	
- Các khoản thu về dầu, khí	
- Thuế môn bài và thu khác	100
4/ Thuế CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	230.000
- Thuế giá trị gia tăng	150.880
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	62.500
- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa, dịch vụ trong nước	1.090
- Thuế tài nguyên	4.670
Trong đó: Tài nguyên rừng	
- Thuế môn bài	9.720
- Thu khác ngoài quốc doanh	1.140
5/ Lệ phí trước bạ	33.100
6/ Thuế sử dụng đất nông nghiệp	600
7/ Thuế nhà đất	9.900
8/ Thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao	13.000
9/ Thu xổ số kiến thiết	110.000
10/ Thu phí xăng dầu	52.000
11/ Thu phí và lệ phí	91.150
- Phí và lệ phí trung ương	55.000
- Phí và lệ phí tỉnh, huyện	31.230
- Phí và lệ phí xã, phường	4.920
12/ Thuế thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất	17.800
13/ Thu tiền sử dụng đất	520.000
14/ Thu tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	10.000
15/ Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	8.000
Trong đó: Thu từ hoạt động dầu, khí	
16/ Thu khác của xã	7.900
17/ Thu từ dầu khí	2.000.000
18/ Thu khác ngân sách	35.300
- Thu tiền bán cây đứng	
- Thu phạt, thu khác của tỉnh	15.770
- Thu phạt thu khác của huyện	19.530

II. Thuế XK, thuế NK, thuế TTDB, thuế GTGT hàng nhập khẩu do hải quan thu	
B. Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	128.250
1. Thu phí, lệ phí	67.550
- Học phí	18.850
- Viện phí	25.800
- Phí, lệ phí Tỉnh	8.000
- Phí, lệ phí Huyện	11.350
- Phí, lệ phí xã, phường	3.550
2. Thu khác ngân sách	54.600
- Thu phạt ATGT	22.990
- Thu phạt lâm sản, phạt khác của Tỉnh	10.910
- Thu phạt lâm sản, phạt khác của Huyện	6.500
- Thu ngày công NVLD	5.550
- Thu đóng góp XDTH	8.650
3. Các khoản thu tại xã	6.100
Tổng thu NSDP	2.308.022
A. Các khoản thu cân đối NSDP	2.179.772
- Các khoản thu 100%	824.160
- Thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm	445.550
- Thu bổ sung từ NSTU	655.062
- Thu kết dư	
- Thu tiền vay	255.000
B. Các khoản thu được để lại chi và quản lý qua NSNN	128.250

BIỂU TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NSDP NĂM 2006 CỦA TỈNH BÌNH THUẬN

ĐVT: triệu đồng

NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2006
TỔNG CHI NSDP	2.308.022
A. Chi cân đối ngân sách	1.871.228
I. Chi đầu tư phát triển	900.000
1. Chi xây dựng cơ bản	630.000
Trong đó có chi trả nợ vay	200.000
2. Chi đầu tư từ nguồn vốn vay	255.000
3. Chi hỗ trợ doanh nghiệp	15.000
II. Chi thường xuyên	928.230
1. Chi trợ giá mặt hàng chính sách	738
2. Chi sự nghiệp kinh tế	147.844
Trong đó:	
- Chi sự nghiệp nông, lâm, thủy lợi	77.592
- Chi sự nghiệp giao thông	20.225
- Chi sự nghiệp kiến thiết thị chính	30.900
- Chi sự nghiệp khác	19.127
3. Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo, dạy nghề	338.089
- Chi giáo dục	310.616
- Chi đào tạo, dạy nghề	27.473
4. Chi sự nghiệp y tế	96.806
5. Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	14.721
6. Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	21.155
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	13.520
8. Chi sự nghiệp thể dục thể thao	6.490
9. Chi đảm bảo xã hội	57.773
10. Sự nghiệp văn xã khác	1.303
11. Chi quản lý hành chính	190.834

- Hội đồng nhân dân	13.683
- Quản lý Nhà nước	88.716
- Hoạt động cơ quan Đảng	50.805
- Chi hỗ trợ hội, đoàn thể	35.030
- Xử lý kinh phí ứng hoạt động xã mới	2.600
12. Chi an ninh quốc phòng địa phương	25.818
- Chi giữ gìn an ninh, trật tự an toàn xã hội	8.428
- Chi quốc phòng địa phương	17.390
13. Chi khác ngân sách	13.139
III. Chi lập hoặc bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.100
IV. Dự phòng	41.898
B. Chi chương trình mục tiêu, một số nhiệm vụ sự nghiệp	308.544
C. Chi từ nguồn để lại quản lý qua NSNN	128.250

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2006

ĐVT: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2006
A	B	3
A NGÂN SÁCH CẤP TỈNH		
I	Nguồn thu ngân sách cấp Tỉnh	1.842.062
1	Thu ngân sách cấp Tỉnh hưởng theo phân cấp	932.000
	- Các khoản thu ngân sách cấp Tỉnh hưởng 100%	930.910
	- Các khoản thu phân chia phần ngân sách cấp Tỉnh hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	1.090
2	Bổ sung từ ngân sách Trung ương	655.062
	- Bổ sung cân đối	321.688
	- Bổ sung có mục tiêu	333.374
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước	
3	Huy động đầu tư theo khoản 3 Điều 8 Luật NSNN	255.000
4	Thu kết dư ngân sách năm trước	
II	Chi ngân sách cấp Tỉnh	1.842.062
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp Tỉnh theo phân cấp (không kể bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	1.568.800
2	Bổ sung cho ngân sách Huyện, Thành phố	273.262
	- Bổ sung cân đối	254.623
	- Bổ sung có mục tiêu	18.639
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước	
B Ngân sách Huyện, Thành phố (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn)		
I	Nguồn thu ngân sách cấp Huyện, Thành phố	739.222
1	Thu ngân sách hưởng theo phân cấp	465.960
	- Các khoản thu NS Huyện, Thành phố hưởng 100%	237.050
	- Các khoản thu phân chia NS Huyện, Thành phố hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	228.910
2	Bổ sung từ ngân sách cấp Tỉnh	273.262
	- Bổ sung cân đối	254.623
	- Bổ sung có mục tiêu	18.639
	Trong đó: vốn XDCB ngoài nước	
3	Thu kết dư ngân sách năm trước	
II	Chi ngân sách Huyện, Thành phố	739.222

DỰ TOÁN THU, CHI VÀ SỐ BỔ SUNG NGÂN SÁCH CHO CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2006

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn theo phần cấp	Thu NSNN Huyện, Thị xã, Thành phố được hưởng theo phần cấp	Dự toán chi NS Huyện, Thị xã, Thành phố	Số bổ sung NS Tỉnh cho NS Huyện, Thị xã, Thành phố			
					Tổng số	Bổ sung cân đối	Bổ sung có mục tiêu	Trong đó vốn ngoài nước
A	B	1	2	3	4-3-2	5	6	7
1	Phan Thiết	170.000	169.200	170.229	1.029	0	1.029	
2	Tuy Phong	59.000	50.200	72.928	22.728	20.320	2.408	
3	Bắc Bình	29.500	28.460	71.494	43.034	41.005	2.029	
4	Hàm Thuận Bắc	45.700	44.690	97.519	52.829	48.054	4.775	
5	Hàm Thuận Nam	29.200	28.960	62.099	33.139	31.543	1.596	
6	La Gi	61.100	58.065	67.462	9.397	6.733	2.664	
7	Hàm Tân	16.400	13.885	40.591	26.706	26.706		
8	Đức Linh	35.000	31.950	71.481	39.531	37.683	1.848	
9	Tánh Linh	24.700	24.170	64.482	40.312	38.552	1.760	
10	Phù Quy	17.400	16.380	20.937	4.557	4.027	530	
	Tổng cộng	488.000	465.960	739.222	273.262	254.623	18.639	

BIỂU PHÂN BỐ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN CHI 2006	Chi từ nguồn cân đối NSDP										Chi từ nguồn khác		CHI CTVT, NHIỆM VỤ KHÁC	Chi từ nguồn khác để lại quỹ lý qua NSNN		
			Tổng số	Chi ĐT	Chi TX												QUẢN LÝ HC KHÁC	KHÁC
					1-2+6+7	3	4a	4b	4c	4d	4e	4f	4g	4h				
A	B		2-3+4+5	3	4	4a	4b	4c	4d	4e	4f	4g	4h	4i	4j	5	6	7
1	Các cơ quan đơn vị của Tỉnh	1.429.839	1.127.885	732.627	395.258	110.238	70.701	61.694	12.821	10.982	10.150	5.300	47.552	65.082	738	0	308.544	56.410
1	Văn phòng UBND và đoàn ĐBCH	4.388	4.388		4.388									4.388				
2	Văn phòng UBND Tỉnh	7.437	7.437		7.437									7.437				
3	Sở Kế hoạch Đầu tư Bình Thuận	2.051	2.051		2.051	195								1.856				
4	Sở Tư pháp Bình Thuận	1.200	1.200		1.200								320	880				
5	Ngành thủy sản Bình Thuận	8.962	8.962		8.962	8.290								672				
6	Sở Công nghiệp Bình Thuận	2.020	2.020		2.020	501							700	819				
7	Ngành Khoa học Công nghệ	13.679	13.679		13.679	500			12.675					504				
8	Sở Tài chính Bình Thuận	2.404	2.404		2.404	320								2.084				
9	Sở Xây dựng Bình Thuận	2.388	2.388		2.388	1.250								1.138				
10	Ngành Thương mại	3.187	3.187		3.187	620						1.000		1.567				
11	Ngành du lịch	11.199	11.199		11.199	9.732								1.467				
12	Ngành Giao thông Vận tải	19.287	19.287		19.287	18.375								912				
13	Ngành Lao động TBXH	18.900	18.900		18.900		810							1.278				
14	Ngành Văn hóa thông tin	11.740	11.740		11.740					10.282				720	738			
15	Sở Nội vụ	4.992	4.992		4.992		3.700							1.292				
16	Thanh tra Tỉnh	1.894	1.894		1.894									1.894				
17	Đài phát thanh truyền hình	10.150	10.150		10.150						10.150							
18	Trường Chính trị	3.200	3.200		3.200		3.200											
19	Sở Tài nguyên môi trường	17.034	17.034		17.034	15.594								1.400				

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

- ★ -

Số: 37/2005/NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phan Thiết, ngày 02 tháng 12 năm 2005

NGHỊ QUYẾT

Về nhiệm vụ năm 2006

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 5

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Sau khi xem xét báo cáo của UBND tỉnh và các báo cáo của cơ quan hữu quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2005, phương hướng nhiệm vụ năm 2006; báo cáo thẩm tra của các Ban HĐND tỉnh và ý kiến của đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2005 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2006 với các chỉ tiêu, nhiệm vụ và các giải pháp do

UBND tỉnh trình bày; đồng thời nhấn mạnh một số vấn đề sau đây:

I - Đánh giá về tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2005:

Năm 2005 là năm kết thúc kế hoạch 5 năm (2001 - 2005) trong điều kiện còn nhiều khó khăn do tình hình nắng hạn xảy ra gay gắt kéo dài, ảnh hưởng dịch cúm gia cầm, giá cả xăng dầu, vật tư tăng đã ảnh hưởng không ít đến sản xuất và đời sống, song nhờ sự nỗ lực phấn đấu của các tầng lớp nhân dân và các cấp các ngành nên nền kinh tế - xã hội của tỉnh tiếp tục phát triển và đạt được kết quả trên nhiều mặt. Tốc độ tăng trưởng GDP đạt 13,4%, là năm tăng cao nhất trong năm năm qua, hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu đều đạt và vượt kế hoạch, thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm đạt được kết quả khá. Thu ngân sách vượt dự toán đề ra. Hoạt động văn hóa xã hội có chuyển biến tiến bộ. Đời sống của nhân dân tiếp tục được cải thiện. An ninh quốc phòng, trật tự an toàn xã hội tiếp tục được giữ vững. Tuy nhiên, kết quả thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm còn có mặt hạn chế. Xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao chưa mạnh, công tác đào tạo phát triển nguồn nhân lực còn nhiều bất cập. Trật tự an toàn xã hội trên một số mặt chuyển biến chưa thật căn bản. Công tác củng cố, sắp xếp tổ chức bộ máy, nhất là hệ thống chính trị cơ sở còn hạn chế.

II - Nhiệm vụ chung và các chỉ tiêu chủ yếu của năm 2006:

1. Nhiệm vụ chung: Năm 2006 là năm đầu tiên thực

hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XI và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm (2006 - 2010), có ý nghĩa và vị trí rất quan trọng trong quá trình đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh nhà. Do đó, cần có giải pháp khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, các thế mạnh và lợi thế của địa phương để tiếp tục thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm đã đề ra trong năm 2005, đồng thời bổ sung nhiệm vụ tập trung phát triển mạnh kinh tế công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, xem đây là nhiệm vụ mang tính đột phá thúc đẩy phát triển kinh tế tỉnh nhà trong năm 2006 và những năm tiếp theo.

2. Các chỉ tiêu chủ yếu:

1/ Tổng sản phẩm nội tỉnh (GDP) tăng: 14 - 14,5%

+ Trong đó tốc độ tăng trưởng:

- Nông lâm thủy sản : 7,5 - 8,0%

- Công nghiệp - xây dựng : 19 - 19,5%

- Dịch vụ : 16 - 16,5%

2/ Sản lượng lương thực : 465.000 tấn

3/ Sản lượng khai thác hải sản : 150.000 tấn

4/ Kim ngạch xuất khẩu : 110 triệu USD

5/ Thu ngân sách nhà nước: 3.530 tỷ đồng (trong đó có 2.000 tỷ đồng thu từ dầu khí).

6/ Chi đầu tư phát triển: 900 tỷ đồng (trong đó có 200 tỷ đồng để trả nợ vay).

- 7/ Tỷ lệ giảm sinh : 0,07%
- 8/ Tỷ lệ huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 : 99,5%
- 9/ Hoàn thành phổ cập THCS: 25 xã, phường, thị trấn
- 10/ Giải quyết việc làm: 22.000 lao động
- 11/ Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới còn : 12,2%
- 12/ Tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng : 21%

III - Nhiệm vụ và giải pháp chính:

1. Về kinh tế:

a) Tập trung đầu tư làm tốt công tác thủy lợi; phát triển mới các trạm bơm ở những nơi có điều kiện; tiếp tục nối mạng hệ thống kênh mương phục vụ hỗ trợ tưới tiêu các vùng để chuyển dịch mạnh cơ cấu cây trồng, con nuôi và phát triển các ngành nghề nông thôn. Rà soát quy hoạch chi tiết các cây trồng, con nuôi có lợi thế để có kế hoạch chỉ đạo đẩy mạnh sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ. Coi trọng chỉ đạo sản xuất và cung ứng giống cây trồng, con nuôi có chất lượng cho người sản xuất. Thực hiện tốt công tác phòng chống dịch cúm gia cầm.

b) Tiếp tục khảo sát, khoanh vùng giao đất phát triển mạnh trồng rừng kinh tế. Có chính sách hỗ trợ giống ở những vùng khó khăn, tạo điều kiện cho nông dân trồng rừng. Phấn đấu trồng mới 4.700 ha rừng tập trung. Tiến hành củng cố các đơn vị quản lý bảo vệ rừng; đẩy mạnh công tác chống phá rừng, kiên quyết xử lý các đối tượng khai thác, vận chuyển, buôn bán lâm sản trái phép và chống người thi hành công vụ.

c) Tiếp tục lồng ghép các chương trình để thực hiện các mục tiêu đầu tư phát triển toàn diện dân sinh kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số theo tinh thần Nghị quyết 04 của Tỉnh ủy. Chú ý đẩy mạnh công tác khuyến nông, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ giúp cho đồng bào phát triển sản xuất.

d) Phát triển mạnh kinh tế thủy sản theo hướng gắn khai thác - chế biến - xuất khẩu, chú trọng khai thác các loài thủy sản có giá trị kinh tế cao; tiếp tục tìm kiếm, mở rộng thị trường xuất khẩu để thúc đẩy phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. Có chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư đổi mới công nghệ chế biến để nâng cao chất lượng sản phẩm, hạ giá thành, tăng sức cạnh tranh. Quản lý chặt tàu thuyền công suất nhỏ, khuyến khích phát triển thuyền công suất lớn, khai thác xa bờ. Đẩy mạnh hoạt động khuyến ngư và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

e) Xây dựng kế hoạch cụ thể để triển khai thực hiện tốt Nghị quyết số 28-NQ/TU ngày 05/10/2005 của Tỉnh ủy về phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp đến 2010 và định hướng đến 2015. Hoàn thành công tác quy hoạch khu công nghiệp và dịch vụ dầu khí. Đẩy nhanh tiến độ đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Phan Thiết giai đoạn 2, Khu công nghiệp Hàm Kiệm, Khu công nghiệp Hàm Tân. Tiếp tục hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng làng nghề, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp. Quản lý tốt việc khai thác tài nguyên, khoáng sản của địa phương.

f) Hoàn thành điều chỉnh, bổ sung quy hoạch du lịch toàn tỉnh đến năm 2010. Tập trung tháo gỡ những vướng mắc, tạo điều kiện triển khai các dự án du lịch đã được chấp thuận, thu hút các dự án đầu tư mới, khuyến khích các dự án đầu tư xây dựng khu vui chơi giải trí, tham quan. Tiếp tục nâng cấp, trùng tu các di tích văn hóa, lịch sử, xây dựng các làng nghề truyền thống, tạo thêm các điểm tham quan để thu hút và tăng thời gian lưu trú của du khách. Đẩy mạnh thực hiện các giải pháp tạo liên kết các điểm du lịch trong tỉnh với các tỉnh lân cận, hình thành tuyến du lịch Bà Rịa - Vũng Tàu - Hàm Tân - Kê Gà (Hàm Tân) - Mũi Né (Phan Thiết) - Hòa Thắng - Lương Sơn (Bắc Bình) - Đà Lạt. Có chính sách khuyến khích phát triển sản xuất sản phẩm quà tặng du lịch, sản xuất rau, hoa, thực phẩm... phục vụ du lịch. Quản lý tốt giá cả dịch vụ, bảo đảm vệ sinh môi trường ở các khu du lịch. Phấn đấu trong năm 2006 thu hút 2,1 triệu khách du lịch, trong đó khách du lịch quốc tế chiếm 10%.

g) Thực hiện có hiệu quả Chương trình xuất khẩu của tỉnh, phấn đấu kim ngạch xuất khẩu đạt 110 triệu USD. Tập trung phát triển dịch vụ vận tải đường bộ lẫn đường biển; chú trọng nâng cao phát triển chất lượng dịch vụ bưu chính - viễn thông; phát triển rộng rãi các loại hình dịch vụ tài chính, tín dụng, bảo hiểm trong các tầng lớp dân cư. Có kế hoạch triển khai dịch vụ phục vụ công nhân dầu khí. Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư vào các ngành dịch vụ.

h) Tăng cường công tác củng cố, sắp xếp đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

Tạo mọi điều kiện khuyến khích phát triển kinh tế tập thể và kinh tế tư nhân.

i) Hoàn chỉnh các quy hoạch chung và quy hoạch chi tiết ở một số đô thị, điều chỉnh quy hoạch chung thành phố Phan Thiết đến năm 2025. Hoàn thành quy hoạch xây dựng huyện lỵ Hàm Tân, quy hoạch đô thị Phan Rí Cửa. Quy hoạch chi tiết một số khu vực để tạo quỹ đất phát triển đô thị mới Long Sơn - Suối Nước. Đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, quyền sử dụng đất ở cho nhân dân.

j) Tổ chức tuyên truyền các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường; tăng cường các biện pháp giám sát môi trường và có biện pháp hạn chế vấn đề ô nhiễm môi trường. Tăng cường các biện pháp bảo vệ, cải tạo môi trường, chú trọng chống xói lở, xâm thực bờ biển, thu gom và xử lý rác thải, hệ thống thoát nước các đô thị, các khu du lịch.

k) Có giải pháp huy động các nguồn lực để phục vụ cho công tác đầu tư phát triển. Ưu tiên bố trí vốn để thanh toán nợ các công trình đã hoàn thành và các công trình trọng điểm chuyển tiếp. Chỉ bố trí vốn đầu tư những công trình mới thật sự cần thiết, nhằm thúc đẩy nhanh sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Triển khai dự án phát triển kinh tế - xã hội khu Lê Hồng Phong. Có chính sách huy động các nguồn lực nhằm bảo đảm vốn triển khai các công trình trọng điểm đã được HĐND thông qua.

l). Tăng cường công tác quản lý, chống thất thu ngân sách. Tiếp tục mở rộng thực hiện cơ chế khoán biên chế và

kinh phí cho các cơ quan hành chính nhà nước. Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí trong sản xuất và tiêu dùng. Nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống tín dụng ngân hàng, tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức cá nhân vay vốn phát triển sản xuất kinh doanh, đặc biệt là các hộ nghèo, hộ ở miền núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng căn cứ kháng chiến cũ.

2. Về Văn hóa - xã hội:

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa các lĩnh vực giáo dục, y tế theo Nghị quyết 05 của Chính phủ. Phấn đấu huy động hầu hết trẻ em 6 tuổi vào học lớp 1; trong năm có 4 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở; tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt trên 14,5%. củng cố, giữ vững kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và chống tái mù.

Phát triển các trường ngoài công lập ở tất cả các cấp học phổ thông, nhà trẻ và mẫu giáo. Ưu tiên cho phát triển hệ thống phòng học, dụng cụ học và giảng dạy ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu. Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực, nhất là đào tạo nghề cho người lao động phục vụ - thực hiện các nhiệm vụ trọng tâm, gắn dạy nghề với giáo dục ý thức yêu nghề, yêu lao động.

- Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình mục tiêu y tế quốc gia, tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh, y tế dự phòng. Phấn đấu 99% trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ 6 loại vắc xin, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng xuống dưới 21%, 100% số trạm y tế xã có bác sĩ, tỷ lệ giảm sinh 0,07%; năm 2006 có thêm 20 trạm y tế xã đạt

chuẩn quốc gia. Triển khai thực hiện đề án nâng cấp bệnh viện tuyến huyện và bệnh viện đa khoa khu vực. Thực hiện tốt chính sách khám chữa bệnh cho trẻ em dưới 6 tuổi, chăm sóc người có công với nước. Tăng cường công tác truyền thông, nâng cao chất lượng, số lượng dịch vụ chăm sóc sức khỏe sinh sản và kế hoạch hóa gia đình, nhất là ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số vùng sâu.

- Đẩy mạnh phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, phấn đấu đến cuối năm 2006 có 85% gia đình văn hóa, 45% thôn, khu phố văn hóa, 90% đơn vị có nếp sống văn minh, 65% khu dân cư tiên tiến. Tăng cường công tác quản lý, kiểm tra giám sát các hoạt động văn hóa. Nâng cao hiệu quả hoạt động thông tin tuyên truyền, văn hóa văn nghệ và đưa văn hóa về cơ sở phục vụ vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Tiếp tục thực hiện chương trình phủ sóng phát thanh truyền hình, nâng cao chất lượng, thời lượng chương trình phát thanh truyền hình tỉnh, hệ thống truyền thanh ở các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Phát triển phong trào thể dục thể thao cả về quy mô và chất lượng. Chú ý công tác tuyển chọn, đào tạo vận động viên thể dục, thể thao thành tích cao ở các bộ môn thể thao truyền thống, thế mạnh của tỉnh.

- Phấn đấu trong năm giải quyết việc làm cho khoảng 22.000 lao động. Đẩy mạnh thực hiện chương trình xuất khẩu lao động.

Có các giải pháp và chính sách phù hợp chăm lo đời sống, giải quyết việc làm đối với người dân bị thu hồi đất, mất việc làm do quá trình đô thị hóa.

- Đẩy mạnh phong trào Đề ơn đáp nghĩa, xóa đói giảm nghèo. Phần đầu cuối năm 2006, giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống còn 12,2%.

3. Về quốc phòng - an ninh và trật tự an toàn xã hội:

Bảo đảm giữ vững ổn định chính trị, tăng cường công tác an ninh quốc phòng, chủ động phòng chống âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch. Phát hiện và xử lý kịp thời có hiệu quả mọi hoạt động nhen nhóm gây rối, phá hoại ngay từ đầu. Tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp thực hiện tốt mục tiêu “3 giảm”.

4. Về xây dựng chính quyền:

- Hoàn thành việc thực hiện Nghị định số 114/2005/NĐ-CP ngày 05/9/2005 của Chính phủ về việc thành lập thị xã La-Gi.

- Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc Luật Phòng, chống tham nhũng, Luật Thực hành tiết kiệm - chống lãng phí.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính theo cơ chế “một cửa” ở tất cả các cấp trong tỉnh.

- Tiếp tục chỉ đạo các địa phương, các ngành tập trung rà soát, giải quyết những vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng thuộc thẩm quyền.

Điều 3. Giao trách nhiệm cho UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện tốt Nghị quyết này.

Điều 4. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh và các vị đại biểu HĐND tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ của

mình tăng cường đôn đốc và giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 30 tháng 11 năm 2005.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Huỳnh Văn Tí

MỤC LỤC

	Trang
1. Nghị quyết về việc xác nhận tư cách đại biểu HĐND tỉnh khóa VIII, nhiệm kỳ 2004 - 2009.	3
2. Nghị quyết về việc xác nhận kết quả bầu cử thành viên Thường trực HĐND tỉnh Bình Thuận khóa VIII, nhiệm kỳ 2004 - 2009.	5
3. Nghị quyết về việc xác nhận kết quả bầu cử thành viên UBND tỉnh Bình Thuận khóa VIII.	7
4. Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2004.	9
5. Nghị quyết về bổ sung kế hoạch sử dụng đất năm 2004.	16
6. Nghị quyết về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và danh mục các công trình trọng điểm của tỉnh năm 2005.	18
7. Nghị quyết về phê chuẩn tổng quyết toán ngân sách địa phương năm 2003.	24
8. Nghị quyết về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2005.	27
9. Nghị quyết về điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất năm 2005 của giai đoạn 2001 - 2005.	43

10. Nghị quyết về kế hoạch sử dụng đất năm 2005. 47
11. Nghị quyết về kế hoạch biên chế hành chính, biên chế sự nghiệp của tỉnh. 51
12. Nghị quyết về nhiệm vụ năm 2005. 63
13. Nghị quyết về việc thông qua danh mục các dự án sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng kết cấu hạ tầng từ năm 2005. 76
14. Nghị quyết về việc thông qua quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. 79
15. Nghị quyết về chế độ thu nộp và quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. 82
16. Nghị quyết về Chính sách dân số. 88
17. Nghị quyết về việc sắp xếp tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh và các cơ quan chuyên môn thuộc UBND các huyện, thành phố thuộc tỉnh. 94
18. Nghị quyết về việc đề nghị công nhận đô thị La Gi thuộc huyện Hàm Tân là đô thị loại IV. 99
19. Nghị quyết về việc đề nghị chia tách huyện Hàm Tân để thành lập thị xã La Gi và huyện Hàm Tân mới. 101
20. Nghị quyết về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị đối với các cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. 108

21. Nghị quyết về điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng và phương án sắp xếp, đổi mới và phát triển Lâm trường Quốc doanh của tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2005 - 2010. 114
22. Nghị quyết về nhiệm vụ kinh tế - xã hội 6 tháng cuối năm 2005. 120
23. Nghị quyết về kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản và danh mục các công trình trọng điểm của tỉnh năm 2006. 128
24. Nghị quyết về phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2004 của tỉnh Bình Thuận. 132
25. Nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung việc phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Thuận. 136
26. Nghị quyết về điều chỉnh định mức chi ngân sách cho các đơn vị trực thuộc tỉnh và định mức phân bổ chi ngân sách cấp dưới năm 2005. 140
27. Nghị quyết về việc thông qua quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Thuận năm 2006. 145
28. Nghị quyết về nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận giai đoạn 2005 - 2025. 148
29. Nghị quyết về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2010 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2006 - 2010 của tỉnh Bình Thuận. 150

30. Nghị quyết về việc đặt tên một số tuyến đường thuộc thành phố Phan Thiết và ở các thị trấn thuộc huyện Hàm Thuận Nam, Hàm Tân, Đức Linh, Tánh Linh. 160
31. Nghị quyết về việc thành lập Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh. 169
32. Nghị quyết về kế hoạch biên chế hành chính, sự nghiệp của tỉnh năm 2006. 171
33. Nghị quyết về Chương trình giảm nghèo giai đoạn 2006 - 2010. 181
34. Nghị quyết về chương trình xây dựng nghị quyết của HĐND tỉnh năm 2006. 185
35. Nghị quyết về chương trình hoạt động giám sát của HĐND tỉnh năm 2006. 189
36. Nghị quyết về dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương; phương án phân bổ ngân sách tỉnh năm 2006. 193
37. Nghị quyết về nhiệm vụ năm 2006. 209

KỶ YẾU

NGHỊ QUYẾT HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN KHÓA VIII KỶ HỌP THỨ NHẤT - KỶ HỌP THỨ NĂM

** Chịu trách nhiệm xuất bản:*

THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

** Biên tập và sửa bản in:*

TÔ THỊ NGUYỆT THANH

In 100 cuốn, khổ 14,5 x 20,5cm, tại Công ty Cổ phần In và Bao bì Bình Thuận. Giấy phép xuất bản số 21/GPXB do Sở Văn hóa - Thông tin Bình Thuận cấp ngày 29/3/2006.